UEH UNIVERSITY
Viện Nghiên cứu kinh doanh

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH DO ĐẠI DỊCH

KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH DO ĐẠI DỊCH - KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Chủ biên

Nguyễn Đông Phong

Võ Xuân Vinh

Tác giả

Nguyễn Đông Phong

Võ Xuân Vinh

Hồ Thị Lam

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Phan Trúc Phương

Tô Trần Diễm Quỳnh

MỤC LỤC

1 GIỚI THIỆU 1

2 ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA DNNVV TRONG NỀN KINH TẾ 2

3 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID - 19 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUNG CỦA CHÍNH PHỦ CÁC QUỐC GIA 5

3.1 Ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19 đến kinh tế - xã hội các quốc gia trên thế giới 5

3.1.1 Ảnh hưởng tích cực 5

3.1.2 Ảnh hưởng tiêu cực 10

3.2 Chính sách hỗ trợ chung của Chính phủ các quốc gia 16

4 KHÓ KHĂN DNNVV TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID – 19 Ở CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI 20

5 CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI 26

5.1 Các chính sách hỗ trợ cho các DNNVV trong đại dịch 26

5.1.1 Đảm bảo các DNNVV tiếp cận nhanh chóng đến các biện pháp, chính sách hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt là các doanh nghiệp thật sự cần hỗ trợ. 26

5.1.2 Đảm bảo các gói hỗ trợ tiếp cận được phân khúc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong DNNVV 28

5.1.3 Đảm bảo các cấp chính quyền địa phương có các cơ chế quản trị hiệu quả và bao trùm. 30

5.1.4 Chính sách hỗ trợ theo địa phương 30

5.1.5 Hỗ trợ tái cấu trúc tài chính và dòng tiền cho doanh nghiệp, tăng khả năng thanh khoản cho DNNVV 31

5.1.6 Khuyến khích thay đổi điều kiện bảo hiểm hỗ trợ các doanh nghiệp bị gián đoạn kinh doanh do đại dịch COVID - 19 39

5.2 Chính sách hỗ trợ cho các DNNVV sau đại dịch 40

5.2.1 Khuyến khích khởi nghiệp và tăng cường các dự án đổi mới sáng tạo 40

5.2.2 Chính sách hỗ trợ DNNVV thích ứng và phục hồi trong bối cảnh mới 41
6 TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID - 19 ĐẾN DNNVV Ở VIỆT NAM..... 42
6.1 Tổng quan tác động đại dịch đến các DNNVV Việt Nam 42
6.2 Khó khăn và hệ quả của đại dịch COVID - 19 đối với các DNNVV ở các tỉnh phía Nam 48
6.2.1 Nguồn nguyên vật liệu của hầu hết các DNNVV bị đứt gãy 48
6.2.2 Chuỗi cung ứng hàng hóa các vùng lân cận phía Nam bị đứt gãy..... 49
6.2.3 Hoạt động xuất nhập khẩu bị suy giảm..... 49
6.2.4 Chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV gia tăng 50
6.2.5 Các DNNVV phía Nam thiếu lao động trầm trọng do hậu quả COVID - 19 50
6.2.6 DNNVV các tỉnh phía Nam khó tiếp xúc các khoản tín dụng, đặc biệt là những chính sách hỗ trợ về tài chính 51
7 GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH DO ĐẠI DỊCH - HÀM Ý CHO VIỆT NAM 53
7.1 Giải pháp từ phía Nhà nước 53
7.1.1 Cân đối sử dụng chính sách tài khóa nhiều hơn so với chính sách tiền tệ..... 53
7.1.2 Khẩn cấp ban hành các chính sách và thiết lập cơ chế tài chính mới để giải cứu những doanh nghiệp quan trọng của nền kinh tế 53
7.1.3 Tập trung vào các giải pháp nhằm tăng khả năng thanh khoản và tính cấu trúc của các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV..... 55
7.1.4 Chính sách giảm thuế..... 56
7.1.5 Thuế ưu đãi 58
7.1.6 Miễn, giảm một số loại thuế và đẩy mạnh triển khai dịch vụ thuế điện tử..... 58
7.1.7 Ban hành gói hỗ trợ trực tiếp với lãi suất thấp và “nới lỏng” điều kiện vay để các doanh nghiệp có nhiều khả năng tiếp cận vốn 60
7.1.8 Thúc đẩy dòng vốn tín dụng cho các doanh nghiệp thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng 61

7.1.9 Tăng cường gắn kết mối quan hệ giữa FDI và DNNVV 62

7.1.10 Cần thiết kế một gói kích thích tăng trưởng kinh tế theo đúng triết lý chống dịch của Chính phủ Việt Nam 63

7.1.11 Sửa đổi, bổ sung các chính sách, biện pháp cho phù hợp bối cảnh mới nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp 64

7.1.12 Nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành 66

7.2 Giải pháp đối với các tổ chức tín dụng 66

7.2.1 Phát triển các sản phẩm tín dụng và mở rộng phương thức thanh toán 66

7.2.2 Tạo điều kiện cho các DNNVV dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng 67

7.3 Giải pháp nâng cao năng lực của chính các DNNVV 69

7.3.1 Giảm mức đóng BHXH và các khoản an sinh xã hội 69

7.3.2 Giải pháp nâng cao năng lực của chính các DNNVV 70

7.3.3 Giải pháp đối với thị trường lao động 70

8 PHỤ LỤC 73

TÀI LIỆU THAM KHẢO 94

1 GIỚI THIỆU

DNNVV đóng vai trò quan trọng trong tạo công ăn việc làm, phân phối thu nhập công bằng, tiếp cận thị trường ngách và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Số lượng DNNVV rất lớn và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số các doanh nghiệp hoạt động ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ. DNNVV chiếm khoảng trên 90% tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển. Hầu hết các việc làm chính thức trong nền kinh tế được tạo ra bởi các DNNVV. Tuy nhiên dịch bệnh COVID - 19 xảy ra khiến cả thế giới thiệt hại nặng nề về kinh tế, bên cạnh những tác động tích cực, đại dịch COVID - 19 tác động gần như đồng thời đến tất cả các nền kinh tế trên toàn cầu nhưng theo các cơ chế khác nhau cả về phía cung và phía cầu gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng. Đồng thời, đại dịch COVID - 19 đã gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu với mức tăng trưởng âm 3,5% của năm 2020, các quốc gia trên thế giới bị sụt giảm nguồn thu nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách. Trước tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID - 19 đến nền kinh tế, các quốc gia đã triển khai nhiều các biện pháp để ổn định kinh tế - chính trị - xã hội và đối phó với khủng hoảng. Trong đó, DNNVV là một trong những nhóm đối tượng nhận được hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ các quốc gia bởi những rủi ro tiềm tàng lớn mà DNNVV phải gánh chịu. Đầu tiên, các DNNVV thường có năng lực tài chính yếu hơn và có hệ số tiền mặt dự trữ nhỏ hơn các doanh nghiệp lớn, do đó, dưới tác động của đại dịch dẫn đến thu hẹp thị trường, đứt gãy chuỗi cung ứng, tính thanh khoản của các DNNVV bị suy giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, các DNNVV gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực tài chính khác nhau. Điều này làm ảnh hưởng đến khả năng duy trì hoạt động trong khủng hoảng của các DNNVV. Thứ hai, các DNNVV có chuỗi cung ứng yếu và hàng tồn kho nhỏ khiến cho các DNNVV này dễ bị tổn thương hơn trước sự gián đoạn của chuỗi cung ứng và sự gia tăng giá của các sản phẩm đầu vào. Thêm vào đó, các DNNVV thường có khả năng hạn chế trong việc thương lượng thực thi các điều kiện thanh toán hấp dẫn. Thứ ba, các DNNVV có phần yếu kém hơn về việc tiếp thu và ứng dụng công nghệ số để có thể xây dựng khả năng phục hồi trong đại dịch hiện nay. Đồng thời các DNNVV có khoảng cách khác biệt đáng kể hơn so với các DN lớn trong việc tiếp nhận và ứng dụng công nghệ số. Thứ tư, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng mạnh ở các DNNVV. Đại dịch diễn ra đã gây ra nhiều áp lực cho DNNVV, với nguồn tiền dự trữ và khả thanh thanh khoản thấp, buộc các DNNVV phải cắt giảm nhân sự, thậm chí phá sản đã làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Trong khi DNNVV là khu vực tạo ra nhiều

việc làm nhất, những tổn thương này sẽ gây ra tác động không nhỏ đến thị trường lao động. Vì vậy vấn đề tạo việc làm người lao động được các nhà hoạch định quan tâm hàng đầu. Hiện nay, nhiều quốc gia và tổ chức đã ban hành và thực hiện các giải pháp nhằm giảm bớt những tác động tiêu cực đến xã hội do thất nghiệp gia tăng. Thứ năm, hoạt động kinh doanh bị gián đoạn và gia tăng khả năng đóng cửa của các DNNVV. Bên cạnh các biện pháp ngăn chặn đại dịch đã dẫn đến việc đóng cửa tạm thời hoặc vĩnh viễn của nhiều DNNVV, những thách thức trong chuỗi cung ứng và bán hàng đã khiến DNNVV phải đóng cửa hoạt động kinh doanh, ít nhất là tạm thời. Dữ liệu từ các quốc gia cho thấy tỷ lệ đóng cửa của các DNNVV tăng mạnh trong đợt đại dịch đầu tiên, nhưng không giảm sau khi đợt đầu tiên của đại dịch và các biện pháp ngăn chặn dần được dỡ bỏ. Tại Hoa Kỳ, số lượng các doanh nghiệp nhỏ mở cửa liên tục giảm trong nửa cuối năm 2020 và con số này thấp hơn 33,6% vào tháng 01/2021 so với tháng 01/2020. Ở Canada, vào tháng 03/2021, 35% doanh nghiệp nhỏ vẫn đóng cửa. Theo thống kê ở Canada, tỷ lệ vỡ nợ đã giảm 29,5% vào năm 2020 so với năm 2019 (OECD, 2020). Làn sóng vỡ nợ dự kiến vào năm 2021 sẽ làm tăng nhu cầu về các biện pháp hỗ trợ đào tạo và kỹ năng để cho phép các chủ sở hữu DNNVV và nhân viên có cơ hội trong các hoạt động kinh tế khác. Đặc biệt, dưới ảnh hưởng của đại dịch tình hình trở nên nghiêm trọng hơn, nhiều DN phải thu hẹp sản xuất, giảm lao động, tạm ngừng hoạt động, thậm chí đóng cửa do nguồn lực tài chính, nhân lực hạn chế, trong khi đó các điều kiện thị trường không đảm bảo khả năng tối thiểu để vận hành ổn định. Trước tình hình đó báo cáo "**GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH DO ĐẠI DỊCH - KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM**" sẽ tập trung tổng hợp các giải pháp các quốc gia trên thế giới và đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam để phục hồi sản xuất kinh doanh do tác động của đại dịch COVID - 19.

2 ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA DNNVV TRONG NỀN KINH TẾ

Cùng với những đặc điểm đặc thù, DNNVV đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, phân phối thu nhập công bằng, tiếp cận thị trường ngách và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế (Phong, N.Đ. & cộng sự, đang in).

Thứ nhất, số lượng DNNVV rất lớn và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số các doanh nghiệp hoạt động ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ. DNNVV chiếm khoảng trên 90% tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển. Theo báo cáo của Harvie & Lee (2005), số lượng DNNVV ở các quốc gia Đông

Á lên đến 98% tổng số doanh nghiệp hoạt động. Ở Việt Nam, theo Sách trắng (2020), tính tới cuối năm 2019 số lượng các DNNVV chiếm 98% trong đó nhóm DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm 93,7% đóng góp tới 45% GDP, 31% vào tổng số thu ngân sách và DNNVV sử dụng 47% lượng lao động.

Thứ hai, hầu hết các công việc chính thức trong nền kinh tế được tạo ra bởi các DNNVV. Ví dụ, tại Colombia, lao động trong DNNVV chiếm 67% tổng số lao động trên cả nước trong khi DNNVV ở Italy sử dụng đến 80% lực lượng lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ và 85,2% lực lượng lao động của Hy Lạp làm việc tại các DNNVV (OECD, 2020).

Thứ ba, phần lớn DNNVV hình thành từ các hộ kinh doanh. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tài trợ chủ yếu cho hoạt động của DNNVV bằng tiền tiết kiệm cá nhân của chủ sở hữu, được bổ sung bằng quà tặng hoặc khoản vay từ người thân hoặc từ những người cho vay tiền không chính thức tại địa phương, nhà cung cấp đầu vào và các khoản thanh toán trước từ người tiêu dùng. Thông thường, DNNVV được thành lập dựa trên ý chí quyết tâm và tài năng của những người sáng lập. Lãnh đạo của các doanh nghiệp này là những doanh nhân chân chính, dám mạo hiểm với tài sản và gia sản của mình (Văduva, 2004).

Thứ tư, các DNNVV chủ yếu sản xuất, kinh doanh ở thị trường nội địa. Đối tượng khách hàng chủ yếu của các DNNVV là người tiêu dùng có thu nhập trung bình đến thấp tại thị trường nội địa. Mặc dù nhiều hàng hóa do DNNVV sản xuất cũng được người tiêu dùng từ các nhóm thu nhập cao mua nhưng nhìn chung thị trường sơ cấp cho các sản phẩm của DNNVV chủ yếu là hàng tiêu dùng đơn giản, chẳng hạn như quần áo, đồ nội thất và các sản phẩm khác từ gỗ, các sản phẩm bằng da, bao gồm cả giày dép, đồ gia dụng làm từ mây tre, và các sản phẩm kim loại. Điều này giúp tạo nên một thị trường sản phẩm đa dạng, đáp ứng được nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng, góp phần tăng tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm, các DNNVV gặp khó khăn trong khả năng tiếp cận các yếu tố quyết định quan trọng chính của năng suất, đặc biệt là vốn, công nghệ và nhân lực có kỹ năng, và các chính sách của chính phủ hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất giữa các DNNVV và các doanh nghiệp lớn cũng như với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo kết quả của báo cáo "Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam – Kết quả điều tra DNNVV năm 2015", 64,8% doanh nghiệp tư nhân trong khảo sát gặp khó khăn về tiếp cận tín dụng. Trong đó, khoảng 70.2% số công ty TNHH và 80.3%

công ty cổ phần gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng. Với khoảng 30% cho rằng thủ tục hành chính là cản trở chính với việc vay vốn tín dụng. [1]

Thứ sáu, các DNNVV sử dụng vốn ít và chưa áp dụng nhiều công nghệ vào quy trình sản xuất kinh doanh so với các doanh nghiệp lớn. Thiếu nguồn nhân lực có khả năng sử dụng công nghệ và tiếp cận các nguồn tài chính thích hợp là những lý do chủ yếu giải thích tại sao các DNNVV ít có khả năng áp dụng công nghệ số hơn các doanh nghiệp lớn. Hơn nữa, các DNNVV không phải đều có đủ năng lực và được trang bị đầy đủ để đối phó với những thách thức mà công nghệ số đưa ra, như an toàn, an ninh mạng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, đạo đức kinh doanh...

Thứ bảy, DNNVV có ưu thế cao trong tính linh hoạt hơn so với các đối thủ cạnh tranh lớn. Các doanh nghiệp lớn thường có xu hướng tập trung cải tiến sản phẩm cũ nhằm sản xuất với số lượng lớn hơn để có được lợi thế chung của nền kinh tế. Để đạt được thành công, các DNNVV phải tập trung nỗ lực vào việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, cũng như cải tiến quy trình công nghệ mới và tinh gọn, cùng với quy mô nhỏ, có khả năng thích ứng sản xuất nhanh hơn với các yêu cầu thay đổi của thị trường (Neagu, 2016). Ngoài ra, việc các DNNVV được quản lý trực tiếp bởi chủ sở hữu doanh nghiệp làm cho hệ thống quyết định trở nên đơn giản hơn, tùy thuộc vào tài năng và khả năng quản lý. Do đó, các DNNVV thể hiện tính linh hoạt, sức mạnh và khả năng thích ứng cao hơn với sự thay đổi của thị trường.

Thứ tám, hầu hết các DNNVV có năng suất sản xuất thấp và thời gian hoạt động tương đối ngắn. Ở các nước có nền kinh tế phát triển, 20% DNNVV mới không tồn tại quá một năm, 20% khác chỉ tồn tại trong hai năm và 50% không tồn tại quá năm năm. Do đó, chỉ có 10% DNNVV có cơ hội tồn tại hơn 5 năm trên thị trường (Neagu, 2016). Ở hầu hết các nước ASEAN, các DNNVV chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực thâm dụng lao động và giá trị gia tăng thấp của nền kinh tế, đặc biệt là các hoạt động bán lẻ, thương mại và nông nghiệp. Do đó, DNNVV tiếp tục chiếm tỷ trọng việc làm cao nhưng tỷ trọng tổng giá trị gia tăng thấp ở hầu hết các quốc gia. Trong khu vực ASEAN, các DNNVV chiếm khoảng 66,3% việc làm (tính theo mức trung bình) và 42,2% tổng giá trị gia tăng (OECD/ERIA, 2018).

Thứ chín, sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiệu quả. Các DNNVV tiếp tục tồn tại trong môi trường kinh tế cạnh tranh là bằng chứng cho thấy việc hoạt động hiệu quả của các doanh nghiệp

[1] https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=34886&idcm=188. Ngày truy cập 30 thg 10. 2021.

này. Nếu không hoạt động hiệu quả và không có đóng góp hữu ích cho nền kinh tế thì DNNVV sẽ bị các đối thủ mạnh lấn át. Ví dụ như các nhà sản xuất ô tô ở Hoa Kỳ phụ thuộc vào hơn 1.700 nhà cung cấp, trong đó có hàng trăm doanh nghiệp nhỏ cung cấp từ 8.000 đến 12.000 linh kiện quan trọng làm nên một chiếc ô tô.[2]

3 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID - 19 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUNG CỦA CHÍNH PHỦ CÁC QUỐC GIA

3.1 Ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19 đến kinh tế - xã hội các quốc gia trên thế giới

3.1.1 Ảnh hưởng tích cực

3.1.1.1 Kích thích chuyển đổi số

Dịch bệnh COVID - 19 đã gây ra thiệt hại nặng nề về kinh tế nhưng ở một khía cạnh tích cực, COVID - 19 đã trở thành một chất xúc tác mới thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, mở ra một kỷ nguyên mới cho nền kinh tế kỹ thuật số. COVID - 19 gây ra cú sốc cho cả thế giới, tạo một cú nhảy vọt từ nền kinh tế vật thể sang kinh tế số. Cho đến nay, những đột phá công nghệ trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 (CMCN 4.0) đã làm thay đổi những nền tảng truyền thống của kinh tế thế giới. Tuy nhiên, đại dịch COVID - 19 đã đẩy nhanh quá trình này và đặt ra những vấn đề mới. Ngay khi đại dịch COVID - 19 xảy ra đã làm thay đổi thói quen mua sắm của đại bộ phận khách hàng trên thế giới từ mua sắm truyền thống sang mua sắm trực tuyến (online). Điều này đã kích thích cho các doanh nghiệp phải chuyển đổi chiến lược tiếp cận khách hàng thông qua chuyển đổi số. Các công nghệ của Công nghiệp 4.0 cho phép doanh nghiệp luôn thích ứng với nhu cầu thị trường. Một số quốc gia ở Châu Á mới nổi đã mạnh dạn đưa ra chính sách hỗ trợ số hóa trong đại dịch, phổ biến nhất là bằng các ưu đãi cho doanh nghiệp để khuyến khích phát triển thương mại điện tử và số hóa các hoạt động thương mại cũng như các kênh thương mại. Mức độ sẵn sàng thay đổi và cấu trúc kinh tế ảnh hưởng đến năng lực của từng quốc gia trong việc áp dụng các công nghệ của Công nghiệp 4.0.

Cuộc khủng hoảng COVID-19 đã tạo ra nhu cầu đột ngột cho các doanh nghiệp và người lao động phải tăng cường làm việc tại nhà. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động làm việc từ xa, công nghệ kỹ thuật số đã đóng vai trò quan trọng trong việc cho phép các hoạt động kinh tế

[2] https://sgp.fas.org/crs/misc/R41154.pdf. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

tồn tại lâu dài và tạo điều kiện cho một bộ phận đáng kể người lao động tiếp tục kiếm thu nhập. Số liệu từ các cuộc điều tra lực lượng lao động đại diện cho thấy rằng trước khi cuộc khủng hoảng COVID-19 xảy ra, chỉ có khoảng 5% người làm việc trong EU27 thường làm việc tại nhà vào năm 2019 - một tỷ lệ không đổi kể từ năm 2009.[3] Tuy nhiên, với sự bùng phát của đại dịch COVID-19, hầu hết các quốc gia áp dụng các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng đã làm tỷ lệ làm việc từ xa gia tăng, mặc dù mức độ gia tăng rất khác nhau theo thời gian và giữa các quốc gia. Tại Úc, Pháp và Vương quốc Anh có khoảng 47% người có việc làm làm việc từ xa vào năm 2020. Cụ thể, tại Pháp, tỷ lệ làm việc từ xa tăng hơn gấp đôi so với mức trước đại dịch, trong khi Vương quốc Anh bắt đầu làm việc từ xa vào tháng 04/2020, tăng gấp 1,8 lần so với trước đại dịch. Ở Úc, tỷ lệ làm việc từ xa trong tháng 12/2020 tăng 1,5 lần so với tháng 03/2020 (OECD, 2021). Điều này chứng minh rằng công nghệ kỹ thuật số đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động làm việc từ xa. Ngoài việc ngăn chặn sự lây lan của COVID-19, làm việc từ xa đã giúp tiết kiệm một số giờ họp không cần thiết và mang lại sự linh hoạt cho các nhân viên kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả nhất định. Thông qua việc sử dụng các ứng dụng cuộc họp miễn phí trên mạng Internet như trên nền tảng Zoom hoặc nền tảng Google (Google Meet) cùng với công nghệ nhận dạng khuôn mặt cho phép người tham gia xuất hiện cùng với phông nền ảo đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện các cuộc họp. Điều này đã tiết kiệm được phần lớn chi phí dành cho các cuộc họp mà vẫn đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động cũng như hiệu quả kinh doanh. Ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong giáo dục từ xa cũng được sử dụng để nâng cao hiệu quả làm việc từ xa. Các nền tảng trên không chỉ hỗ trợ cho doanh nghiệp mà cũng đã cải thiện cho việc học từ xa, đảm bảo không gián đoạn giáo dục.

Cũng như các quốc gia khác, tại Việt Nam, nhìn ở khía cạnh tích cực mà đại dịch COVID-19 mang lại đã tạo ra động lực lớn để thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử và tài chính kỹ thuật số, tạo ra cơ hội mới cho việc phát huy tiềm năng kỹ thuật số. Theo "Sách trắng Thương mại điện tử năm 2020", lưu lượng truy cập trên các nền tảng thương mại điện tử vào năm 2020 cao hơn 150% so với năm trước, với khoảng 3,5 triệu người truy cập mỗi ngày trên các nền tảng khác nhau. Số lượng sử dụng các dịch vụ tài chính số tại Việt Nam, bao gồm ngân hàng internet, ví điện tử và tiền điện thoại di động đều tăng đáng kể, đưa Việt Nam vào nhóm ba quốc gia hàng

[3] "The potential for teleworking in Europe and the risk of a new digital." 14 thg 8. 2020, https://voxeu.org/article/potential-teleworking-europe-and-risk-new-digital-divide. Ngày truy cập 12 thg 12. 2021.

đầu ở Đông Nam Á về tăng trưởng thương mại điện tử. Tính đến tháng 9/2021, số lượng thanh toán không dùng tiền mặt lên đến 75,2% và giá trị thanh toán của loại hình này lên đến 30% trong tổng số thanh toán tại Việt Nam so với năm 2019. Doanh thu của lĩnh vực này dự kiến đạt 7 tỷ USD vào năm 2021, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Số lượng người dùng dự kiến sẽ tăng 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái lên đến 51,8 triệu người, với doanh thu trung bình là 135 đô la Mỹ cho mỗi người dùng.

Các quốc gia trên thế giới cũng từng bước đưa ra các sáng kiến số hỗ trợ các chính sách ứng phó nhằm giải quyết các tác động tức thời đến sức khỏe, xã hội và kinh tế. Chẳng hạn như: Y tế: Các dịch vụ y tế số bao gồm y tế từ xa, ứng dụng tự chẩn đoán và phổ biến thông tin sức khỏe cộng đồng (tin nhắn SMS hàng loạt, video phổ biến kiến thức); Học trực tuyến: Các quốc gia đã có các sáng kiến bao gồm tăng lưu lượng truy cập Internet, xây dựng các nền tảng học tập điện tử cho sinh viên, học sinh và nhà giáo dục, cũng như hỗ trợ việc kết nối và thiết bị. Edutech triển khai công nghệ hỗ trợ học trực tuyến đang xuất hiện và phát triển nhanh chóng; Các giải pháp làm việc từ xa cho các tổ chức công và tư: Một số nhà khai thác viễn thông đang cung cấp quyền truy cập miễn phí vào các hệ thống hội nghị và làm việc từ xa. Các chính phủ đã cải tiến việc sử dụng các dịch vụ điện tử để cung cấp cho người dân và doanh nghiệp; Giao dịch số: Giao dịch số và mobile money để tạo thuận lợi cho các giao dịch không dùng tiền mặt và cho phép chuyển tiền bảo trợ xã hội từ chính phủ sang cá nhân. Các quốc gia đang phát triển đã tạm ngừng hoặc giảm phí và các chính phủ đã ban hành hướng dẫn khuyến khích sử dụng thanh toán di động; Trong thời gian gần đây, các quốc gia đặc biệt tập trung vào các kênh tiềm năng để kết hợp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và các dịch vụ số như một phần của nỗ lực khôi phục kinh tế sau đại dịch COVID - 19. Nhiều chính phủ đã tăng đầu tư vào lĩnh vực số từ trước cuộc khủng hoảng COVID - 19, đến nay lại càng gia tăng hơn nữa, không chỉ hỗ trợ các ngành đang gặp khó khăn như khách sạn, du lịch và hàng không mà còn hỗ trợ các công nghệ kỹ thuật số và cơ sở hạ tầng đóng vai trò hỗ trợ cho toàn bộ nền kinh tế. Cụ thể: các chính phủ đã sử dụng kết hợp đầu tư công, tài trợ của nhà nước và cải cách đối với đầu tư tư nhân để hỗ trợ ba nền tảng hồi phục số chính: tăng cường kết nối, củng cố cơ sở hạ tầng dữ liệu cốt lõi và tăng tốc đổi mới và số hóa nền kinh tế; Tăng cường kết nối: Ngoài việc tăng cường dung lượng băng thông rộng để đáp ứng nhu cầu gia tăng đối với các dịch vụ Internet trong thời gian phong tỏa, giãn cách, Úc đã có cam kết tài trợ lớn từ chính phủ để mở rộng việc truy cập Internet, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Các quốc gia khác như Trung Quốc và Hàn Quốc đã đẩy mạnh hỗ trợ triển khai mạng 5G trên toàn quốc thông qua các ưu đãi đầu tư

công và thuế/phí; Củng cố cơ sở hạ tầng dữ liệu cốt lõi: Đầu tư vào các giải pháp số để lưu trữ, tính toán và bảo vệ dữ liệu lớn được đưa vào các gói kích thích kinh tế. Ví dụ, Chính phủ Trung Quốc công bố sẽ chi 1.400 tỷ đô la Mỹ cho cơ sở hạ tầng mới của mình, bao gồm đầu tư công trực tiếp vào các trung tâm dữ liệu và trạm sạc xe điện; trí tuệ nhân tạo (AI) và giải pháp Internet vạn vật; và mở rộng lưới điện siêu cao áp; Hàn Quốc thì có các khoản đầu tư cho việc đào tạo 100.000 chuyên gia về ứng dụng và sử dụng AI, tăng cường an ninh mạng (ví dụ, phát triển các doanh nghiệp an ninh AI và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc chống lại các mối đe dọa mạng); Tăng tốc số hóa nền kinh tế: Nhiều gói kích thích bao gồm hỗ trợ cho việc số hóa các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các dịch vụ của chính phủ, việc làm xanh và/hoặc đầu tư vào đổi mới sáng tạo và R&D (nghiên cứu, phát triển) để xây dựng một hệ sinh thái định hướng số. Ví dụ, Đức đầu tư giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, đổi mới và công nghệ số, bao gồm đầu tư công và khu vực tư nhân tài trợ cho cơ sở hạ tầng sạc điện tử (e-charging), các dự án AI và các dịch vụ chính phủ điện tử; Một số quốc gia bao gồm Singapore, Malaysia và Israel đã mở rộng hỗ trợ tài chính và nguồn lực cho các doanh nghiệp để áp dụng các quy trình và công nghệ kỹ thuật số.

3.1.1.2 Thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế

Vấn đề xây dựng cấu trúc kinh tế để đảm bảo phát triển hiệu quả, bền vững đã được đặt ra từ lâu. Tuy nhiên dưới tác động của đại dịch COVID - 19 vấn đề mới nhận được sự quan tâm đúng mức: Sự đứt gãy các chuỗi cung ứng theo các cấp độ: toàn cầu, khu vực và trong từng nước do đóng cửa biên giới, vì vậy cần phải đa dạng hóa về cả đối tác và thị trường. Đây là bài học rất lớn đối với các nước có độ mở nền kinh tế lớn, cả đầu vào và đầu ra đều phụ thuộc rất lớn vào nước ngoài, nhưng tiềm lực thực tế còn hạn chế. Có thể chính vì vậy mà trước đại dịch, dưới tác động của cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã bắt đầu diễn ra quá trình điều chỉnh các chuỗi cung ứng trên toàn cầu; và đại dịch COVID - 19 làm rõ hơn, sâu sắc hơn quá trình này - quá trình điều chỉnh cấu trúc kinh tế trên toàn cầu. Mặt khác, cũng từ tác động của đại dịch COVID - 19, xuất hiện xu thế phát triển "nền kinh tế ít tiếp xúc" (Low touch economy). Tất yếu các quá trình này sẽ tác động đến việc điều chỉnh cấu trúc kinh tế của mỗi quốc gia. Điều này sẽ hình thành một cấu trúc kinh tế hiệu quả hơn, phát triển bền vững hơn trên bình diện quốc tế cũng như trong mỗi nước.

Loại hình kinh doanh ít tiếp xúc đã hoạt động tốt trong thời kỳ đại dịch COVID-19 bằng các hình thức như: mua sắm trực tuyến, giáo dục và giải trí trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt đang có mức tăng trưởng chưa từng có ở các quốc gia trên thế giới và cả Việt Nam. Tại Hoa Kỳ, doanh số bán lẻ và dịch vụ ăn uống trong khoảng thời gian từ tháng 02 - 04/2020 đã giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, doanh số bán hàng tại các cửa hàng tạp hóa và cửa hàng bán lẻ (chủ yếu là các nhà cung cấp thương mại điện tử) tăng lên lần lượt là 16% và 14,8%. Tại EU27, doanh số bán lẻ qua Internet vào tháng 04/2020 tăng 30% so với tháng 04/2019, trong khi tổng doanh số bán lẻ giảm 17,9%. Kết quả là sự thay đổi đáng kể từ bán lẻ truyền thống sang thương mại điện tử ở các quốc gia. Ví dụ, trong khi ở Hoa Kỳ, tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng bán lẻ chỉ tăng chậm giữa quý đầu tiên của năm 2018 và quý đầu tiên của năm 2020 (từ 9,6% lên 11,8%), con số đã tăng vọt lên 16,1% giữa quý 1 và quý 2 năm 2020.[4] Thương mại điện tử đã và đang trở nên phổ biến, điều này đã giúp các doanh nghiệp vượt qua những khó khăn và hạn chế do đại dịch gây ra. Thông qua thương mại điện tử, doanh nghiệp vẫn có thể kết nối với khách hàng và đối tác của mình, thậm chí kết nối nhiều hơn so với các hoạt động thương mại thông thường.

3.1.1.3 Nâng cao năng lực và trình độ lao động

Dịch bệnh COVID - 19 diễn ra đã ảnh hưởng đáng kể đến thị trường lao động trên toàn thế giới. Đại dịch đã làm bộc lộ nhanh hơn, rõ hơn điểm yếu của thị trường lao động, buộc các quốc gia phải đẩy nhanh hơn những kế hoạch trước đó để phục hồi thị trường. Báo cáo của ILO (2021), khoảng trống việc làm và thời giờ làm việc bị giảm tương đương với 100 triệu việc làm toàn thời gian vào năm 2021. Thiếu hụt việc làm cùng với số giờ làm việc giảm là dấu hiệu cho thấy tỷ lệ thất nghiệp gia tăng cao, tình trạng không sử dụng được đầy đủ tiềm năng của lực lượng lao động và điều kiện làm việc kém từ trước khi cuộc khủng hoảng xảy ra. Do đó, dự kiến 205 triệu người sẽ thất nghiệp trên toàn cầu vào năm 2022, tăng cao so với mức 187 triệu người năm 2019, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp 5,7%. Trong đó, những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong nửa đầu năm 2021 là châu Mỹ Latinh và Caribe, châu Âu và Trung Á. Ở cả hai khu vực này, ước tính tổn thất về thời giờ làm việc đã vượt mức 8% trong quý I/2021 và 6% trong quý II/2021 trong khi mức tổn thất về số giờ làm việc toàn cầu trong quý I và II lần lượt là 4,8% và 4,4%.

[4] "E-commerce in the time of COVID-19 - OECD." 7 thg 10. 2020, https://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/e-commerce-in-the-time-of-covid-19-3a2b78e8/. Ngày truy cập 12 thg 12. 2021.

Cùng với tình trạng lao động bị thất nghiệp cộng với quá trình chuyển đổi số được đẩy mạnh và việc tái cấu trúc nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới đã là chất xúc tác bắt buộc các quốc gia phải có những chính sách cải thiện nâng cao năng lực người lao động để thích nghi với sự phát triển của nền kinh tế sau dịch. Bởi chất lượng nguồn lao động chưa cao sẽ là rào cản ngăn cách cơ hội thích ứng và bắt kịp với các xu hướng công nghệ mới, các phương thức kinh doanh mới của thế giới.

3.1.2 Ảnh hưởng tiêu cực

3.1.2.1 Gián đoạn chuỗi cung ứng

Đại dịch COVID - 19 tác động gần như đồng thời đến tất cả các nền kinh tế trên toàn cầu nhưng theo các cơ chế khác nhau cả về phía cung và phía cầu. Để ngăn chặn đại dịch COVID - 19, các biện pháp chống dịch được các quốc gia đã sử dụng nhiều biện pháp trong đó phổ biến là cách ly và giãn cách xã hội khiến nguồn cung lao động giảm mạnh, đặc biệt trong những khu vực đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của người lao động vào quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, với những vùng tâm dịch, việc cho ngừng những hoạt động không thiết yếu, tiến hành những quy tắc hạn chế đi lại, khiến cho nhiều hoạt động sản xuất bị ngưng trệ. Với việc hoạt động sản xuất được thiết kế dựa trên chuỗi cung ứng toàn cầu, sự đứt gãy trong sản xuất đầu vào tại một quốc gia sẽ dẫn đến tác động tiêu cực tới quá trình sản xuất tiếp theo tại quốc gia khác. Chẳng hạn, trong bối cảnh hiện nay, dù Trung Quốc khống chế được sự lây lan dịch bệnh và dần khôi phục hoạt động sản xuất trong nước, nhưng Mỹ và châu Âu lại đang là tâm dịch, vì vậy sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu là điều không thể tránh khỏi, do vai trò của Mỹ và châu Âu trong chuỗi là vô cùng quan trọng. Nếu như dịch bệnh sớm được kiểm soát thì chuỗi cung ứng có thể được kết nối lại, mặc dù không thể sớm thuận lợi như trước. Tuy nhiên, một số quan điểm bi quan cho rằng dịch bệnh khó có thể kiểm soát hoàn toàn trên diện rộng, và hoạt động sản xuất có thể rơi vào trạng thái gián đoạn trước những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh.

Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), ảnh hưởng của đại dịch chưa từng có tiền lệ trong lịch sử đã làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu có sự thay đổi lớn, điều này phản ánh sự mong manh của chuỗi cung ứng hiện đại. Sự tăng trưởng kinh tế bị sụt giảm nghiêm trọng liên quan đến tác động của COVID-19 khiến các nền kinh tế như Mỹ, Trung Quốc, châu Âu rơi vào tình trạng kiệt quệ, thương mại toàn cầu giảm sút. Các công ty đa quốc gia phải đối mặt với cú sốc nguồn cung nguyên liệu cũng như cú sốc về cầu khi các quốc gia áp lệnh cách ly và biện pháp giãn cách xã

hội. Các biện pháp hạn chế đi lại giữa các địa phương khiến cho thương mại bị chững lại. Trong đó, tổng giao dịch hàng tuần trên nền tảng Tradeshift (nền tảng toàn cầu quản lý chuỗi cung ứng) kể từ ngày 9/3/2021 giảm trung bình 9,8%, so với số liệu trước khi bùng phát đại dịch. Bên cạnh đó, sự gián đoạn trong hoạt động giao thương trên toàn cầu gây ra các hạn chế đáng kể: (i) mất nhiều thời gian hơn để giải quyết một hóa đơn, đảo ngược xu hướng thanh toán nhanh hơn trước đây. Theo dữ liệu của Tradeshift, các doanh nghiệp mất trung bình 36,7 ngày để giải quyết một hóa đơn vào năm 2019, so với 36,8 ngày trong năm 2018. Trong quý đầu tiên của năm 2020, thời hạn thanh toán trung bình đã tăng 1,7% lên 37,4 ngày; (ii) việc thiếu đơn đặt hàng thông qua chuỗi cung ứng đã kéo theo các đơn đặt hàng mới bị chậm lại và số lượng hóa đơn giảm. Khối lượng đặt hàng trung bình hàng tuần trên nền tảng Tradeshift đã giảm 15,9% kể từ ngày 9/3/2021; hóa đơn đã giảm 16,7% trong cùng kỳ.[5] Hiện nay, các doanh nghiệp vẫn đang nhận được tiền từ các đơn đặt hàng trước khi phong tỏa xảy ra, nhưng những đơn hàng đang ít dần. Các nhà cung cấp trên toàn cầu dự kiến sẽ còn gặp nhiều khó khăn trong thời gian sắp tới.[6]

3.1.2.2 Gia tăng áp lực cho nền kinh tế

3.1.2.2.1 Sức ép lạm phát tăng trở lại

Đại dịch COVID - 19 đã gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu với mức tăng trưởng âm 3,5% năm 2020; các nền kinh tế phát triển tăng trưởng âm 4,7%, trong đó, Mỹ âm 3,5%; khu vực châu Âu chịu tác động nặng nề nhất (âm 6,6%); thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển tăng trưởng âm 1,7%. Thêm vào đó, đại dịch COVID - 19 đã gây ra đứt gãy chuỗi sản xuất và lưu thông hàng hóa. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên thế giới gặp nhiều khó khăn, phát sinh thêm nhiều khoản chi phí... Điều này tạo áp lực rất lớn lên lạm phát trong thời gian tới. Nhiều quốc gia đã thông báo tín hiệu hồi phục kinh tế tốt khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát cùng với chiến dịch tiêm chủng đạt hiệu quả vào đầu quý 2/2021 và kết hợp thực hiện nhiều giải pháp kinh tế mạnh với quy mô lớn để vực dậy nền kinh tế như: nới lỏng chính sách tiền tệ, mở rộng chính sách tài khóa, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân. Các giải pháp này đã làm tăng

---

[5] https://www.weforum.org/agenda/2020/05/this-is-what-global-supply-chains-will-look-like-after-covid-19/. Ngày truy cập 10 thg 10. 2021

[6] "Here's how global supply chains will change after COVID-19." 6 thg 5. 2020, https://www.weforum.org/agenda/2020/05/this-is-what-global-supply-chains-will-look-like-after-covid-19/. Ngày truy cập 8 thg 9. 2021.

tổng cầu dẫn đến tình trạng lạm phát cũng chực chờ đe dọa sự ổn định của nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia lớn.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tính đến tháng 6/2021 là tháng thứ 9 liên tiếp chỉ số giá hàng hoá thế giới tăng so với tháng trước. Hàng hoá thế giới 6 tháng đầu năm 2021 đã tăng 47,82% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, nhóm thực phẩm và đồ uống tăng 26,26%; nhóm nguyên vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp tăng 56,44%; nhóm nhiên liệu tăng 81,72%; chi phí logistics và vận chuyển quốc tế đều tăng cao, đặc biệt vận tải biển tăng đến 500% so với trước đại dịch. IMF dự báo năm 2021 lạm phát của Mỹ đạt mức 2,3%, cao hơn mức 1,2% của năm 2020; lạm phát của Trung Quốc ở mức 1,2% và tăng lên mức 1,9% năm 2022 (IMF, 2021)

Thực tế, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2021 của Mỹ đã tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2020 và là mức tăng theo năm lớn nhất kể từ năm 2008.[7] Trong khi đó, chỉ số giá sản xuất (PPI) cũng tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2020 và 0,6% so với quý trước đó, ghi nhận mức tăng lớn nhất kể từ khi chỉ số này bắt đầu được theo dõi vào năm 2010. Giá các mặt hàng chiến lược được nhà đầu tư phổ biến quan tâm như dầu thô, đồng và thép cây, than nhiệt điện, quặng sắt... cũng liên tục gia tăng.[8] Giá cả hàng hóa quốc tế của nền kinh tế thứ 2 thế giới là Trung Quốc cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề gia tăng. Lạm phát giá cả hàng hóa tại nhà máy của Trung Quốc trong tháng 4/2021 đã tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 10/2017 và dự báo mức lạm phát này có thể tăng hơn nữa trong trong thời gian tới. PPI của Trung Quốc đã tăng 6,8% so với cùng kỳ năm ngoái, biên độ tăng trong 5 tháng liên tiếp đều ở mức 1%.[9] Theo số liệu thống kê sơ bộ của Văn phòng Thống kê Liên bang Đức (Destatis) công bố ngày 30/8/2021, tại nền các nền kinh tế lớn hàng đầu khu vực châu Âu giá tiêu dùng trong tháng 8 đã tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2020. Đây sẽ là mức lạm phát cao nhất mà nước này từng ghi nhận kể từ tháng 12/1993.[10] Tại Anh, lạm phát của nước này vào tháng 4/2021 đã tăng lên mức cao nhất kể từ khi dịch Covid -19 bắt đầu bùng phát với 1,5%. Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 4/2021 bật tăng lên mức 1,5%, cao hơn gấp

---

[7] "Inflation speeds up in April as consumer prices leap 4.2% - CNBC." 12 thg 5. 2021, https://www.cnbc.com/2021/05/12/consumer-price-index-april-2021.html. Ngày truy cập 23 thg 12. 2021.

[8] "Producer prices April 2021: Another inflation gauge comes in hot ...." 13 thg 5. 2021, https://www.cnbc.com/2021/05/13/producer-prices-april-2021.html. Ngày truy cập 23 thg 12. 2021.

[9] "China April PPI +6.8% y/y, CPI +0.9% y/y | Reuters." https://www.reuters.com/world/china/china-april-ppi-68-yy-cpi-09-yy-2021-05-11/. Ngày truy cập 23 thg 12. 2021.

[10] "Inflation rate at +3.9% in August 2021 - Statistisches Bundesamt." 10 thg 9. 2021, https://www.destatis.de/EN/Press/2021/09/PE21_423_611.html. Ngày truy cập 23 thg 12. 2021.

đôi so với mức 0,7% của tháng trước đó và là mức cao nhất kể từ tháng 3/2020 khi đại dịch COVID - 19 bắt đầu bùng phát.[11] Điều này cho thấy xu hướng giá tiếp tục tăng tương đối mạnh.

3.1.2.2.2 Sức ép bội chi ngân sách

Đại dịch COVID-19 đã để lại ảnh hưởng tiêu cực rất lớn đối với thu chi ngân sách Nhà nước. Theo thống kê của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) các quốc gia đã chi nhiều hơn số tiền thu được từ thuế và các khoản phải thu khác do công nghiệp và thương mại chậm lại trong khi đó với chi tiêu lại tăng đáng kể để đối phó ảnh hưởng của virus. Brunei là một ví dụ điển điển hình, vào năm 2020, thâm hụt tài khóa của Brunei ở mức cao (-17,1%), tăng mạnh so với năm trước, chỉ ở mức -5,6%.

Vào năm 2020, thâm hụt ngân sách cũng như nợ Chính phủ của cả khu vực đồng Euro (Eurozone) và Liên minh châu Âu (EU) đều tăng đáng kể so với năm 2019, trong bối cảnh các biện pháp được thực hiện để ứng phó với đại dịch COVID-19. Ở khu vực đồng Euro, tỷ lệ thâm hụt của chính phủ trên GDP tăng từ 0,6% vào năm 2019 lên 7,2% vào năm 2020 và ở EU từ 0,5% lên 6,9%. Ở khu vực đồng euro, tỷ lệ nợ chính phủ trên GDP tăng từ 83,6% vào cuối năm 2019 lên 97,3% vào cuối năm 2020 và ở EU từ 77,2% lên 90,1%.[12]

Tại Malaysia, trong sáu tháng đầu năm 2021, thu nhập tài chính tăng 4,6% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng vẫn thấp hơn dự kiến của Luật Ngân sách năm 2021. Trong khi đó, chi tiêu tài chính tăng 5,7% do phải tiếp tục hỗ trợ tài chính cho người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế để giảm thiểu ảnh hưởng của khủng hoảng và khôi phục một số dự án phát triển của Chính phủ Malaysia để thúc đẩy hoạt động kinh tế. Do phải tiếp tục chi tiêu tài chính để hỗ trợ kinh tế từng bước mở cửa trở lại, dự kiến mục tiêu thâm hụt ngân sách của Malaysia năm 2021 sẽ tăng lên mức 6,5-7% GDP. Tại Mỹ, thâm hụt ngân sách của nước này đã tăng lên 2.710 tỷ USD tính từ đầu năm ngân sách đến tháng 8/2021, trên đà trở thành khoản thâm hụt lớn thứ hai trong lịch sử kể từ năm 2006 do chính phủ phải chi hàng nghìn tỷ USD để ứng phó với đại dịch COVID - 19.

---

[11] "UK inflation more than doubles to 1.5% in April - CNBC." 19 thg 5. 2021, https://www.cnbc.com/2021/05/19/uk-inflation-more-than-doubles-to-1point5percent-in-april.html. Ngày truy cập 23 thg 12. 2021.

[12] https://ec.europa.eu/eurostat/documents/2995521/11563331/2-21102021-AP-EN.pdf/257365fa-8a66-cab8-f60c-06ca9c916a7a#:~:text=In%20the%20euro%20area%20the,from%2077.2%25%20to%2090.1%25. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

Tác động của đại dịch COVID-19 đối với cân đối ngân sách của Nam Phi được xem là rất nghiêm trọng. Trước COVID-19, mức thâm hụt được dự báo là 4,5% GDP. Tuy nhiên, tính đến tháng 6/2020, thâm hụt ngân sách đã được điều chỉnh xuống 13,1% GDP. Hơn nữa, trong trường hợp xấu nhất, dự báo thâm hụt cho năm 2021 có khả năng lên đến 12,6%, trong khi dự báo cho năm 2021 trước khi bùng phát là 4,1%.

3.1.2.2.3 Sức ép nợ công gia tăng

Từ năm 2020 đến nay, tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước giảm mạnh, ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách, trong khi vẫn phải tăng chi ngân sách để ứng phó dịch bệnh và kích thích kinh tế dẫn đến nợ công tăng nhanh. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra cảnh báo về nợ công của các nước phát triển do dịch COVID - 19. Việc gia tăng chi tiêu của chính phủ và sự thu hẹp nền kinh tế đã đẩy tỷ lệ nợ chính phủ trên GDP (tổng sản phẩm thu nhập quốc nội) ở nhiều quốc gia tăng cao kỷ lục, tăng 16% trong năm 2020 và ít nhất 4% trong năm 2021. Theo IMF nếu dịch bệnh tiếp tục kéo dài, thách thức đối với nền tài chính công các nước càng lớn. Tỷ lệ tổng nợ công trên GDP của các nền kinh tế tiên tiến sẽ tăng từ 105% vào năm 2019 lên 132% vào năm 2021.

Nằm trong nhóm nước phát triển có áp lực nợ công lớn gồm Mỹ và Nhật Bản. Nợ công của Nhật Bản trong tài khóa 2020 đã tăng lên hơn 11.032 tỷ USD - mức cao kỷ lục trong năm thứ 5 liên tiếp. Nợ công bình quân đầu người của Nhật Bản tính đến ngày 31/3/2021 tăng lên mức 88,1 triệu USD dựa trên dân số ước tính 125,41 triệu người vào ngày 1/4/2021. Tính đến tháng 9/2021, tỷ lệ nợ công/GDP của Nhật Bản cao nhất trong số các nền kinh tế phát triển, chiếm khoảng 240% GDP. Tương tự, Chính phủ Mỹ đã thực thi chính sách tài khóa mở rộng nhằm cung cấp các biện pháp cứu trợ và kích thích nền kinh tế dẫn đến tổng thâm hụt ngân sách liên bang năm 2020 lên tới 3.100 tỷ USD, gấp 3 lần so với năm 2019. Tính đến cuối tháng 7/2021, nợ công của Mỹ đã vượt 28.540 tỷ USD. Tỷ lệ nợ Chính phủ liên bang trên GDP đã tăng từ 108% GDP năm 2019 lên tới 133% GDP năm 2020, mức cao nhất kể từ sau Thế chiến II. Thâm hụt ngân sách và nợ Chính phủ Mỹ đã đạt mức cao nhất trong lịch sử. Tại khu vực châu Âu, Đức và Italy có tỷ lệ nợ công cao nhất. Tính đến giữa tháng 4/2020, tổng nợ công của Đức đã tăng lên 2.200 tỷ EUR (2.600 tỷ USD), mức cao nhất mọi thời đại. So với năm 2019, tỷ lệ nợ công năm 2020 đã tăng 14,4%, tương đương 273,8 tỷ EUR (278 tỷ USD). Với Italy, trong năm 2020, tổng nợ của nước này đã tăng lên mức tương đương 155,6% GDP, cao hơn 20% so với mức 134,6% GDP trong năm 2019. Như vậy, cuối

năm 2020, nợ của Italy ở mức 2.570 tỷ EUR (3.110 tỷ USD), tăng so với 2.410 tỷ EUR (3.000 USD) trong năm 2019. Quốc gia nằm ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là Australia cũng đang gánh áp lực nợ công cao. Ước tính đến năm 2022, nợ công của Australia đạt 590 tỷ AUD (429,5 tỷ USD), tương đương 77% GDP.

Tỷ lệ nợ công so với GDP của 19 quốc gia trong Eurozone tăng từ 83,9% vào cuối năm 2019 lên 98% vào cuối năm 2020. Trong khi đó, toàn bộ khối EU, nợ công tăng từ mức trung bình 77,5% năm 2019 lên 90,7% năm 2020. Cụ thể, đối với từng quốc gia, nợ công của Hy Lạp đã lên tới 205,6% GDP được ghi nhận là quốc gia có mức nợ công cao nhất EU. Tiếp đó là Bồ Đào Nha (133,6%); Tây Ban Nha (120%); đảo Síp (118,2%) Pháp (115,7%) và Bỉ (114,1%). Nợ công của Hàn Quốc năm 2020 cũng đã tăng kỷ lục 123.700 tỷ won so với năm 2019 lên mức kỷ lục 846.900 tỷ won do chi tiêu tài khóa "khủng" trong bối cảnh đại dịch COVID - 19 gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng trên quy mô toàn cầu.

3.1.2.3 Niềm tin và sức khỏe của người dân

Nhiều quốc gia đã áp dụng các biện pháp mạnh về việc hạn chế và phong tỏa nghiêm ngặt để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Ngoài việc kìm kẹp cuộc sống, thay đổi các mối quan hệ xã hội, đại dịch còn tác động tiêu cực đến sức khỏe tinh thần của con người. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học Đại học Oxford, khoảng 20% bệnh nhân COVID - 19 gặp các rối loạn tâm thần như lo âu, trầm cảm, mất ngủ sau ba tháng mắc bệnh. Nỗi lo sợ bị nhiễm COVID - 19 còn làm trầm trọng thêm các triệu chứng rối loạn ám ảnh cưỡng chế (OCD) ở những người đã được chẩn đoán mắc hội chứng này trước đó. Một nghiên cứu của Tạp chí Rối loạn Lo âu, Mỹ, trên 394 cá nhân mắc OCD cho thấy 72% số người tham gia bị gia tăng các triệu chứng giữa cuộc khủng hoảng COVID - 19. Virus cũng tạo ra các triệu chứng OCD ở những người bị chẩn đoán mắc những hội chứng lo âu khác hoặc người dễ căng thẳng. Để giải tỏa căng thẳng, nhiều người tìm đến các chất kích thích như ma túy và rượu mạnh. Đây là một hệ lụy khác do COVID - 19 gây ra. Tại Mỹ, đầu năm 2021, số đơn thuốc benzodiazepines, một loại thuốc có thể gây nghiện dùng để trị chứng lo âu, hồi hộp, đã tăng 34%. Đến ngày 27/9/2021, thế giới ghi nhận tổng cộng 232.576.966 ca mắc COVID -19, trong đó có 4.761.531 ca tử vong.

Theo cuộc khảo sát thực hiện tại hơn 100 quốc gia, các dịch vụ y tế quan trọng ở hầu hết các nước đều bị gián đoạn, đe dọa tính mạng cả những người không nhiễm COVID-19. Các nước thu nhập thấp và trung bình chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. 70% dịch vụ tiêm chủng định kỳ ở các

nước được khảo sát chịu tác động từ dịch COVID - 19, theo sau là kế hoạch hóa gia đình (68%), chẩn đoán và điều trị ung thư (55%), dịch vụ cấp cứu (25%). cơ quan y tế Liên Hợp Quốc trụ sở tại Geneva đã cảnh báo: "Sự chậm trễ đáng kể ở bất kỳ dịch vụ nào cũng có thể dẫn đến tác động tiêu cực lâu dài cho sức khỏe dân số", "Các tác động có thể lớn hơn những gì cảm nhận khi đại dịch đang diễn ra, bởi trong nỗ lực đáp ứng dịch vụ, nguồn lực y tế ở các nước có thể bị quá tải".[13]

3.2 Chính sách hỗ trợ chung của Chính phủ các quốc gia

Ngay từ khi đại dịch COVID - 19 bắt đầu bùng phát, ngoài sử dụng các biện pháp tức thời như phong tỏa, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại… các quốc gia trên thế giới đã có những động thái đưa ra các chính sách xoay quanh các chính sách tài khóa và tiền tệ để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nhằm hạn chế những khó khăn do đại dịch gây ra (Bảng 2-1).

Bảng 2-1. Các chính sách hỗ trợ đại dịch COVID - 19 của Chính phủ một số quốc gia[14]

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ
1	Trung Quốc	Gói kích thích tài khóa khoảng 1,3 nghìn tỷ RMB được thông qua, bao gồm những giải pháp chính: + Tăng chi tiêu cho công tác chống và kiểm soát dịch. + Sản xuất trang thiết bị y tế. + Đẩy nhanh việc giải ngân bảo hiểm thất nghiệp. + Giảm thuế và miễn đóng bảo hiểm xã hội.	- Cắt giảm 1% tỷ lệ dự trữ bắt buộc. - Gói tái cấp vốn 800 tỷ RMB để các ngân hàng cho các tập đoàn lớn vay. - Yêu cầu các tổ chức tài chính gia hạn đối với các khoản vay dành cho DNNVV.
2	Hàn Quốc	- 9,4 tỷ USD ngân sách bổ sung để chống dịch. - Gói hỗ trợ 38 tỷ USD cho doanh nghiệp nhỏ.	Giảm lãi suất liên ngân hàng xuống 0,25%.

[13] https://vncdc.gov.vn/tac-dong-cua-dich-covid-19-len-cac-dich-y-te-thiet-yeu-nd13483.html. Ngày truy cập 20 thg 10. 2021.

[14] https://trungtamwto.vn/file/19343/bao-cao-danh-gia-tac-dong-covid-19-den-nen-kinh-te.pdf

3	Nhật	Dành 1,8%-2,7% GDP ngân sách bổ sung để hỗ trợ người lao động, cho vay doanh nghiệp nhỏ, và hỗ trợ tiền mặt cho người dân.	− Giảm lãi suất cho vay đối với các tập đoàn chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh. − 700 tỷ JPY chương trình mua trái phiếu.
4	Mỹ	− Dành 2,2 nghìn tỷ USD để kích thích kinh tế. − 105 tỷ USD để đẩy mạnh công tác chống dịch, hỗ trợ người dân khám và điều trị bệnh do Covid -19. − Mở khóa quỹ quốc gia 50 tỷ để sử dụng ứng phó với Thảm họa quốc gia. − 8,3 tỷ USD chi cho y tế.	− Giảm lãi suất xuống còn 0%-0,25%. − Gói 700 tỷ USD mua tài sản (500 tỷ mua trái phiếu, 200 tỷ mua chứng khoán được đảm bảo). − Chương trình nới lỏng định lượng không giới hạn.
5	Anh	− Gói 330 tỷ GBP (15% GDP) cho vay đảm bảo. − Gói 27 tỷ GBP giảm thuế cho doanh nghiệp. − 7 tỷ GBP chi tiêu khẩn cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp, hộ gia đình. − 5 tỷ cho công tác chống dịch.	− 200 tỷ GBP mua trái phiếu doanh nghiệp. − Giảm lãi suất 0,65%. − Nhiều chương trình hỗ trợ tín dụng.
6	Đức	− Gói kích thích tài khóa khoảng 1% GDP. − 25 tỷ EUR cho Ủy ban Châu Âu để ứng phó với dịch bệnh. − 460 tỷ EUR để đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp, thông qua bảo lãnh nhà nước, nước lỏng điều kiện tiếp cận tín dụng.	Theo chính sách tiền tệ chung của NHTW Châu Âu: + 750 tỷ EUR chương trình mua trái phiếu. + 120 tỷ EUR chương trình mua tài sản.

7	Pháp	Gói 45 tỷ EUR (1,9% GDP) chi tiêu khẩn cấp.	
8	Ý	- Gói 1,5 tỷ EUR cho chống dịch. - Gói kích thích kinh tế 25 tỷ EUR.	
9	Tây Ban Nha	- Gói 17 tỷ EUR chi tiêu công. - Gói 100 tỷ EUR vay do nhà nước bảo đảm.	
10	Thái Lan	Gói 518 tỷ THB (3% GDP) cho: + Chi cho hoạt động y tế. + Phát tiền và cho vay đối với 3 triệu người lao động ngoài hệ thống an sinh xã hội. + Giảm thuế cho các DNNVV.	- Giảm lãi suất từ 1,25% xuống 0,75%. - Chương trình hỗ trợ vay vốn lưu động để các doanh nghiệp duy trì hoạt động. - Nới lỏng các điều kiện trả nợ, cơ cấu lại nợ.
11	Indonesia	Gói tài khóa 33,3 nghìn tỷ IDR (0,2% GDP): + Hỗ trợ ngành du lịch. + Hỗ trợ các hộ gia đình thu nhập thấp. + Miễn thuế thu nhập cho người lao động trong các ngành công nghiệp.	- Giảm lãi suất từ 5% xuống 4,5%. - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

12	Malaysia	Gói tài khóa 6 tỷ MYR (0,4% GDP): + Tăng chi tiêu cho trang bị y tế. + Miễn thuế tạm thời. + Hỗ trợ tiền mặt. + Đầu tư cho hạ tầng.	- Giảm lãi suất từ 2,75% xuống 2,5%. - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 3% xuống 2%. - 3,3 tỷ MYR hỗ trợ cho vay các DNNVV. - Nới lỏng các quy định giám sát với ngân hàng thương mại.
13	Iceland	Hỗ trợ 1,6 tỷ USD, bao gồm: + Chính phủ sẽ đảm nhận tới 75 phần trăm tiền lương. + Các khoản vay bắc cầu được nhà nước hỗ trợ cho các công ty. + Trì hoãn nộp thuế. + Hỗ trợ tài chính cho lĩnh vực du lịch. + Tiếp cận tiết kiệm hưu trí trụ cột thứ ba (tiết kiệm hưu trí tư nhân). + Hoàn thuế GTGT cho các dự án xây dựng, và; + Các dự án công cộng được đẩy nhanh – đầu tư hạ tầng kỹ thuật.	Ngân hàng Trung ương đã hạ lãi suất chính sách 50 điểm cơ bản xuống 2,25%.
14	Mexico	- Chương trình 'Tandas para el Bienestar' sẽ đầu tư 3,4 tỷ MXN để cấp 450.000 khoản vay mới cho các doanh nghiệp. - Gia hạn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân…	Hạ lãi suất xuống 6,0%.

Nguồn: Tổng hợp

4 KHÓ KHĂN DNNVV TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID – 19 Ở CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Trước tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID - 19 đến nền kinh tế, các quốc gia đã triển khai các biện pháp để ổn định kinh tế - chính trị - xã hội và đối phó với khủng hoảng. Trong đó, DNNVV là một trong những nhóm đối tượng nhận được hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ các quốc gia bởi những rủi ro tiềm tàng lớn mà DNNVV phải gánh chịu.

Đầu tiên, các DNNVV thường có năng lực tài chính yếu hơn và có hệ số tiền mặt dự trữ nhỏ hơn các doanh nghiệp lớn. Thêm vào đó, dưới tác động của đại dịch dẫn đến việc thu hẹp thị trường, đứt gãy chuỗi cung ứng, tính thanh khoản của các DNNVV bị suy giảm nghiêm trọng. Ngoài ra, DNNVV có khả năng tiếp cận với nguồn vốn tài chính bị hạn chế hơn so với các doanh nghiệp lớn và thường gặp khó khăn hơn trong việc khai thác các nguồn tài chính khác nhau. Điều này làm ảnh hưởng đến khả năng duy trì hoạt động trong khủng hoảng của các DNNVV. Cụ thể, các DNNVV chỉ dành ra vài tháng doanh thu trong dự trữ tiền mặt để chi trả các khoản chi phí và lương cho nhân viên khi doanh thu sụt giảm (OECD, 2021). Nghiên cứu ở Hoa Kỳ cho thấy rằng 50% doanh nghiệp nhỏ đang hoạt động với ít hơn 15 ngày bằng tiền mặt và ngay cả những DNNVV khỏe cũng có dự trữ tiền mặt ít hơn hai tháng (Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, 2020). Hầu hết các DNNVV phụ thuộc vào nguồn tài trợ nội bộ của mình. Nghiên cứu của Moritz, Block và Heinz (2017) chỉ ra rằng một phần ba tổng số DNNVV ở Liên minh châu Âu chỉ dựa vào các nguồn doanh thu nội bộ tạo ra cho các hoạt động và đầu tư hàng ngày của họ. Cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID - 19 gây ra đã làm dòng tiền nội bộ đến từ doanh thu sụt giảm đáng kể bởi vì doanh thu là yếu tố bị ảnh hưởng ngay lập tức trong bất kỳ cuộc khủng hoảng nào.

Việc dự trữ tiền mặt với hệ số thấp cũng đưa các DNNVV vào tình huống khó khăn trong vấn đề về tài chính. Cùng với đó là kỹ năng và kiến thức tài chính cũng như khả năng tiếp cận đến các hình thức tài trợ bên ngoài của các nhà quản trị trong DNNVV thường yếu hơn so với các phòng ban chuyên nghiệp của các doanh nghiệp lớn (OECD, 2021). Ngoài ra, việc tiếp cận với các nguồn tài trợ bên ngoài luôn là thách thức đối với các DNNVV. Các ngân hàng nhận thấy các doanh nghiệp này thường có nhiều rủi ro trong các tình huống khẩn cấp dẫn đến việc thắt chặt các điều kiện tín dụng, trong đó điều kiện sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cũng gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ. Ngày nay, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008-2009, một số doanh nghiệp có thể

tiếp cận với nguồn tài chính thay thế như nợ tư nhân (các doanh nghiệp vay từ các quỹ chuyên về cho vay mạo hiểm với các yêu cầu cho vay không quá khắt khe), tài trợ trực tuyến thông qua các nền tảng web và cho thuê. Điều này cho phép các DNNVV có thể tiếp cận các nguồn tài chính từ một số tài sản của doanh nghiệp trong ngắn hạn. Tuy nhiên, có những dấu hiệu cho thấy các nguồn tài chính thay thế đang bị tác động mạnh bởi cuộc khủng hoảng hiện tại (OECD, 2021). Vì các lý do trên, sự phụ thuộc chủ yếu vào nguồn tài trợ nội bộ là một khó khăn đáng kể đối với DNNVV khi rơi vào một cuộc khủng hoảng như đại dịch COVID - 19.

Thứ hai, DNNVV có chuỗi cung ứng yếu và hàng tồn kho nhỏ, cùng với mạng lưới nhà cung cấp ít đa dạng khiến DNNVV dễ bị tổn thương hơn. Cụ thể, các DNNVV phải đối mặt với nhiều tình huống như bị hủy đơn đặt hàng, nhà cung cấp không còn hoạt động, doanh nghiệp đã bán hàng nhưng không có khả năng thu hồi nợ, tình trạng giãn cách xã hội nhiều tháng và đóng cửa hoàn toàn các địa phương dẫn đến gia tăng chi phí vận tải... (Melnyk & cộng sự, 2021). Khi các tình huống trên xảy ra cùng lúc, các doanh nghiệp bị thụ động trong việc tìm ra phương án giải quyết vì DNNVV phụ thuộc vào một nhóm nhà cung cấp và khách hàng hạn chế. Điều này làm cho các DNNVV không thể bù đắp phần doanh thu bị mất trong hoạt động này bằng doanh thu từ hoạt động khác, dẫn đến sự gián đoạn chuỗi cung ứng và sự gia tăng giá của các sản phẩm đầu vào. Hơn nữa, các DNNVV thường có khả năng hạn chế trong việc thương lượng thực thi các điều kiện thanh toán hấp dẫn. Theo một cuộc khảo sát quy mô lớn với các DNNVV Châu Âu được thực hiện giữa tháng 02-5/2020, 51% DNNVV cho rằng các khoản thanh toán chậm làm giảm khả năng thanh khoản trong cuộc khủng hoảng COVID - 19, so với 39% vào năm 2019 (OECD, 2021).

Sự gián đoạn chuỗi cung ứng và sự thu hẹp quy mô thương mại toàn cầu do các biện pháp hạn chế và phong tỏa của các quốc gia đã gây ra những tác động lớn đối với các DNNVV, trong đó những khu vực hội nhập hơn trong thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề hơn. Trong số các khu vực như vậy có những khu vực có các cảng và cơ sở thương mại chính - chẳng hạn như Hamburg (Đức) và Riga (Latvia) - hoặc các khu vực có tỷ lệ việc làm tương đối lớn hơn trong ngành sản xuất hoặc các lĩnh vực có thể giao dịch khác nói chung, ví dụ như Veneto (Ý) hoặc Wales (Vương quốc Anh). Thương mại toàn cầu có thể mất khá nhiều thời gian để đạt lại mức phát triển trước cuộc khủng hoảng COVID - 19. Việc này cũng gây ra nhiều khó khăn hơn đối với các DNNVV ở các khu vực toàn cầu hóa hơn, với tỷ lệ thất nghiệp gia tăng mạnh hơn, ít nhất là trong ngắn hạn. Trong trung hạn, nếu thương mại toàn cầu trở lại mức trước khủng hoảng, các khu

vực toàn cầu hóa hơn có thể phục hồi nhanh hơn, phù hợp với nghiên cứu trước đây của OECD cho thấy các khu vực chuyên biệt hơn trong các lĩnh vực có thể phục hồi nhanh hơn sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.

Thứ ba, các DNNVV có phần yếu kém hơn trong việc tiếp thu và ứng dụng những sản phẩm công nghệ kỹ thuật số để có thể xây dựng khả năng phục hồi trong cuộc khủng hoảng đại dịch hiện nay. Trong bối cảnh đại dịch COVID - 19 xảy ra trên khắp thế giới cùng với các lệnh phong tỏa và giãn cách xã hội kéo dài làm cho các doanh nghiệp hướng tới xu hướng làm việc từ xa. Tuy nhiên, việc tiếp cận và triển khai công nghệ làm việc từ xa tạo ra các chi phí khá lớn đối với các DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Các DNNVV có phần yếu kém hơn trong việc tiếp thu và ứng dụng những sản phẩm công nghệ kỹ thuật số để có thể xây dựng khả năng phục hồi trong cuộc khủng hoảng đại dịch hiện nay. Bên cạnh đó, các DNNVV cũng áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở mức độ thấp hơn, khiến cho các doanh nghiệp này khó duy trì hoạt động trong thời gian phong tỏa. Đồng thời, có sự khác biệt đáng kể giữa các DNNVV và doanh nghiệp lớn, với việc các DNNVV tiếp nhận công nghệ kỹ thuật số chỉ bằng một nửa so với các doanh nghiệp lớn hơn (OECD, 2021).

Thứ tư, DNNVV phải trải qua sự sụt giảm đáng kể về nguồn lao động trong cuộc khủng hoảng của dịch bệnh COVID - 19. Từ phía người lao động, bởi vì dịch bệnh làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động và những vấn đề mới phát sinh trong gia đình khiến đời sống của người lao động bị xáo trộn. Bên cạnh việc lo lắng về sự lây nhiễm của dịch bệnh, người lao động còn phải đối mặt với vấn đề chăm sóc con cái và những người thân vì các trường học, cơ sở chăm sóc đóng cửa trong suốt thời gian giãn cách kéo dài. Ngoài ra, thu nhập bị cắt giảm cũng làm cho người lao động gặp khó khăn trong việc chi trả các chi phí đắt đỏ ở các thành phố lớn dẫn đến sự chuyển dịch lao động lớn. Từ phía các DNNVV, vì sự sụt giảm nghiêm trọng của doanh thu, các doanh nghiệp phải cắt giảm một phần lương và các loại trợ cấp khác dẫn đến công việc trong các doanh nghiệp này trở nên kém hấp dẫn đối với người lao động. Điều này đã làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Trong khi DNNVV là khu vực tạo ra nhiều việc làm nhất, những tổn thương này sẽ tác động không nhỏ đến thị trường lao động. Vì vậy vấn đề tạo việc làm người lao động được các nhà hoạch định quan tâm hàng đầu. Nhiều quốc gia và tổ chức đã ban hành và thực hiện các giải pháp nhằm giảm bớt những tác động tiêu cực đến xã hội do thất nghiệp gia tăng.

Tỷ lệ cắt giảm việc làm và thất nghiệp từ các DNNVV là khác nhau giữa các khu vực và ngành nghề do các tiêu chuẩn lao động khác nhau. Người lao động làm việc tạm thời, bán thời gian hoặc lao động tự do dễ bị mất việc làm hơn, do mức độ an toàn việc làm và bảo trợ xã hội mà DNNVV có thấp hơn so với người lao động trong các mối quan hệ việc làm có hợp đồng chính thức. Ở Pháp, Bỉ, Hungary, Ý, Tây Ban Nha hoặc Hy Lạp, tỷ lệ mất việc của các lao động làm công việc tạm thời và bán thời gian cao hơn 10% so với các khu vực khác. Công việc tạm thời phổ biến hơn ở các khu vực có lực lượng lao động có trình độ học vấn thấp hơn, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn và tỷ trọng tổng giá trị tăng thêm thấp hơn. Những người lao động có kỹ năng thấp có nguy cơ phải làm công việc tạm thời cao hơn những người có kỹ năng cao hơn và khả năng đó thậm chí còn cao hơn ở các vùng nông thôn so với thành phố.

Một số quốc gia đã phải đưa ra những lựa chọn khó khăn. Trong năm 2020, Mexico báo cáo ngân sách đã phải cắt giảm cả đối với các dịch vụ và thị trường lao động đang hoạt động nhằm chuyển hướng chi tiêu sang giải quyết ưu tiên và đối phó với cuộc khủng hoảng sức khỏe do COVID - 19 gây ra. Tương tự ở Tây Ban Nha, thu thuế thấp vào năm 2020 để tăng chi cho trợ cấp thất nghiệp (Anderson & cộng sự, 2020). Ở một số quốc gia, chi tiêu cho hỗ trợ việc làm thay đổi theo tỷ lệ thất nghiệp, để việc hỗ trợ đáp ứng tốt hơn với những thay đổi của nhu cầu thị trường lao động. Ở Đan Mạch, Hà Lan và Thụy Sĩ, ngân sách cho các dịch vụ thị trường lao động và các biện pháp thị trường lao động (cơ sở dữ liệu Labour Market Programme của OECD) tăng cùng với tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Trong tương lai khi các nền kinh tế bắt đầu mở cửa lại, các quốc gia sẽ cần phải sửa đổi chính sách để phù hợp với nhu cầu mới.

Thứ năm, hoạt động kinh doanh bị gián đoạn và gia tăng khả năng đóng cửa của các DNNVV. Các biện pháp ngăn chặn đại dịch làm cho các DNNVV không thể hoạt động bình thường, hoạt động tiếp thị bị tê liệt vì không thể tiếp cận việc làm trực tiếp, việc ngừng hoạt động ở các cửa ngỏ và hủy bỏ các cuộc họp quan trọng dẫn đến những vấn đề rắc rối. Điều này đã dẫn đến việc đóng cửa tạm thời hoặc vĩnh viễn của nhiều DNNVV, những thách thức trong chuỗi cung ứng và bán hàng đã khiến DNNVV phải đóng cửa hoạt động kinh doanh, ít nhất là tạm thời. Dữ liệu từ các quốc gia cho thấy tỷ lệ đóng cửa của các DNNVV tăng mạnh trong đợt đại dịch đầu tiên, nhưng không giảm sau khi đợt đầu tiên của đại dịch kết thúc và các biện pháp ngăn chặn dần dần được dỡ bỏ. Tại Hoa Kỳ, số lượng các doanh nghiệp nhỏ mở cửa liên tục giảm trong nửa cuối năm 2020 và con số này thấp hơn 33,6% vào tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm 2020. Ở Canada,

vào tháng 03/2021, 35% doanh nghiệp nhỏ vẫn đóng cửa. Theo Thống kê Canada, tỷ lệ vỡ nợ đã giảm 29,5% vào năm 2020 so với năm 2019 (OECD, 2020).

Trong hầu hết các trường hợp, đại dịch khiến nhiều DNNVV phải ngừng hoạt động, tuy nhiên không dẫn đến sự gia tăng tình trạng mất khả năng thanh toán vào năm 2020. Một năm sau đại dịch, chỉ một số quốc gia đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể tỷ lệ phá sản (Israel, Nhật Bản, Hoa Kỳ), trong khi các quốc gia khác không phải chứng kiến tỷ lệ phá sản gia tăng. Ví dụ, ở Vương quốc Anh, tỷ lệ phá sản trong Quý 4/2020 thấp hơn 27% so với Quý 4/2019 và thấp hơn kể từ Quý 2/2020 so với bất kỳ quý nào kể từ năm 1990 (The Insolvency Service, 2021). Tại Hà Lan, số vụ phá sản vào tháng 11/2020 là thấp nhất trong 20 năm và ít hơn 16% so với năm 2019, giảm liên tục trong 5 tháng liên tiếp (CBS, 2020).

Sự khác biệt trong tỷ lệ phá sản ở các quốc gia có thể được giải thích từ 2 nguyên nhân: (i) độ co giãn của khả năng thanh toán (tỷ lệ mất khả năng thanh toán trên GDP) khác nhau giữa các quốc gia (Atradius, 2020); (ii) việc giảm tỷ lệ phá sản phản ánh các phản ứng chính sách của chính phủ đối với COVID - 19, đặc biệt là các hình thức hỗ trợ thanh khoản khác nhau và việc đưa ra các thay đổi tạm thời trong chế độ phá sản và mất khả năng thanh toán.

Tuy nhiên, tình trạng mất khả năng thanh toán trong các DNNVV sẽ gia tăng trong giai đoạn tới. Dữ liệu từ Văn phòng Thống kê Quốc gia Vương quốc Anh cho thấy gần 25% doanh nghiệp có nguy cơ đóng cửa vào tháng 4 năm 2021 (CEP, 2021). Euler Hermes và Atradius, hai công ty bảo hiểm tín dụng, dự kiến tỷ lệ vỡ nợ sẽ tăng mạnh vào năm 2021 (Atradius, 2020; Euler Hermes, 2020). Do đó, cuộc khủng hoảng COVID - 19 có thể khiến tình trạng mất khả năng thanh toán tăng đột biến nếu chậm trễ, và điều tồi tệ nhất vẫn sẽ xảy ra. Sự giảm cầu và doanh thu đột ngột ảnh hưởng nghiêm trọng đến đến khả năng hoạt động của DNNVV và gây ra sự thiếu hụt thanh khoản trầm trọng. Khi các khách hàng bị giảm thu nhập đồng thời phải chi trả cho các khoản phòng chống dịch bệnh, khách hàng phải giảm bớt các khoản chi tiêu và tiêu dùng không cần thiết. Điều này làm giảm đi một số lượng lớn các đơn đặt hàng và doanh thu của một số ngành cụ thể như du lịch, vận chuyển, hàng hóa xa xỉ…

Làn sóng vỡ nợ dự kiến vào năm 2021 sẽ làm tăng nhu cầu về các biện pháp hỗ trợ đào tạo và kỹ năng để cho phép các chủ sở hữu DNNVV và nhân viên có cơ hội trong các hoạt động kinh tế khác. Với số lượng các vụ vỡ nợ dự kiến ở nhiều quốc gia, việc này đòi hỏi cần có sự hỗ trợ cho các doanh nghiệp này.

Tuy nhiên, những chính sách cung cấp hỗ trợ khả năng thanh khoản đã đặt các nền kinh tế vào trạng thái ổn định tạm thời, không thể tiếp tục vô thời hạn. Mặc dù các chính sách như vậy đã có hiệu quả trong việc tránh sự gia tăng lớn về tỷ lệ vỡ nợ của DNNVV, thêm vào đó các chính sách này cũng có thể giữ cho các doanh nghiệp tồn tại mà lẽ ra phải phá sản. Tuy nhiên, sự hỗ trợ đôi khi tạo nên tâm lý ỷ lại cho các DNNVV, việc này có thể phá hủy sự sáng tạo, đổi mới – điều kiện để tạo ra các động lực quan trọng trong thúc đẩy tăng năng suất. Các quốc gia nên tính đến hậu quả của các chính sách đối với tính năng động của nền kinh tế nhiều hơn theo thời gian và các chính sách có thể trở nên khó khăn hơn.

Thứ sáu, sự hạn chế của các DNNVV đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ trong việc tiếp cận với chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc ứng phó với dịch bệnh COVID - 19. Việc đánh giá tình hình dịch bệnh COVID - 19 ở thời điểm làn sóng đại dịch lần thứ nhất xảy ra có sự khác biệt giữa các khu vực và nhân viên các cơ quan chính quyền cũng phải đối mặt với việc tiếp cận những nguồn thông tin mới về loại dịch bệnh này. Do đó, những quy định thay đổi liên tục cũng như mâu thuẫn giữa các cơ quan làm cho doanh nghiệp khó khăn trong việc tuân theo. Hơn nữa, các gói hỗ trợ của chính phủ dường như được thiết kế để hỗ trợ các doanh nghiệp lớn thay vì các DNNVV, đặc biệt là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Theo báo cáo của OECD (2021) chỉ ra rằng các doanh nghiệp mới thành lập và có quy mô nhỏ dường như khó có thể tiếp cận với sự hỗ trợ từ Chính phủ vì các khó khăn thực tiễn trong việc nhận hỗ trợ tín dụng và lợi ích về thông tin của các doanh nghiệp. Tại 32 quốc gia OECD, 33% DNNVV thành lập từ 1-2 năm nhận được hỗ trợ của Chính phủ, so với 39% DNNVV thành lập từ 3-4 năm và 45% DNNVV có ít nhất năm năm hoạt động. Các công ty mới thành lập thậm chí còn ít nhận được sự hỗ trợ hơn, chỉ với 15% DNNVV bắt đầu hoạt động vào năm 2020 được hỗ trợ. Có 38% DNNVV có từ 1-9 nhân viên và 29% DNNVV có lao động tự do nhận được hỗ trợ.

Thứ bảy, việc đảm bảo an toàn và sức khỏe cho nguồn lao động trong DNNVV gặp trở ngại khi đại dịch lây nhiễm như COVID - 19 diễn ra. Các chi phí cho việc đổi mới cơ sở vật chất, mua thêm các thiết bị y tế, tiêm ngừa vắc xin nhằm đáp ứng an toàn cho nhân viên trong tình trạng doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính vì doanh thu sụt giảm nghiêm trọng cũng là một trong những trở ngại lớn đối với các nhà quản trị DNNVV.

5 CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

5.1 Các chính sách hỗ trợ cho các DNNVV trong đại dịch

5.1.1 Đảm bảo các DNNVV tiếp cận nhanh chóng đến các biện pháp, chính sách hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt là các doanh nghiệp thật sự cần hỗ trợ.

Trước nguy cơ thiếu thanh khoản đối với đại đa số các DNNVV, các biện pháp hỗ trợ thường được áp dụng cho tất cả các DNNVV nhằm tạo điều kiện các DNNVV tiếp cận nhanh chóng các gói hỗ trợ. Điển hình là phương pháp đơn giản hóa các thủ tục hỗ trợ cho doanh nghiệp. Tại Anh, các khoản cho vay do Ngân hàng Doanh nghiệp Anh (British Business Bank) thực hiện đã cho phép phê duyệt các khoản vay cho khách hàng hiện tại trong vòng 24 đến 72 giờ, trong đó các cơ quan ước tính 35% đến 60% người vay không có khả năng trả được nợ vì các rủi ro tín dụng và rủi ro gian lận (NAO, 2020). Dịch vụ Wirtschafts Service của Áo (AWS) đã cung cấp khoản vay có bảo đảm cho các DNNVV trị giá 2,5 triệu EUR trong 5 năm mà không yêu cầu tài sản thế chấp khoản vay (OECD, 2020).

Cần phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số để cung cấp việc hỗ trợ nhanh chóng. Tại Thụy Sĩ và Hàn Quốc, các cổng thông tin điện tử được đơn giản hóa và dễ dàng truy cập tạo điều kiện thuận tiện cho việc hỗ trợ và tập hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này đã làm giảm thiểu gánh nặng hành chính cho các doanh nhân, cho phép phản hồi nhanh chóng các yêu cầu viện trợ. Một ví dụ điển hình là Ngân hàng Trung ương Anh (BoE), hiện đang phát triển nền tảng để tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho DNNVV. Nền tảng này sẽ tận dụng các tiêu chuẩn chia sẻ dữ liệu cho phép cung cấp nền tảng dữ liệu mở và "tệp tín dụng di động" để giúp các DNNVV đăng ký tín dụng dễ dàng hơn và cải thiện tính minh bạch đối với người cho vay. Sử dụng Giao diện lập trình ứng dụng (API), dữ liệu tài chính bảo mật cao có thể được chia sẻ một cách an toàn với các nhà cung cấp bên thứ ba theo lệnh của các DNNVV. Do đó, người cho vay có thể truy cập dữ liệu được lưu giữ tại các công ty bảo hiểm và tiện ích, cơ quan xếp hạng, phương tiện truyền thông xã hội và các nguồn dữ liệu của chính phủ với sự ủy quyền dễ dàng. Điều này sẽ giúp xây dựng hồ sơ tín dụng DNNVV phong phú hơn và sẽ rút ngắn các quy trình hành chính, loại bỏ các rào cản để các DNNVV tiếp cận nhiều người cho vay hơn và giảm khoảng cách tài trợ cho DNNVV (BoE, 2020). Ngoài ra, việc rút ngắn quy trình tiếp nhận sẽ cho phép khách hàng chia sẻ hồ sơ tín dụng của DNNVV với các nhà cung cấp khác nhau, nâng cao sự lựa chọn và cạnh tranh trên thị trường. Tại Estonia, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số mạnh mẽ đã thể hiện sự hữu ích trong việc triển khai

hỗ trợ cho các doanh nghiệp trước đại dịch, đặc biệt là hệ thống ID cung cấp quyền truy cập vào tất cả các dịch vụ kỹ thuật số cho các doanh nghiệp và công dân. Nền tảng X-road cho phép dữ liệu kinh doanh được thu thập một lần duy nhất và dữ liệu này sẽ được cung cấp cho tất cả các cơ quan nhà nước. Tại Trung Quốc, DNNVV được hỗ trợ tiếp cận các giải pháp điện toán đám mây và áp dụng công nghệ kỹ thuật số vào phương thức kinh doanh (bán lẻ tự động, giao hàng không tiếp xúc) và mô hình kinh doanh (mua sắm trực tuyến, chăm sóc y tế trực tuyến) (OECD, 2020).

Ngoài ra, một số quốc gia đã gia tăng vai trò của các trung gian tài chính phi ngân hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận với các nguồn vốn đa dạng hơn. Tại Hoa Kỳ, trong khi các ngân hàng truyền thống ban đầu là những người cho vay duy nhất cung cấp các khoản vay theo hình thức Chương trình Bảo vệ Tiền lương (Paycheck Protection Program - PPP) cho các doanh nghiệp nhỏ. Hiện nay, các công ty Fintech cũng được Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhỏ (Small Business Administration - SBA) chấp thuận trong việc cung cấp khoản vay đến các DNNVV và hộ kinh doanh. Tại Canada, DNNVV có thể vay từ các công ty Fintech thông qua phương án Tài khoản doanh nghiệp Canada khẩn cấp (Canada Emergency Business Account - CEBA) (OECD, 2020).

Tuy nhiên, việc tiếp cận nhanh chóng và dễ dàng cũng mang đến các tác dụng phụ đó là ảnh hưởng đến trách nhiệm giải trình và hiệu quả của việc hỗ trợ. Câu hỏi được đặt ra ở một số quốc gia là, liệu các biện pháp hỗ trợ có đạt được mục đích của DNNVV hay không hoặc liệu có chi nhầm đối tượng hay không – đối với các DNNVV không cần (hoặc không được hưởng) hỗ trợ. Ví dụ: ở Hoa Kỳ, một số đánh giá cho thấy tác động của Chương trình Bảo vệ Tiền lương (PPP) về tỷ lệ duy trì việc làm chỉ có 3% so với các doanh nghiệp không được hưởng lợi từ PPP (Opportunity Insights, 2020) và quỹ PPP không phải lúc nào cũng đến tay những người thực sự cần thiết.[15] Một năm kể từ khi bắt đầu đại dịch, áp lực về thời gian đối với các nhà hoạch định chính sách DNNVV vẫn ở mức cao, do đó, khả năng mà các chính sách hỗ trợ không thể tiếp cận với các đối tượng thực sự cần thiết cũng như việc chi nhầm với các đối tượng chưa thực sự cần thiết là điều có thể xảy ra.

[15] "Public companies resist calls to return SBA loans, paycheck ... - CNBC." 24 thg 4. 2020, https://www.cnbc.com/2020/04/24/public-companies-split-on-whether-to-return-small-business-loans.html. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

Bên cạnh đó, khi dịch bệnh bắt đầu lan rộng, các chính sách hỗ trợ dành cho tất cả DNNVV có nhu cầu mà không đòi hỏi các điều kiện ràng buộc nào, nên nhìn chung khả năng các đối tượng nhận được hỗ trợ là cao. Ở nhiều khía cạnh, các gói hỗ trợ tiếp cận được nhiều DNNVV có thể được coi là một thành công, giúp tránh được sự gia tăng lớn các vụ phá sản trong năm 2020. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận tín dụng rộng rãi và tương đối dễ dàng cũng như những thay đổi trong thủ tục phá sản và vỡ nợ ở một số khu vực cũng có thể mang đến các hậu quả khôn lường. Điều này có thể dẫn đến tình trạng các gói hỗ trợ được chuyển đến các doanh nghiệp không thực sự cần hỗ trợ. Do đó việc cung cấp viện trợ trở nên kém hiệu quả và tốn kém hơn. Gourinchas và cộng sự (2020) cho thấy rằng trong một số trường hợp, các DNNVV không cần hỗ trợ cũng được hưởng lợi và nguồn hỗ trợ nhắm vào các doanh nghiệp có rủi ro có thể rất khiêm tốn (0,54% GDP), trong khi trợ cấp không có mục tiêu có thể cao hơn đáng kể (1,82% GDP). Trong tương lai, các nhà hoạch định chính sách cần phải xem xét kỹ lưỡng đến những rủi ro này. Ở một mức độ nào đó, khi sự phục hồi bắt đầu và tiền lương và lãi suất tăng, các doanh nghiệp kém khả thi hơn có thể khó tồn tại hơn (PIIE, 2020). Vậy nên thay vì mục tiêu hỗ trợ DNNVV trên quy mô rộng, các nhà hoạch định chính sách nên thật sự tập trung thêm điều kiện để gói hỗ trợ tiếp cận với những doanh nghiệp thật sự cần. Điều này vừa đảm bảo các gói hỗ trợ có hiệu quả, đồng thời hạn chế những tổn thất cho ngân sách quốc gia.

5.1.2 Đảm bảo các gói hỗ trợ tiếp cận được phân khúc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong DNNVV

Đại dịch COVID - 19 cho thấy ảnh hưởng không cân đối đến các DNNVV do có sự khác biệt trong giới tính của lãnh đạo các doanh nghiệp này. Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ bị ảnh hưởng trầm trọng hơn do các doanh nghiệp này thường có quy mô nhỏ hơn. Dữ liệu do Facebook, OECD và WB thu thập vào tháng 5 năm 2020 cho thấy các DNNVV do nữ lãnh đạo có khả năng đóng cửa cao hơn 7% so với các DNNVV do nam lãnh đạo. Tác động bất đối xứng này là khác nhau theo khu vực, trong đó, chênh lệch lớn nhất là ở Bắc Mỹ (**Biểu đồ 4-1**).

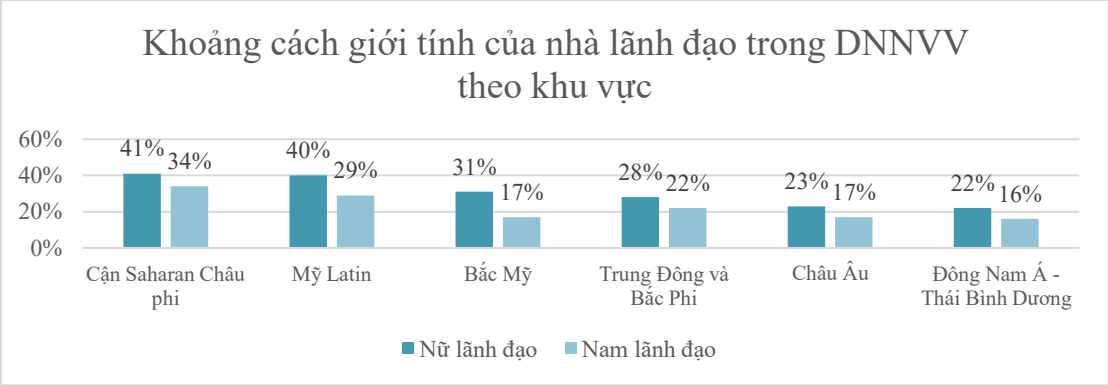

Biểu đồ 4-1. Khoảng cách giới tính của nhà lãnh đạo trong DNNVV theo khu vực

Nguồn: Facebook, OECD và World Bank

Ở Đức, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có nguy cơ bị mất doanh thu cao hơn 35% so với nam giới (Graeber, Kritikos & Seebauer, 2021). Ở Canada, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã sa thải tỷ lệ công nhân cao hơn đáng kể, 62% trong số các doanh nghiệp này đã sa thải hơn 80% công nhân, so với mức trung bình 45% đối với DNNVV nói chung.[16] Ngay cả sau khi dịch bệnh bắt đầu lắng xuống, các doanh nhân nữ ở Mỹ vẫn kém lạc quan hơn về việc phục hồi sản xuất, kinh doanh.[17]

Các nhà hoạch định chính sách nên tính đến sự đa dạng của các DNNVV và hoàn cảnh cụ thể của các nhóm DNNVV dễ bị tổn thương, để tránh rủi ro cho một số DNNVV không thể hưởng lợi từ các chính sách. Tại Ireland, Kế hoạch hành động Women in Business 2020 với mục đích tìm hiểu những rủi ro mà các doanh nhân nữ phải đối mặt sau đại dịch và xác định các lĩnh vực chính sách ưu tiên, chẳng hạn như: giám sát các chương trình cứu trợ yêu cầu dữ liệu tách biệt về giới tính, thu hút nhiều phụ nữ hơn tham gia hỗ trợ trực tuyến và nâng cao nhận thức về lợi ích của sự đa dạng về giới tính giữa các công ty Ireland, bao gồm thông qua tài trợ Part Time Key Manager (OECD, 2020). Các kế hoạch cụ thể đề cập đến sự chênh lệch giới tính và chủng tộc là chìa khóa để đảm bảo cơ hội bình đẳng để phục hồi nền kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách nên chú trọng rằng không chỉ cần hiểu tác động khác biệt của đại dịch COVID - 19 đối với các doanh

[16] "Has the pandemic turned back the clock on women's ... - Halifax News." 5 thg 7. 2020, https://www.halifaxtoday.ca/coronavirus-covid-19-local-news/has-the-pandemic-turned-back-the-clock-on-womens-entrepreneurship-2537851. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

[17] "MetLife & U.S. Chamber Special Report on Women-Owned Small ...." 26 thg 8. 2020, https://www.uschamber.com/workforce/special-report-women-owned-small-businesses-during-covid-19. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

nghiệp do phụ nữ làm chủ mà còn phải thiết kế các chương trình hòa nhập cho phép tiếp cận đầy đủ các hỗ trợ. Tuy nhiên, các ví dụ về các kế hoạch như vậy cho đến nay vẫn còn hạn chế.

5.1.3 Đảm bảo các cấp chính quyền địa phương có các cơ chế quản trị hiệu quả và bao trùm.

Chính sách hỗ trợ trong đại dịch cho thấy tầm quan trọng trong cách tiếp cận chính sách phối hợp chặt chẽ và kịp thời giữa các cấp chính quyền để hỗ trợ nhanh chóng và phục hồi sản xuất kinh doanh cho các DNNVV. Phản ứng phối hợp sẽ hỗ trợ hiệu quả cho các DNNVV để phục hồi và khả năng phục hồi cần được lồng ghép vào các hệ sinh thái cụ thể của từng địa phương và khu vực.

Trước COVID - 19, các quốc gia đã có nhiều cơ chế quản lý theo chiều ngang (giữa các Bộ và cơ quan ban ngành) và chiều dọc (giữa các cấp chính quyền) liên quan đến các chính sách về DNNVV và doanh nghiệp lớn. Về quản trị theo chiều ngang, một số quốc gia có hội đồng liên bộ (Tây Ban Nha, Costa Rica, Đức, Malaysia), một số quốc gia khác điều hành các nhóm làm việc (Canada, New Zealand, Ireland, Bồ Đào Nha) hoặc điều phối các chính sách DNNVV trong các nền tảng điều phối chung hơn (Bỉ, Vương quốc Anh, Ý, Slovenia). Để điều phối theo chiều dọc, một số quốc gia sử dụng các cơ quan chuyên trách (Tây Ban Nha, Mexico), trong khi các quốc gia khác làm việc thông qua các hệ thống phân phối được phân bổ theo khu vực.

Với nhiều quốc gia có hệ thống phối hợp cụ thể thiết lập cho việc cung cấp gói hỗ trợ COVID - 19, một câu hỏi quan trọng là cách cơ chế quản lý sẽ biến đổi để hỗ trợ phục hồi DNNVV hiệu quả. Do tầm quan trọng của các cấp chính quyền khác nhau trong việc đảm bảo tính hiệu quả của các chính sách DNNVV, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp trong thực thi chính sách (OECD, 2020). Mặt khác, việc đảm bảo tính nhất quán của các biện pháp phục hồi DNNVV giữa các cấp chính quyền thậm chí còn quan trọng hơn so với viện trợ khẩn cấp.

5.1.4 Chính sách hỗ trợ theo địa phương

Đối với các địa phương cần có những chính sách hỗ trợ khác nhau cho DNNVV phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương đó, bởi vì các chính sách quốc gia đối phó với COVID - 19 có thể không được coi là trung lập và sẽ ảnh hưởng khác nhau đến mỗi địa phương. Ví dụ, các chương trình hỗ trợ thu nhập sẽ tác động khác nhau tùy thuộc vào chi tiêu ở mỗi địa phương. Tương tự như vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô cũng ảnh hưởng khác nhau đến các khu vực tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh tế. Trong khi đó, DNNVV lại đặc biệt phụ thuộc vào nền kinh tế và thể chế

địa phương đồng thời là động lực quan trọng của sự phát triển địa phương. Vì vậy chính quyền địa phương đóng vai trò vừa là đối tác vừa là cầu nối chia sẻ thông tin và cung cấp thông tin trực tiếp trong việc thực hiện các chính sách của quốc gia.

Ở mức tối thiểu, chính quyền địa phương và khu vực giúp người lao động và doanh nghiệp kết nối và hiểu được các nguồn lực quốc gia sẵn có, từ hỗ trợ tài chính đến giảm thuế và quản lý. Một số địa phương cũng đã thực hiện các gói kích cầu riêng hoặc đại diện cho Chính phủ cung cấp hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các doanh nghiệp và bảo trợ xã hội cho nhóm người lao động dễ bị tổn thương, đặc biệt hỗ trợ cho DNNVV hoặc điều chỉnh nghĩa vụ thuế địa phương. Ví dụ, các quy định về việc làm cứng nhắc có tác động tiêu cực hơn ở các khu vực ít phát triển, do thị trường lao động nhỏ hơn làm giảm khả năng đối phó khi gặp những khó khăn có tác động lớn đến doanh nghiệp (D'Costa & cộng sự, 2013). Trong đó, địa phương sẽ đóng vai trò vụ như một đối tác triển khai cho Chính phủ đồng thời giúp thực hiện phân bổ trợ cấp lương và hỗ trợ thu nhập khẩn cấp cho người lao động và doanh nghiệp.

Ở vùng Basque (Tây Ban Nha), chính quyền địa phương đã huy động dịch vụ công Inplantalariak, cung cấp các giải pháp công nghệ cho các DNNVV. Inplantalariak đang trợ cấp tới 50% chi phí cho thiết bị làm việc từ xa cho các DNNVV ở Basque. Điều này cũng giúp các DNNVV và các công ty khởi nghiệp điều hướng việc sử dụng công nghệ làm việc từ xa để tiếp tục các hoạt động tại nhà.[18] Vùng Flanders ở Bỉ nới lỏng các điều kiện cho vay và khuyến khích các cá nhân cho doanh nghiệp nhỏ vay.

5.1.5 Hỗ trợ tái cấu trúc tài chính và dòng tiền cho doanh nghiệp, tăng khả năng thanh khoản cho DNNVV

5.1.5.1 Hỗ trợ tái cấu trúc tài chính

Ngay từ khi bắt đầu đại dịch, khả năng thanh khoản của nhiều doanh nghiệp bị giảm mạnh, gây cản trở khả năng thanh toán tiền lương, tiền thuê, thanh toán hàng hóa trung gian, lãi vay và thuế. Do đó, các quốc gia đã triển khai hỗ trợ cho DNNVV với quy mô lớn chủ yếu dưới hình thức vay nợ tài chính và chính sách về thuế giúp giảm bớt khó khăn về dòng tiền cho DNNVV để tránh

[18] "Inscripciones Inplantalariak - Euskadi+innova - Spri.eus." https://www.spri.eus/euskadinnova/es/portada-euskadiinnova/soluciones-para-micropymes/inscripciones-inplantalariak/589.aspx. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

các vấn đề leo thang như sa thải công nhân, không có khả năng thanh toán cho nhà cung cấp hoặc chủ nợ, và trong trường hợp xấu nhất là đóng cửa hoặc phá sản.

Trong năm 2020 các ước tính về mức gia tăng các khoản nợ của DNNVV khác nhau. Ngân hàng Pháp ước tính rằng vào tháng 12/2020, các DNNVV có mức nợ lên đến 523,7 tỷ EUR.[19] Tại Vương quốc Anh, ước tính giữa tháng 7/2020 các khoản nợ của các DNNVV tăng 50-56 tỷ GBP do đại dịch (TheCityUK, 2020). Vào cuối tháng 01/2021, DNNVV đã vay 68,2 tỷ GPB kể từ khi bắt đầu đại dịch chỉ thông qua hai chương trình hỗ trợ: Chương trình Cho vay Gián đoạn Kinh doanh Coronavirus (Coronavirus Business Interruption Loan Scheme - CBILS) và Chương trình cho vay vốn phục hồi từ đại dịch COVID - 19 (Bounce Back Loan Scheme - BBLS).[20] Liên minh doanh nghiệp nhỏ Canada CFIB ước tính rằng doanh nghiệp nhỏ trung bình ở Canada sẽ tích lũy 100.000 USD trong khoản nợ liên quan đến COVID - 19, với tổng nợ doanh nghiệp nhỏ có khả năng lên tới 117 tỷ CAD. Tại Úc, ước tính từ tháng 10/2020, khi đại dịch bắt đầu ảnh hưởng, có khoảng 40 tỷ AUD nợ không có khả năng sinh lời trên bảng cân đối của các DNNVV. Một cuộc khảo sát các DNNVV ở Anh, được công bố vào tháng 02/2021, cho thấy 63% DNNVV dự kiến sẽ không thể trả các khoản vay hỗ trợ COVID - 19 và có thể bị nợ 173.000 GBP.

Để giảm bớt rủi ro cho DNNVV do áp lực nợ, một số quốc gia đã khuyến khích chuyển sang sử dụng công cụ vốn chủ sở hữu hoặc chuẩn vốn tự có (quasi-equity). Điều này đã mang đến một số lợi thế và triển vọng tốt hơn cho những nhà đầu tư khi bắt đầu thu hồi vốn. Tỷ lệ đòn bẩy thấp hơn cũng cải thiện xếp hạng tín dụng của các doanh nghiệp, giảm chi phí lãi vay và khả năng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Tuy nhiên, cần xem xét thực tế là các công cụ vốn chủ sở hữu cho DNNVV thường có mức độ tiếp nhận hạn chế và không được áp dụng rộng rãi (có thể ngoại trừ các công ty khởi nghiệp tiềm năng cao và các doanh nghiệp quy mô vừa). Những thách thức từ phía cầu bao gồm sự hạn chế của chủ sở hữu DNNVV về các công cụ vốn chủ sở hữu (ví dụ như chủ sở hữu không muốn quyền sở hữu doanh nghiệp bị chia nhỏ hoặc trao quyền biểu quyết cho nhà đầu tư khác) cũng như chi phí giao dịch cao.

[19] https://www.lefigaro.fr/conjoncture/les-credits-aux-entreprises-ont-augmente-de-13-3-en-2020-selon-la-banque-de-france-20210210

[20] https://www.globalbankingandfinance.com/crippling-interest-rates-loom-why-we-need-to-write-off-business-loans-for-smes/

Một loạt các biện pháp tiềm năng giải quyết tình trạng thiếu thanh khoản mà không làm tăng tỷ lệ đòn bẩy của DNNVV, bao gồm:

- Viện trợ không hoàn lại: Ưu điểm chính của viện trợ không hoàn lại là nhiều doanh nghiệp có thể được hưởng lợi, bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ và DNNVV có tiềm năng nhưng tăng trưởng chậm mà không phải tăng thêm nợ. Các khoản tài trợ ngày càng được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, từ trợ cấp tiền lương đến bồi thường doanh thu bị mất hoặc các khoản tài trợ không hoàn lại để trang trải chi phí cố định và các dự án hỗ trợ kỹ thuật số, nâng cao kỹ năng làm việc. Vào tháng 2/2021, Quỹ duy trì doanh nghiệp của Ireland cung cấp khoản trợ cấp không hoàn trả lên đến 200.000 EUR cho các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế.[21] Khu vực Burgenland (Áo) đã hỗ trợ các DNNVV với các khoản tài trợ không hoàn lại để trang trải chi phí cố định (tối đa 5.000 EUR) và chi phí thuê văn phòng (tối đa 500 EUR). Chương trình Cứu trợ Doanh nghiệp Yukon (Yukon Business Relief Program) của Canada đã cung cấp các khoản tài trợ không hoàn lại để giúp các doanh nghiệp trang trải các chi phí cố định.[22] Tại Berlin (Đức) chương trình tài trợ Pro FIT (Programm zur Förderung von Forschung, Innovationen und Technologien) hỗ trợ khoản trợ cấp không hoàn lại với tổng số tiền tối đa là 500.000 EUR mỗi dự án cho các DNNVV định hướng công nghệ.
- Cung cấp các khoản cho vay có thể chuyển đổi thành vốn cổ phần: cho phép một khoản vay được chuyển đổi thành vốn cổ phần nếu người đi vay không có khả năng trả nợ. Loại công cụ này có lợi cho DNNVV cũng như các ngân hàng cho vay. DNNVV có khả năng thanh khoản với lãi suất bằng 0, tiềm năng tăng trưởng của công ty không bị ảnh hưởng bởi các khoản vay và các ngân hàng có cơ hội thu hồi vốn trong trung và dài hạn. Quỹ Tương lai ở Vương quốc Anh[23] đã thiết lập các khoản vay chuyển đổi từ 250.000 GBP (332.500 USD) cho DNNVV. Để có được khoản vay, DNNVV cần đáp ứng một số điều kiện như tối thiểu 250.000 GBP (332.500 USD) đã huy động trước đó (Ngân hàng Doanh nghiệp Anh, 2020).

---

[21] https://www.enterprise-ireland.com/en/funding-supports/company/esetablish-sme-funding/sustaining-enterprise-fund.html. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

[22] https://aecm.eu/wp-content/uploads/2021/06/202106_OECD_An-in-depth-analysis-of-one-year-of-SME-and-entrepreneurship-policy-responses-to-COVID-19.pdf. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

[23] Quỹ này do Chính phủ cho vay chuyển đổi cho DNNVV

- Cho phép xóa bỏ nợ gốc và lãi suất đối với một số khoản vay của DNNVV nếu số tiền vay đã được sử dụng cho các chi phí tiền lương đủ điều kiện, các khoản thanh toán lãi suất thế chấp kinh doanh,...: Một số quốc gia triển khai các chương trình cho vay đến các DNNVV với mục tiêu duy trì nhân viên trong bối cảnh khó khăn do đại dịch gây ra. Tại Hoa Kỳ, Chương trình Bảo vệ Tiền lương (PPP) là một khoản vay nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ giữ chân nhân sự, nếu một số tiêu chí duy trì nhân viên được đáp ứng, khoản vay sẽ được xóa bỏ. Theo PPP, các DNNVV có đủ điều kiện để được xóa nợ nếu số tiền vay đã được sử dụng cho các chi phí tiền lương đủ điều kiện, các khoản thanh toán lãi suất thế chấp kinh doanh, tiền thuê nhà hoặc các tiện ích trong khoảng thời gian 8 hoặc 24 tuần sau khi giải ngân. Tại Nga, tung ra các khoản vay cụ thể cho các DNNVV, loại bỏ lãi suất và việc hoàn trả khoản vay nếu công ty giữ lại 90% nhân viên của mình (Russian Small and Medium Business Corporation, 2020).
- Các khoản vay thứ cấp: Các khoản vay thứ cấp bao gồm trái phiếu lãi suất cao, trái phiếu có hoặc không có chứng quyền được sử dụng ở các quốc gia như Áo, Bỉ, Pháp, Đức và Ý. Các khoản vay này giúp tăng tính thanh khoản cho các DNNVV, đồng thời tạo sự linh hoạt và chủ động cho DNNVV trong điều kiện phá sản, DNNVV chỉ phải hoàn trả khoản vay thứ cấp này sau khi đã hoàn trả các khoản nợ thông thường khác. Tại Ý, đưa ra các phương pháp hỗ trợ khả năng thanh toán cho các doanh nghiệp với tổng kinh phí là 6 tỷ EUR, trong đó bao gồm các công cụ như trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay thứ cấp. Trong khi tại Bỉ, khu vực Flanders cung cấp khoản vay thứ cấp cho DNNVV trị giá 800.000EUR trong vòng 3 năm.
- Hỗ trợ thông qua hình thức quỹ đầu tư vốn cổ phần/ trái phiếu chuyển đổi của các DNNVV: Việc tham gia thị trường vốn thường được dành cho các công ty lớn và các công ty khởi nghiệp sáng tạo, nhưng hiện nay một số chương trình đã đưa ra được mở rộng hoặc đưa ra thêm các chương trình mới cho DNNVV. Ngân hàng đầu tư công Bpifrance của Pháp đã ra mắt Quỹ Tăng cường cho DNNVV - Strengthening Fund FDPME với khoản tài trợ gần 100 triệu EUR (121 triệu USD) vào tháng 3 năm 2020 cho các doanh nghiệp quy mô vừa. Ngoài ra, chính phủ đã thành lập Cầu Công nghệ Pháp - French Tech Bridge nhằm mục đích hỗ trợ các công ty khởi nghiệp tiềm năng, điển hình là trong lĩnh vực công nghệ cao với mức tài trợ là 80 triệu EUR (Caisse des Dépots, 2020). Một quỹ mới, Bpifrance Entrectures 1, cũng đã được ra mắt vào ngày 1 tháng 10 năm

2020, cho phép các nhà đầu tư không chuyên nghiệp đầu tư vào một nhóm 1.500 DNNVV trong thời gian sáu năm và do đó mang lại một nguồn vốn cổ phần mới cho các doanh nghiệp. Tại Ấn Độ, ngày 12/05/2020, chính phủ đã công bố gói hỗ trợ thêm 20 nghìn tỷ INR (khoảng 266 tỷ USD), với mục tiêu cụ thể là hỗ trợ khả năng cung cấp tín dụng cho các DNNVV. Gói này bao gồm 50 nghìn tỷ INR trong quỹ đầu tư vốn cổ phần cho các DNNVV.

- Tạo điều kiện để các DNNVV huy động vốn từ cộng đồng để tăng vốn chủ sở hữu dễ dàng hơn: Các công cụ huy động vốn từ cộng đồng có khả năng giải quyết nhu cầu tài chính của một bộ phận DNNVV tốt hơn các công cụ thị trường vốn, cho phép huy động vốn bằng cách bán chứng khoán dưới dạng vốn chủ sở hữu, chia cổ tức hoặc trái phiếu chuyển đổi. Để đáp ứng nhu cầu hoặc huy động vốn chứ không phải nợ, một số chính phủ đã đưa ra các quy định mới để tạo điều kiện cho DNNVV khai thác nguồn vốn từ các nhà đầu tư bán lẻ. Tại Hoa Kỳ, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch (SEC) đã nới lỏng các quy tắc huy động vốn từ cộng đồng khi DN thỏa mãn các yêu cầu ví dụ như DN phải được thành lập ít nhất 6 tháng và cung cấp thông tin minh bạch đến nhà đầu tư (Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ, 2020).
- Các chính sách thuế thu hút đầu tư vào vốn cổ phần của DNNVV: Chính phủ cũng khuyến khích đầu tư tư nhân cho các DNNVV thông qua các chính sách thuế. Tại Bỉ, các chính sách ưu đãi thuế đã được thực hiện nhằm thu hút đầu tư tư nhân cho các công ty khởi nghiệp và các DNNVV bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID - 19. Các cá nhân có thể được giảm thuế thu nhập cá nhân 20% nếu mua trực tiếp cổ phiếu mới của các doanh nghiệp nhỏ, các doanh nghiệp có doanh thu đã giảm ít nhất 30% từ tháng 03 - 4 năm 2020 (Agentschap Innoveren & Ondernemen, 2020). Bên cạnh đó, cá nhân cũng có thể được hưởng lợi từ việc giảm thuế thu nhập từ 30% đến 45% nếu mua cổ phần mới trực tiếp từ một công ty khởi nghiệp hoặc thông qua huy động vốn cộng đồng (Agentschap Innoveren & Ondernemen, 2020).

Các chương trình kết hợp dài hạn khác đang được phát triển là các quỹ đầu tư sử dụng các công cụ phân chia doanh thu, theo đó doanh thu do doanh nghiệp tạo ra được sử dụng để trả nợ. Điều này cho phép các nhà đầu tư cung cấp nguồn vốn gần như vốn chủ sở hữu cho một loạt các doanh nghiệp nhỏ, đồng thời thực hiện việc trả nợ tùy thuộc vào tình hình tài chính của các doanh nghiệp được đầu tư. Hành động mở rộng quy mô châu Âu cho vốn rủi ro (The European Scale-up

Action for Risk capital - ESCALAR), được khởi động vào ngày 8/4/2020 và được quản lý bởi Quỹ đầu tư châu Âu (EIF), cung cấp đầu tư vốn cổ phần với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp tăng trưởng cao tăng khả năng tiếp cận với nguồn vốn rủi ro để doanh nghiệp phát triển.[24] Công cụ này đã giúp cung cấp lợi nhuận được điều chỉnh theo rủi ro, cùng với đó có chung đặc điểm nợ và vốn chủ sở hữu để thu hút các nhà đầu tư không muốn đầu tư vào các tài sản rủi ro, 100 triệu EUR (121 triệu USD) sẽ được đầu tư vào các cam kết quỹ đơn lẻ với tổng vốn đầu tư là 300 triệu EUR (363 triệu USD) (Quỹ Đầu tư Châu Âu, 2020).

Một cách khác có thể để giảm thiểu rủi ro do đòn bẩy cao và khả năng mất khả năng thanh toán của các DNNVV, đó là cơ cấu lại các khoản nợ hiện có của DNNVV. Nhiều quốc gia đang kéo dài thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và thời gian ân hạn trên nguyên tắc hoàn trả.[25] Vào tháng 11/2020, Singapore đã đưa ra hai chương trình mới liên quan đến cơ cấu lại nợ DNNVV bao gồm các khoản trả góp thấp hơn và kéo dài thời gian trả khoản vay. Vào tháng 3/2021, Tây Ban Nha đã giới thiệu gói cứu trợ kinh tế trị giá 11 tỷ EUR nhằm hỗ trợ khả năng thanh toán cho các DNNVV và kinh doanh tự do thông qua trợ cấp, giảm chi phí và tăng cường vốn. Gói này bao gồm ba quỹ riêng biệt: một quỹ 3 tỷ EUR để tái cấu trúc trạng thái các khoản vay có bảo đảm, do khu vực ngân hàng quản lý; khoản dự trữ 1 tỷ EUR để tái cấp vốn cho các doanh nghiệp quy mô vừa, do công ty tài chính nhà nước Cofides điều hành; và khoản viện trợ trực tiếp không hoàn lại 7 tỷ EUR cho người lao động tự do và các DNNVV bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID - 19.

Cuối cùng, việc giải quyết tác động tình trạng nợ của DNNVV đang gia tăng có thể đòi hỏi cần phải cải cách các chính sách, chế độ liên quan đến phá sản để cho phép tái cơ cấu thành công các doanh nghiệp mất khả năng thanh toán. Điều này có thể đòi hỏi phải thiết lập các thủ tục cụ thể cho các DNNVV, bao gồm thúc đẩy cơ cấu lại nợ không chính thức và giải quyết ngoài tòa án vì các DNNVV có nguy cơ bị thanh lý cao hơn trong các quy trình phá sản chính thức (Demmou & cộng sự, 2021).

---

[24] "European Scale-up Action for Risk Capital (ESCALAR) kicks off." 7 thg 1. 2021, https://www.eif.org/what_we_do/equity/news/2021/first-escalar-project-signed-with-swedish-equity-fund-manager-eequity.htm. Ngày truy cập 27 thg 12. 2021.

[25] Thời gian ân hạn là thời gian kể từ khi khách hàng được giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc. Theo Nghị định 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

5.1.5.2 Hỗ trợ về thuế

Các chính sách hỗ trợ về thuế giúp giảm áp lực về thanh khoản cũng được triển khai bằng một số các biện pháp sau:

- Biện pháp thuế phổ biến nhất để tăng cường dòng tiền kinh doanh giữa các quốc gia OECD và G20 là hoãn nộp thuế. Ba phần tư các quốc gia OECD và G20 đã áp dụng biện pháp hoãn nộp thuế. Các biện pháp này thường áp dụng cho các loại thuế yêu cầu thanh toán thường xuyên (hàng tháng hoặc hàng quý). Các biện pháp hoãn thuế thường được áp dụng đối với các khoản tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoặc thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế giá trị gia tăng (GTGT) và các khoản đóng góp an sinh xã hội. Khoảng 28% các quốc gia OECD và G20 cũng đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ cho cho doanh nghiệp thêm thời gian để khai thuế. Ví dụ Brazil và Croatia gia hạn thời gian nộp thuế là 2 đến 3 tháng trong khi Tây Ban Nha cho phép hoãn thuế trong vòng 6 tháng (OECD, 2020). Điều này có thể đặc biệt hữu ích khi các doanh nghiệp yêu cầu cần sự hỗ trợ của người trung gian hoặc nhân viên chuyên môn và hệ thống để nộp hồ sơ khai thuế. Ở các thị trường mới nổi ngoài OECD, G20 và các nền kinh tế đang phát triển, biện pháp phổ biến nhất là hoãn nộp thuế, chiếm khoảng 45% tổng số. Việc gia hạn nộp hồ sơ thuế và các kế hoạch trả nợ thuế linh hoạt hơn cũng rất phổ biến. Bên cạnh đó, biện pháp phổ biến khác là hoãn, miễn thuế đối với các ngành nghề bị ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh. Ví dụ Colombia đã hoãn thuế TNDN cho các công ty du lịch và hàng không trong khi tại Anh hoãn 100% thuế TNDN cho các doanh nghiệp bán lẻ, khách sạn và giải trí trong 12 tháng. Tại Argentina miễn trừ các khoản thanh toán an sinh xã hội cho các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Ngoài ra, thời gian làm thêm giờ cho các công việc thiết yếu sẽ được giảm 95% thuế suất. Tiền lương của những người lao động được thuê cho những nhu cầu thiết yếu của thời kỳ khủng hoảng sẽ được giảm thuế suất 95%. Bên cạnh việc hoãn thuế, Estonia đưa ra nhiều ưu đãi thuế khác nhau cho các doanh nghiệp. Tại Pháp đề nghị miễn các khoản thanh toán thuế TNCN và TNDN theo từng trường hợp cụ thể. Tại Hồng Kông, thuế lợi nhuận (thuế thu nhập chịu phí cho doanh nghiệp được thực hiện tại Hồng Kông) được giảm 100% (có giới hạn) (OECD, 2020).
- Một số quốc gia đã đưa ra các biện pháp giúp giảm gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng về tài chính. Các biện pháp này tập trung vào các loại thuế mà cơ sở tính thuế không thay đổi theo chu kỳ kinh tế tức thời như khoản đóng góp

cho an sinh xã hội. Điều này có thể dẫn đến một số doanh nghiệp phải chịu phí quá lớn trong khi đang đối mặt với khoản lỗ lớn về doanh thu. Các ví dụ phổ biến khác là miễn thuế tài sản và thuế khoán cho các doanh nghiệp nhỏ và trong một số trường hợp, giảm thuế sử dụng nước hoặc thuế xe cộ. Italy đã cấp khoản tín dụng thuế cho các xưởng và cửa hàng lên tới 60% phí thuê liên quan từ tháng 3/2020. Tại Trung Quốc cung cấp các ưu đãi về các khoản phí bảo hiểm xã hội, hoàn trả phí bảo hiểm thất nghiệp và DNNVV được miễn khoản phí bảo hiểm hưu trí, thất nghiệp và bảo hiểm thương tật liên quan đến công việc (tổng trị giá lên đến 500 tỷ CNY).

- Thay đổi các quy định về kết chuyển lỗ là một công cụ chính sách thuế quan trọng khác. Một số quốc gia đã áp dụng hoặc đã công bố các biện pháp cho phép chuyển lỗ cho năm tính thuế 2020, điều này sẽ cho phép người nộp thuế chuyển các khoản lỗ thuế năm 2020 so với lợi nhuận kiếm được trong các năm tài chính trước đó (Cộng hòa Séc, Na Uy, Ba Lan và Hoa Kỳ). Tại Cộng hòa Séc, thuế TNCN và TNDN được kết chuyển lỗ thuế ngược về trước (hiệu lực hồi tố của các khoản thất thu thuế cho năm 2020, có thể được áp dụng hồi tố trong khai thuế năm 2019 và 2018. Các quốc gia khác đang tăng thời gian chuyển lỗ đối với các khoản lỗ phát sinh vào năm 2020 (Trung Quốc, Cộng hòa Slovakia). Tại Trung Quốc, đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong một số ngành (vận tải, ăn uống, lưu trú và du lịch), kết chuyển lỗ tính thuế vào các năm tới, từ 5 năm lên 8 năm đối với số lỗ phát sinh vào năm 2020.
- Tập trung vào quản lý thuế. Một biện pháp phổ biến, được áp dụng ở một phần ba quốc gia, là tăng tốc hoàn thuế (VAT và các loại thuế khác). Các kế hoạch hoàn trả thuế linh hoạt hơn cũng đã được áp dụng ở một phần ba quốc gia OECD. Các biện pháp ít phổ biến hơn bao gồm việc trì hoãn kiểm tra thuế. Ví dụ như tại Hàn Quốc, Bộ Kinh tế và Tài chính cùng các cơ quan thuế và hải quan đã thông qua các chính sách bao gồm gia hạn nộp hồ sơ, nộp thuế đến chín tháng, tạm ngừng các hoạt động thu thuế trong 1 năm và trì hoãn việc kiểm tra thuế.[26]

[26] https://www.taxathand.com/article/13177/Korea/2020/Tax-measures-in-response-to-COVID-19-announced. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

5.1.6 Khuyến khích thay đổi điều kiện bảo hiểm hỗ trợ các doanh nghiệp bị gián đoạn kinh doanh do đại dịch COVID - 19

Việc đóng cửa các nhà máy sản xuất, nhà hàng, cơ sở bán lẻ và các địa điểm kinh doanh khác để hạn chế sự lây lan của COVID - 19 đã dẫn đến tổn thất kinh doanh đáng kể. Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng gần như chịu hoàn toàn thiệt hại đối với các khoản lỗ này vì: (i) nhiều doanh nghiệp không được bảo hiểm đối với các khoản lỗ do gián đoạn kinh doanh; và (ii) trừ khi chính phủ (hoặc tòa án) can thiệp. Để đối phó với cuộc khủng hoảng này, các nhà hoạch định chính đang xem xét nhiều cách khác nhau để hỗ trợ chủ doanh nghiệp (đặc biệt là DNNVV) trong bối cảnh thiệt hại do gián đoạn kinh doanh không được bảo hiểm.

Trên thực tế, nhiều yêu cầu của bên mua bảo hiểm đối với tổn thất do gián đoạn kinh doanh liên quan đến COVID - 19 đang bị các công ty bảo hiểm từ chối. Tại Anh, khảo sát về các doanh nghiệp liên quan đến dịch vụ khách sạn cho thấy dưới 1% doanh nghiệp khách sạn, 3% chủ nhà trọ và 4% doanh nghiệp bia và quán rượu đã nhận được phản hồi tích cực từ công ty bảo hiểm về bảo hiểm gián đoạn kinh doanh cho các lần đóng cửa liên quan đến COVID - 19 (Gould, 2020). Tại Hoa Kỳ (tính đến tháng 11/2020), ít hơn 2% các yêu cầu bảo hiểm cho các tổn thất gián đoạn kinh doanh gửi cho các công ty bảo hiểm đã được thanh toán (NAIC, 2020) . Một số công ty bảo hiểm đã phản ứng bằng cách cung cấp bảo hiểm bổ sung hoặc thanh toán tự nguyện để hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi sự gián đoạn do COVID – 19.

Ở một số quốc gia, Chính phủ các quốc gia đã xem xét các cách để đảm bảo rằng việc bảo hiểm sẽ đáp ứng được những tổn thất do gián đoạn kinh doanh mà các doanh nghiệp đã và đang phải gánh chịu. Ví dụ, ở Hoa Kỳ, sự thay đổi điều kiện bảo hiểm đã được đề xuất ở một số bang bao gồm Đặc khu Columbia, Louisiana, Massachusetts, New Jersey, New York, Pennsylvania, Ohio, Rhode Island và Nam Carolina (Turner, 2020). Các chính sách yêu cầu các công ty bảo hiểm thanh toán các khiếu nại về gián đoạn kinh doanh nhất định do các doanh nghiệp có bảo hiểm đệ trình tại thời điểm COVID - 19, ngay cả khi hợp đồng bảo hiểm có các điều khoản loại trừ hoặc các điều khoản và điều kiện chính sách khác mà thông thường sẽ loại trừ bảo hiểm cho những tổn thất đó.

Việc không có hoặc không chắc chắn về phạm vi bảo hiểm đã dẫn đến một số lượng lớn các tranh chấp giữa các công ty bảo hiểm và bên hưởng lợi bảo hiểm mà có thể sẽ mất nhiều thời gian để giải quyết. Tại Hoa Kỳ, hơn 1.500 vụ kiện liên quan đến bảo hiểm COVID - 19 đã được

đệ trình (tính đến tháng 2/2020) (Baker, 2021). Một số cơ quan quản lý bảo hiểm (đặc biệt là cơ quan quản lý thị trường và bảo vệ người tiêu dùng) và hiệp hội bảo hiểm đang thực hiện các bước để hỗ trợ giải quyết hiệu quả hơn các tranh chấp này, bao gồm thông qua việc gửi các trường hợp kiểm tra nhằm cung cấp sự rõ ràng về việc giải thích các từ ngữ chính sách thường được sử dụng.

Các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan khác bắt đầu xem xét các giải pháp dài hạn hơn cho việc bảo hiểm do gián đoạn kinh doanh khi nhiều người tham gia thị trường bảo hiểm tư nhân bày tỏ lo ngại về việc cung cấp bảo hiểm toàn diện mà không có các chương trình chia sẻ tổn thất. Một số hiệp hội bảo hiểm và quản lý rủi ro đã công khai biểu thị sự ủng hộ trong việc phát triển một chương trình để bù đắp tổn thất do gián đoạn kinh doanh liên quan đến đại dịch, bao gồm các nhà quản lý rủi ro, các hiệp hội môi giới và bảo hiểm từ khắp Châu Âu và Hoa Kỳ (Ladbury, 2020; Collins & Norris, 2020; Ladbury, 2020). Tại Hoa Kỳ, một đề xuất lập pháp để thiết lập một chương trình tái bảo hiểm rủi ro đại dịch liên bang ("Đạo luật bảo hiểm rủi ro đại dịch năm 2020") đã được đưa ra Quốc hội. Trong một số trường hợp liên quan đến cả khu vực công và tư nhân, tại Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Anh, cũng như Cơ quan bảo hiểm và hưu trí nghề nghiệp Châu Âu (EIOPA) kiểm tra khả năng về giải pháp cung cấp bảo hiểm cho các doanh nghiệp trong đại dịch trong tương lai (EIOPA, 2020).[27]

5.2 Chính sách hỗ trợ cho các DNNVV sau đại dịch

5.2.1 Khuyến khích khởi nghiệp và tăng cường các dự án đổi mới sáng tạo

Việc xây dựng các hệ sinh thái khởi nghiệp cũng là chìa khóa quan trọng để nền kinh tế được phục hồi tốt hơn, vì hệ sinh thái khởi nghiệp cung cấp các khóa đào tạo về khởi nghiệp và hỗ trợ kinh doanh dưới hình thức cố vấn, nền tảng chia sẻ ý tưởng và các sáng kiến huy động vốn từ cộng đồng. Tại Italy, Chính phủ đã giới thiệu gói hỗ trợ 10 triệu EUR để khuyến khích các công ty khởi nghiệp sử dụng các nền tảng vườn ươm doanh nghiệp và tăng tốc doanh nghiệp (OECD, 2020).

Bên cạnh đó, đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế đang bị bão hòa. Đại dịch COVID - 19 đòi hỏi cần tăng cường sự đổi mới công nghệ nhằm phục hồi sản xuất cũng như tiếp cận thị trường, khách hàng và nhà cung cấp. Tại Malaysia,

[27] "EU has key role in pandemic insurance | Eiopa." 1 thg 7. 2020, https://www.eiopa.europa.eu/media/speeches-presentations/interview/eu-has-key-role-pandemic-insurance_en. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

Chính phủ đã khởi động Hộp cát đổi mới công nghệ quốc gia (National Technology & Innovation Sandbox - NTIS) vào tháng 7/2020, được giới thiệu như một phần của Kế hoạch phục hồi kinh tế quốc gia trong ngắn hạn (Short-term National Economic Recovery Plan - PENJANA) (Kementerian Sains, Teknologi dan Inovasi, 2020). NTIS cung cấp hỗ trợ trực tiếp cho các công ty khởi nghiệp dưới dạng các giải pháp "hộp cát", nhằm giúp các công ty khởi nghiệp và các DNNVV thử nghiệm các mô hình kinh doanh và cơ chế phân phối trong một môi trường "an toàn", theo các yêu cầu pháp lý nới lỏng và hợp tác với các cơ quan quản lý để tránh các quy định cụ thể cản trở sự đổi mới (Digital News Asia, 2020). Tại Israel đã đưa ra gói 650 triệu NIS kích thích lĩnh vực công nghệ thông qua Cơ quan Đổi mới Sáng tạo của Israel. Trong đó, 50 triệu NIS sẽ được sử dụng cho các dự án liên quan tới COVID-19. Ngoài ra, Israel còn tăng tốc các dự án đầu tư công (1,1 tỷ NIS), hỗ trợ cho các DNNVV trong lĩnh vực công nghệ cao (1,5 tỷ NIS) và các biện pháp khác để thúc đẩy hoạt động kinh tế (5 tỷ NIS) (OECD, 2020).

5.2.2 Chính sách hỗ trợ DNNVV thích ứng và phục hồi trong bối cảnh mới

Khả năng phục hồi không chỉ trở nên quan trọng hơn đối với bản thân các DNNVV và doanh nhân, mà còn đối với các chính sách hỗ trợ DNNVV. Đại dịch có thể được xem là một bài kiểm tra căng thẳng đối với các chính sách về DNNVV cũng như khả năng tồn tại của doanh nghiệp với một cú sốc lớn như vậy. Một khía cạnh của điều này là các quốc gia có sẵn chương trình hỗ trợ sẽ cung cấp các gói hỗ trợ sớm hơn các quốc gia phải thiết lập chương trình mới. Tuy nhiên, kinh nghiệm trong làn sóng đầu tiên cho thấy rằng nhu cầu thiết lập các chương trình mới không phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về tốc độ phân phối các gói hỗ trợ giữa các quốc gia. Việc đánh giá thêm về yếu tố làm cho các chính sách hỗ trợ DNNVV có khả năng phục hồi là rất quan trọng. Một câu hỏi quan trọng được đặt ra là liệu các quốc gia với các chương trình cao cấp sẵn có (ví dụ như Đức) có thể huy động hỗ trợ tiền lương thuận lợi hơn các quốc gia khác hay không.

Hơn nữa, việc hỗ trợ DNNVV nhanh chóng và hiệu quả trong cuộc biến động lớn mà đại dịch gây ra cũng đòi hỏi các quốc gia tăng cường khả năng học hỏi trong quá trình này, đồng thời phải đủ nhạy bén để thay đổi hướng đi khi cần thiết. Một điểm mấu chốt rút ra từ cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID - 19 gây ra, đó là các quốc gia hầu như không có sẵn về kinh nghiệm hỗ trợ các DNNVV trong đại dịch. Vì vậy, các chính sách sẽ được thiết lập bằng cách rút kinh nghiệm từ các chính sách trước. Một điều kiện tiên quyết cho việc này, là khả năng của Chính phủ

theo dõi thời gian thực và phản ứng mà các chính sách tác động đến DNNVV. Đại dịch dẫn đến một số lượng đáng kể các cuộc khảo sát mới đối với DNNVV ở các quốc gia. Các nguồn dữ liệu mới đã được sử dụng để theo dõi tác động của các chính sách đến DNNVV. Những dữ liệu mới này cung cấp các nguồn lực quan trọng cho các chính sách hỗ trợ DNNVV hiệu quả trong tương lai.

Các chính sách cần phải đủ linh hoạt và kịp thời để đáp ứng với các hoàn cảnh thay đổi và nhu cầu ngày càng tăng của các doanh nghiệp cần được hỗ trợ. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng vẫn đang tiếp tục tạo ra sự bất ngờ về nhiều mặt, các chính sách công thường cần được điều chỉnh để đáp ứng với tình hình ngày càng khó khăn của các DNNVV. Nhiều quốc gia đã đơn giản hóa đáng kể các thủ tục hành chính và đơn giản các quy trình kiểm tra điều kiện để tiếp cận hỗ trợ khi hiểu rõ mức độ cấp bách của tình trạng thiếu thanh khoản DNNVV. Đây là đặc điểm chính của các khoản vay do Nhà nước đảm bảo (PGE) của Pháp. Với sự đơn giản trong quá trình nộp đơn xin trợ cấp, Chính phủ Pháp đã hỗ trợ cho khoảng 420.000 doanh nghiệp trong 2 tháng đầu từ khi chương trình khoản vay do Nhà nước đảm bảo phát hành, hầu hết là các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch. Một ví dụ khác là Chương trình Dòng tiền cho Doanh nghiệp Nhỏ của New Zealand (Small Business Cash Flow Scheme - SBCS) được ban hành vào tháng 8/2020 khi Chính phủ nhận thức được những vấn đề trong cung cấp tín dụng hiện tại. Trong chương trình này, DNNVV có thể vay không trả lãi mà không cần bảo lãnh cá nhân với các yêu cầu ít hơn, thời hạn vay dài hơn và với số tiền vay tối đa cao hơn các khoản vay bình thường khác (từ 500.000 USD đến 5 triệu USD). Năm 2020, đã có 25.000 đơn đăng ký trong 48 giờ đầu tiên chương trình phát hành.

Hiểu rõ việc các chính sách được thiết lập như thế nào để phản ứng linh hoạt với các thay đổi liên tục của cuộc khủng hoảng cũng như hướng tới việc ứng phó các cuộc khủng hoảng trong tương lai là rất quan trọng.

6 TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID - 19 ĐẾN DNNVV Ở VIỆT NAM

6.1 Tổng quan tác động đại dịch đến các DNNVV Việt Nam

Đại dịch COVID – 19 đã đem lại khó khăn không nhỏ cho doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là DNNVV. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt các DNNVV gặp phải nhiều khó khăn và thách thức. Các doanh nghiệp đều cần được hỗ trợ về nguồn cung ứng như tiêm

vaccine cho người lao động, đến việc gia hạn đóng thuế, hỗ trợ về nguồn vốn (giảm lãi suất, giãn thời hạn vay). Bên cạnh đó, quy định không thống nhất giữa các tỉnh, thành về hoạt động vận chuyển, lưu thông hàng hóa, giấy phép đi đường, và đứt gãy chuỗi cung ứng gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Một số khó khăn, thách thức và rào cản mà các DNNVV phải đối mặt trong giai đoạn đại dịch:

Thứ nhất, hạn chế đi lại giữa các tỉnh thành gây cản trở cho việc phục hồi hoạt động kinh doanh.

Những hạn chế đối với với việc di chuyển, thương mại và các hoạt động được thực hiện để ngăn chặn đại đại dịch COVID - 19 đã gây ra cuộc suy thoái nghiêm trọng đến các doanh nghiệp. Tất cả các doanh nghiệp và lĩnh vực, trực tiếp hoặc gián tiếp đều bị ảnh hưởng, nhưng các DNNVV – nguồn việc làm và tăng trưởng quan trọng trong ngành công nghiệp toàn cầu hóa bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề. Bằng chứng về tác động trong cuộc khủng hoảng COVID - 19 đối với các doanh nghiệp từ cuộc khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI phối hợp với WB (2020) về sự gián đoạn nghiêm trọng và mối quan tâm của các doanh nghiệp. Báo cáo cho thấy có hơn 90% doanh nghiệp phải đối mặt với việc tạm thời đóng cửa, ngừng hoạt động, tăng gần 30% so với cùng kỳ năm ngoái (theo thông tin từ Cục Quản lý kinh doanh, đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp).

Việc thực hiện Chỉ thị 16 của Chính phủ, đồng thời một số phương án "1 cung đường, 2 điểm đến", từ "3 tại chỗ" đến "4 tại chỗ" trên diện rộng đã làm cho nhiều DNNVV đứng trước nguy cơ dừng sản xuất, phá sản do bị đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa bởi vì thiếu sự thống nhất giữa các địa phương trong quá trình lưu thông hàng hóa, nguyên vật liệu. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc duy trì sản xuất của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó đại dịch làm cho chi phí vận tải tăng cao kể từ khi các vùng, khu vực áp dụng các biện pháp phòng chống dịch bệnh, như yêu cầu: Giấy xét nghiệm âm tính với COVID-19 bằng RT-PCR trong 72h hoặc phải cách ly hoặc đổi tài xế trong quá trình vận chuyển… Theo ước tính của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam, với việc thực hiện yêu cầu trên đã gây thiệt hại cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải ít nhất 100 tỷ đồng/ngày.[28] Ngoài chi phí vận chuyển trong nước tăng cao, các

[28] "Thiếu sự điều hành thống nhất, chuỗi cung ứng đang đối mặt với ...." 5 thg 8. 2021, https://kinhtevadubao.vn/thieu-su-dieu-hanh-thong-nhat-chuoi-cung-ung-dang-doi-mat-voi-nguy-co-dut-gay-18688.html. Ngày truy cập 7 thg 12. 2021.

doanh nghiệp trong năm 2020 và 2021 đã chứng kiến sự gia tăng liên tục của chi phí vận tải biển. Cụ thể, theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), từ đầu năm 2020 đến tháng 5/2021, giá vận chuyển container lạnh từ Việt Nam sang Vương quốc Anh tăng hơn 5 lần (1.600-9.100USD/container) trong khi giá vận chuyển container lạnh từ Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng hơn 4 lần (1.800-8.000USD/container).[29]

Việc hạn chế đi lại giữa các tỉnh thành do mỗi địa phương lại đặt ra những quy định riêng, sự thiếu nhất quán và liên tục thay đổi trong các giấy phép vận tải hàng hóa, gây ra sự khó khăn trong việc duy trì tổ chức sản xuất, bố trí nhân lực làm việc phù hợp mà vẫn phải đảm bảo an toàn, các quy định về phòng chống dịch, và các chi phí vận chuyển trong thời kỳ dịch rất cao do đảm bảo tuân thủ test COVID - 19, hoặc đổi tài xế… dẫn đến hậu quả là chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy thậm chí ngay cả chuyện phân phối hàng hóa thành phẩm cho khách hàng, người tiêu dùng cũng bị đứt gãy do đứt gãy khâu vận chuyển hàng, nhập kho, dự trữ, phân phối, bán sỉ, bán lẻ, giao hàng... gây khó khăn cho DNNVV trong việc phục hồi kinh doanh sau đại dịch.

Thứ hai, việc tiếp cận khách hàng và thị trường bị thu hẹp.

Đây là khó khăn lớn nhất đối với các DNNVV, trong giai đoạn phòng chống đại dịch COVID - 19 các doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội trong thời gian dài. Điều này làm thay đổi thói quen sinh hoạt của người dân và cách tiếp cận khách hàng của doanh nghiệp. Rất nhiều DNNVV đã phải "đóng cửa" tạm thời, ngừng hoạt động do phải chi trả các chi phí mặt bằng trong một thời gian dài không hoạt động, thay vào đó các doanh nghiệp chuyển sang tiếp cận lượng khách hàng trực tuyến kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử. Điều này vô tình đã làm cho thị trường bị thu hẹp vì đa số người tiêu dùng chỉ có thói quen mua sắm trực tiếp tại các cửa hàng truyền thống, việc tiếp cận công nghệ bị hạn chế và đặc biệt phần lớn khách hàng ở các sàn thương mại điện tử là giới trẻ. Bên cạnh đó, đối với một số ngành nghề nhất định: may mặc, giày da... ảnh hưởng của đại dịch làm cho năng suất giảm đi đáng kể cùng với khả năng sản xuất không ổn định sẽ làm các đối tác thay đổi đơn vị hợp tác. Điển hình, trong đại dịch vừa qua

[29] http://vasep.com.vn/tieu-diem/thuy-san-nong-vi-gia-cuoc-van-tai-bien-va-thieu-container-hang-22074.html. Ngày truy cập 11 thg 11. 2021.

doanh thu và lợi nhuận của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác xã giảm đến 90%.[30] Điều này sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực cho một số nhóm doanh nghiệp ở những năm tiếp theo.

Theo báo cáo VCCI Đà Nẵng (2021), đại dịch vừa qua khiến cho các doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, một trong những nguyên nhân chính do không có đơn hàng, khách hàng trong thời gian dịch bệnh chiếm khoảng 50% các doanh nghiệp, có khoảng 43,1% các doanh nghiệp tự nguyện ngừng hoạt động kinh doanh cho đến hết đợt dịch. Bên cạnh đó, với 20,69% doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện phòng chống dịch tại địa phương. Do các chi phí tuân thủ yêu cầu phòng chống dịch khá lớn, và đặc biệt các chi phí này gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Thứ ba, sự sụt giảm nguồn lực lượng lao động.

Về vấn đề nguồn lực lao động, một trong những cách phản ứng lại của DNNVV với tác động mà đại dịch COVID-19 gây ra là thực hiện giảm giờ làm, tiền công hoặc cho nghỉ phép có hoặc không lương với hơn chục nghìn người lao động bị nhiễm COVID-19. Cùng với việc thực hiện giãn cách xã hội kéo dài đã tạo áp lực về chi phí sinh hoạt, lo ngại bệnh dịch. Số lượng lớn người lao động đã lựa chọn về quê bằng hình thức tự phát hoặc theo sự phối hợp giữa các tỉnh thành, tập trung chủ yếu ở các tỉnh có nhiều khu chế xuất, KCN, CCN như: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... Đây làm dấy lên mối lo ngại về thiếu hụt số lượng lớn lao động trong và sau dịch, đặc biệt là các ngành thâm dụng lao động như: lắp ráp linh kiện điện tử, da giày, dệt may...[31]

Thứ tư, về vấn đề lưu thông dòng tiền.

Theo báo cáo VCCI (2020), nhiều doanh nghiệp có doanh thu sụt giảm đáng kể và do thiếu hụt thanh khoản trầm trọng, trong đó doanh thu năm 2020 của 65% doanh nghiệp tư nhân và 62% doanh nghiệp FDI bị giảm so với năm 2019 lần lượt là 36% và 34% (Báo cáo VCCI, 2020).

Đặc biệt, các DNNVV là thành phần kinh tế chịu thiệt hại nặng nề nhất bởi các doanh nghiệp có hạn chế không nhỏ về nguồn vốn, nhân lực và thị trường. Tuy nhiên áp lực tài chính lớn đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới doanh nghiệp bởi việc gián đoạn, đứt gãy chuỗi cung ứng tạo

---

[30] "Tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi kinh tế trong bối cảnh đại dịch." 13 thg 9. 2021, https://dangcongsan.vn/phong-chong-dich-covid-19/thao-go-kho-khan-thuc-day-phuc-hoi-kinh-te-trong-boi-canh-dai-dich-590784.html. Ngày truy cập 7 thg 12. 2021.

[31] "Tránh đứt gãy chuỗi cung ứng lao động khi "bão" Covid-19 dần đi qua." 8 thg 10. 2021, https://baoquocte.vn/tranh-dut-gay-chuoi-cung-ung-lao-dong-khi-bao-covid-19-dan-di-qua-160973.html. Ngày truy cập 7 thg 12. 2021.

ra sự gián đoạn dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thêm vào đó là hàng loạt các khó khăn khác như doanh thu bị sụt giảm nghiêm trọng, các khoản phải thu có nguy cơ khó đòi, thu hồi tiền chậm trong khi đó các chi phí trực tiếp và gián tiếp đều có xu hướng tăng cao, doanh nghiệp còn gia tăng chi phí do dịch phát sinh như: xét nghiệm COVID - 19 2 lần/ ngày, chi trả cho việc thực hiện biện pháp "tại chỗ".

Đồng thời, các chính sách cấp tín dụng tại các ngân hàng không thống nhất gây bất lợi cho việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết lãi suất vay hiện vẫn khá cao mặc dù theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Quyết định 420/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, một số ngân hàng thương mại đã thực hiện giảm lãi suất cho vay nhưng chưa thực hiện đồng đều tại các ngân hàng song chính sách ở mỗi địa phương cũng khác nhau.

Thêm vào đó, các khoản vay cũ không được áp dụng mức giảm lãi suất. Các doanh nghiệp còn phải chi trả thêm nhiều loại phí khác của ngân hàng bên cạnh chi trả lãi suất như phí chuyển tiền trong và ngoài nước, phí xử lý bộ chứng từ, phí báo có tiền về, phí điều vốn, phí L/C, phí chiết khấu, phí quản lý tài khoản, phí hồ sơ xuất khẩu, phí giao dịch, phí điện, phí gửi hồ sơ, phí báo có... tại ngân hàng. Đặc biệt, hầu hết các DNNVV không có tài sản thế chấp nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng ngân hàng.[32]

Có thể thấy nguồn vốn là một trong những vấn đề quan trọng đối với DNNVV trong việc phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong tình hình đại dịch hiện nay nguồn vốn lưu động của DNNVV đang ngày càng cạn kiệt. Thêm vào đó, việc vay vốn đối với các DNNVV cũng gặp nhiều khó khăn, do các doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện của các ngân hàng. Các DNNVV có những tồn tại làm giảm khả năng tiếp cận nguồn vốn tin dụng như năng lực quản trị tài chính hạn chế, BCTC không rõ ràng và minh bạch, phương án kinh doanh không khả thi, không đáp ứng đủ điều kiện của các tổ chức tài chính.

Thời gian qua, trên cơ sở phối hợp giữa Chính phủ và VCCI để hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác thông qua dự án "Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của DNNVV do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ (USAID LinkSME)"

---

[32] "COVID-19 đẩy doanh nghiệp SME 'đương đầu' với các vấn đề về ...." 4 thg 5. 2020, https://www.vietnamplus.vn/covid19-day-doanh-nghiep-sme-duong-dau-voi-cac-van-de-ve-dong-tien/638194.vnp. Ngày truy cập 7 thg 12. 2021.

để hướng đến các mục tiêu về việc cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh, phát huy hiệu quả tương tác giữa Chính phủ và Doanh nghiệp thông qua chuyển đổi số, bên cạnh đó cần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của DNNVV, thông qua các dự án và đối tác để tiếp cận các nguồn vốn tín dụng khác, tăng cường liên kết DNNVV chuyển dịch chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh đó, công văn 117/NHNN-TD và Thông tư 01/2020/TT-NHNN cho phép doanh nghiệp được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ bị ảnh hưởng do dịch COVID-19 được thực hiện nhưng giữa các địa phương, tổ chức tín dụng, ngân hàng không có sự đồng đều. Ví dụ như Vietcombank đã thực hiện giảm lãi suất thì một số ngân hàng như BIDV, Vietinbank phải chờ quyết định từ hội sở và chỉ áp dụng với các khoản vay nội tệ.

DNNVV thường là nhóm dễ bị tổn thương khi có biến động xấu do bộ đệm thanh khoản kém và khả năng tiếp cận tín dụng hạn chế, điều này được thể hiện khi trải qua đại dịch COVID-19. Phần lớn các DNNVV đã phải đóng cửa hoạt động hoặc đối mặt với sự sụt giảm đáng kể trong doanh thu. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khá đa diện từ thay đổi cách tiếp cận khách hàng, ảnh hưởng đến các vấn đề về lực lượng lao động đến dòng tiền, chuỗi cung ứng bị gián đoạn cho đến ảnh hưởng về dòng tiền. Một số doanh nghiệp còn đối mặt với các vấn đề khác như giảm đơn hàng, giảm sản lượng, phải trì hoãn, giãn tiến độ đầu tư thậm chí huỷ dự án đang trong quá trình thực hiện hay đang lên kế hoạch. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn phải chi trả các phát sinh cho các chi phí phòng ngừa COVID-19. Nhiều doanh nghiệp bị ngưng trệ hoạt động, thậm chí dừng hoạt động đứng trước nguy cơ phá sản bởi thị trường giảm cầu đột ngột làm ảnh hưởng đến doanh thu đồng thời gia tăng rủi ro thu hồi nợ, khả năng thanh toán… Mặc dù việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số khó khăn hơn đối với các DNNVV, nhưng bán hàng trực tuyến đã giúp hạn chế việc giảm doanh thu đối với một số DNNVV. Ngoài ra, các phản ứng chính sách nói chung là nhanh chóng và mạnh mẽ và đã góp phần lớn vào việc tránh làn sóng phá sản cho đến nay.

Trước khi đại dịch COVID - 19 diễn ra, rủi ro lớn nhất mà DNNVV phải đối diện là môi trường kinh doanh và thị trường, nhưng khi đại dịch xảy ra DNNVV phải đối diện thêm một nguy cơ khác là mặt trái của các chính sách và biện pháp phòng chống dịch bệnh. Mặt khác, trước tác động tiêu cực của đại dịch trong 2 năm qua và dịch bệnh dự định sẽ kéo dài hơn, khả năng chống chịu của các doanh nghiệp đặc biệt là DNNVV đã cạn kiệt, vì vậy cần xây dựng chiến lược, kịch

bản để sống an toàn chung với dịch bệnh kết hợp với các chính sách, chiến lược hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp và nền kinh tế được chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp thực thi hiệu quả.

Do đó, DNNVV là đối tượng cần được ưu tiên nhận được hỗ trợ từ Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan. Đặc biệt trong giai đoạn COVID-19 gây ra ảnh hưởng sâu rộng, thì cần tập trung hỗ trợ và tiếp cận nguồn vốn cho các DNNVV, tạo khuôn khổ pháp lý bằng việc ban hành các chính sách hỗ trợ cho DNNVV là mối quan tâm của Quốc hội và Chính phủ, thông qua việc ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV, Quỹ Phát triển DNNVV và hỗ trợ pháp lý cho nhóm doanh nghiệp này.

6.2 Khó khăn và hệ quả của đại dịch COVID - 19 đối với các DNNVV ở các tỉnh phía Nam

Đợt dịch lây lan COVID - 19 lần thứ tư khiến cho hoạt động của nhiều DNNVV trên cả nước nói chung và đặc biệt các tỉnh phía Nam gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt là ngành sản xuất chế biến đang bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 gần như bị tê liệt hoàn toàn. Một số khó khăn phổ biến mà các DNNVV ở các tỉnh phía Nam đang gặp phải hiện nay:

6.2.1 Nguồn nguyên vật liệu của hầu hết các DNNVV bị đứt gãy

Phần lớn các doanh nghiệp ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là các tỉnh ĐBSCL là các DNNVV. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở ĐBSCL gặp khó khăn về thị trường, về năng lực sản xuất và cung ứng nguyên liệu và giải quyết việc làm còn khó hơn nhiều so với thị trường khác, bởi ngành công nghiệp chủ lực ở ĐBSCL là chế biến nông, thủy sản - ngành với nguyên liệu bao gồm: tôm, cá, rau, củ, quả phải bảo quản lưu kho. Khi áp dụng Chỉ thị 16 của Chính phủ, việc thu hoạch ngưng trệ gần như hoàn toàn đã gây ra tổn thất lớn cho bà con nông dân. Thêm nữa, việc bảo quản, lưu trữ sau khi thu hoạch rất khó khăn vì các mặt hàng nông sản, thủy sản phải bảo quản trong kho lạnh hoặc đảm bảo các điều kiện bảo quản chặt chẽ, thêm vào đó còn bị giới hạn thời hạn bảo quản theo từng loại sản phẩm khác nhau. Vì vậy, dịch COVID gây ảnh hưởng lớn đến nguồn nguyên liệu, do thời gian giãn cách xã hội kéo dài vừa qua các nông trại, hộ nông dân đều phải "đóng băng". Chính vì vậy, hoạt động sản xuất - kinh doanh đã có nhiều khó khăn không nhỏ cho các thành phần tham gia chuỗi cung ứng (từ nông dân sản xuất, trung gian thu mua, các doanh nghiệp chế biến chế tạo). Kết quả là, ở hầu hết các tỉnh thành ĐBSCL đều bị đứt gãy chuỗi cung ứng trong và sau khi kết thúc các giải pháp phong tỏa, giãn cách xã hội trên diện rộng.

6.2.2 Chuỗi cung ứng hàng hóa các vùng lân cận phía Nam bị đứt gãy

Quan hệ chuỗi cung ứng nguyên vật liệu sản xuất và hàng hóa giữa các tỉnh thành phía Nam là một trong những yếu tố quyết định việc phát triển kinh tế gắn với ổn định xã hội. Khi đại dịch COVID - 19 xảy ra, các doanh nghiệp đã phải đối mặt với việc thị trường suy giảm, chuỗi cung ứng đứt gãy, sụt giảm nguồn lao động, giá nguyên vật liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng cao. Điều này dẫn đến tổn thất về tài chính đáng kể và doanh nghiệp khó khăn trong việc phục hồi sản xuất, kinh doanh, đặc biệt gây cản trở cho các tỉnh phía Nam trong việc lưu thông hàng hóa và hệ thống logistics.

Ngoài ra, sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng khiến DNNVV gặp khá nhiều khó khăn, trong khi đó quá trình sản xuất vận chuyển từ nơi sản xuất đến nhà máy và nơi tiêu thụ có thể phải đi qua liên tỉnh mà trong khi các tỉnh, thành với quy định không thống nhất về hoạt động vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Như các thủ tục rườm rà khi luân chuyển nhân sự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển, phân loại hàng hóa thiết yếu, và việc hạn chế đi lại giữa các tỉnh thành gây cản trở cho việc phục hồi hoạt động kinh doanh. Như vậy, đứt gãy chuỗi cung ứng, thủ tục rườm rà, các dịch vụ ngừng cung cấp đã gây cản trở rất lớn cho hệ thống hậu cần và lưu thông hàng hóa tại các tỉnh phía Nam với những chính sách và quy định khác nhau.

6.2.3 Hoạt động xuất nhập khẩu bị suy giảm

Sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu nhập khẩu bắt nguồn từ việc giảm cầu trên khắp thế giới, đặc biệt là nhóm hàng hóa tiêu dùng và hàng nông sản đã làm cho hoạt động xuất nhập khẩu sụt giảm. Bên cạnh đó, các vấn đề về gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu; cước phí vận tải biển và thời gian vận chuyển hàng hóa bằng đường biển có xu hướng tăng; thủ tục phiền hà kéo dài thời gian bốc dỡ hàng hoá; thiếu hụt dịch vụ kho bãi tư và công; sự thiếu hụt về nguồn lực và phương tiện vận chuyển giữa khu công nghiệp và cảng biển; càng làm tình hình trở nên nghiêm trọng. Việc xét nghiệm COVID - 19 nhiều lần đã làm cho chi phí và rủi ro về sức khỏe gia tăng và tạo tâm lý quan ngại của người tham gia vận chuyển. Điều này khiến nhiều doanh nhân, nguồn nhân lực trực tiếp và gián tiếp trong lĩnh vực logistics bị sụt giảm mạnh, là nguyên nhân khiến cho hệ thống logistics liên khu vực và nội địa bị đứt gãy nghiêm trọng.

6.2.4 Chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV gia tăng

Nhiều nguyên nhân có thể đề cập đến khiến chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng lên và việc tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn trong khi nhu cầu trong nước có xu hướng suy giảm nghiêm trọng:

+ Đứt gãy và hạn chế chuỗi cung ứng nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu, khiến vật tư khan hiếm, đẩy chi phí sản xuất tăng lên.
+ Thiếu lao động bốc dỡ làm gia tăng chi phí và thời gian lưu kho tại cảng
+ Sự sụt giảm trong việc lưu thông hàng hóa từ khu sản xuất - chế biến do nguồn nhân lực bị thiếu hụt và các thủ tục phức tạp;
+ Chi phí lưu kho, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa gia tăng; các kho bãi không hoạt động; lao động trong vận chuyển bị giảm sút.
+ Hậu quả của việc sản xuất "3 tại chỗ" hay "1 cung đường 2 điểm đến" tạo ra hao tổn về chi phí cho các doanh nghiệp.

6.2.5 Các DNNVV phía Nam thiếu lao động trầm trọng do hậu quả COVID - 19

Sau giai đoạn bùng phát dịch bệnh COVID - 19, Nhà nước đã thay đổi quan điểm, từ "không Covid" sang "sống chung" với COVID - 19 và chuyển sang trạng thái "bình thường mới". Do đó, các doanh nghiệp lần lượt mở cửa, quay lại sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, khi tái sản xuất kinh doanh sau dịch, các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV tại các tỉnh phía Nam gặp không ít thách thức. Ngoài việc khó khăn về vốn, công nghệ thì vấn đề trở ngại nhất lúc này là thiếu nguồn lực trầm trọng, nhất là nguồn lao động trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong các lĩnh vực cần nhiều nhân công như dệt may, da giày... Đặc biệt, vào dịp cuối năm, các doanh nghiệp đang tăng tốc để thực hiện kế hoạch doanh thu đề ra và phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân thì nhu cầu về lao động là khẩn thiết hơn bao giờ hết.

Dịch bệnh đã khiến nhiều lao động mất việc làm, thất nghiệp. Do đó, khi các tỉnh thành lên kế hoạch khôi phục lại hoạt động sản xuất, thì tình trạng thiếu hụt lao động, công tác tổ chức cho lao động trở lại làm việc không hề dễ dàng. Bởi vì, khi doanh nghiệp tạm thời đóng cửa, nhiều lao động đã trở về quê nhà hoặc chuyển sang làm những công việc mới. Bên cạnh đó, mặc dù nhiều lao động muốn quay trở lại làm việc nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện cần thiết để di chuyển và làm việc (như chưa tiêm đủ liều vaccine, ở vùng có nguy cơ lây nhiễm cao). Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp đã chuyển đổi ngành nghề, nên các lao động cũ không còn đủ năng lực để thực hiện

công việc. Tất cả những điều này đã gây áp lực cho doanh nghiệp và người lao động. Một điều đáng lo ngại, tình hình dịch bệnh ở các tỉnh phía Nam đang diễn ra phức tạp, số ca dương tính với COVID - 19 vẫn còn nhiều trong cộng đồng, nên người lao động cũng e ngại khi quay trở lại làm việc.

6.2.6 DNNVV các tỉnh phía Nam khó tiếp xúc các khoản tín dụng, đặc biệt là những chính sách hỗ trợ về tài chính

Nếu không có một sự hỗ trợ nào, nhiều doanh nghiệp tuy chưa rời khỏi thị trường nhưng đang rất lo lắng vì khả năng phá sản đang rất cao. Khi đại dịch COVID - 19 xảy ra, rất nhiều hoạt động kinh tế bị ngưng trệ và nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh phía Nam. Hơn lúc nào hết, các doanh nghiệp này rất cần những giải pháp hỗ trợ để sống sót qua đại dịch COVID - 19. Tuy nhiên, để tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng là điều khó khăn đối với các DNNVV tại các tỉnh, thành này.

Nếu những doanh nghiệp lớn với mối quan hệ thương mại rộng và tình hình tài chính tốt vẫn tiếp cận vốn tín dụng mà không gặp nhiều khó khăn, thậm chí hiệu quả sản xuất còn phát huy tốt nhất trong khoảng thời gian khó khăn này, trong khi đó doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ bị tác động nặng nề từ đại dịch. Những doanh nghiệp này khó tiếp cận được nguồn vốn vay do không đủ điều kiện đáp ứng được các tiêu chí của ngân hàng. Thực tế để đưa ra quyết định cấp tín dụng đối với một khách hàng, ngân hàng sẽ căn cứ nhiều điều kiện và các tiêu chuẩn đánh giá như: phương án kinh doanh phải khả thi, minh bạch trong thông tin và các điều kiện đi kèm. Nếu phương án kinh doanh được ngân hàng thông qua cho phép cấp tín dụng, các điều kiện đi kèm sẽ hạn chế. Tuy nhiên, năng lực tài chính hạn chế, chưa có chiến lược kinh doanh dài hạn là khó khăn lớn nhất của các DNNVV.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tại ĐBSCL phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, rất nhỏ, và chưa ra được báo cáo tài chính hoàn thiện. Nhờ các giải pháp hỗ trợ của ngân hàng, các doanh nghiệp lớn đã tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi với lãi suất thấp, và thời hạn vay tối đa 8 tháng dành cho doanh nghiệp. Trong khi đó, các DNNVV, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ rất khó tiếp cận gói này vì hạn mức vốn đối ứng vẫn còn hạn chế, chưa có báo cáo tài chính hoàn chỉnh và bộ máy tham mưu tư vấn chiến lược chưa đủ tốt.

Ngoài ra, khi làm hồ sơ vay vốn, việc thiếu hụt nhân lực có chuyên môn cũng là cản trở khiến DNNVV khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Hầu hết các DNNVV thường tiết giảm tối đa bộ máy tổ chức, công tác quản trị, không có bộ phận chuyên trách. Ví dụ: thiếu cán bộ pháp chế. Nên khi thực hiện lập các dự án đầu tư hay phương án kinh doanh, các cơ chế pháp lý của luật cũng hay gặp những một vài bất cập. Do đó, việc các DNNVV phải hoàn thiện hồ sơ chứng minh năng lực được vay với lãi suất ưu đãi là rất khó. Các doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục vay vốn, đáp ứng các điều kiện cho vay, các chuyên viên, kế toán trong doanh nghiệp đôi khi chưa nắm vững các thủ tục hướng dẫn. Do vậy, doanh nghiệp chưa xây dựng bộ hồ sơ chuẩn, ảnh hưởng đến việc thẩm định và giải ngân cho ngân hàng và doanh nghiệp. Các DNNVV thường khó đáp ứng được những tiêu chí về nguồn vốn ưu đãi của các ngân hàng.

Có thể thấy hệ quả do dịch COVID - 19 để lại cho vùng ĐBSCL là rất nghiêm trọng. Theo ghi nhận của VCCI (2021), từ tháng 6 đến tháng 8 vừa qua đã có 10.000 doanh nghiệp ĐBSCL phải rời khỏi thị trường, trong khi từ tháng 6 trở về trước chỉ có 6.000 doanh nghiệp đóng cửa, và trong 3 tháng giãn cách gần như là 90% các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động.[33] Bên cạnh đó, số doanh nghiệp hoạt động trở lại và tạm ngừng kinh doanh, giải thể có lại có sự thay đổi ngược chiều nhau lần lượt là giảm 4,57% (DN hoạt động trở lại) và tăng 11,41% (tạm ngừng kinh doanh), tăng 27,33% (DN đã giải thể). Đồng thời số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ hoàn tất thủ tục giải thể tăng đến 67,71% so với cùng kỳ. Hiệu quả sản xuất cũng giảm đi đáng kể do ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau gây ra bởi dịch bệnh, dẫn đến doanh thu trong quý 2 của các doanh nghiệp trong vùng giảm đến 40-50%. Đây có thể là dấu hiệu cho thấy khả năng phục hồi thấp trong tương lai ở ĐBSCL. Những thay đổi trong chiều hướng xấu trong khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở ĐBSCL mà tổng doanh thu của vùng trong quý II/2021 giảm đi rõ rệt, gần 40,4% và hơn một nửa doanh nghiệp trong vùng có thể đạt doanh thu ở mức 50-75% so với kế hoạch đề ra. Ngoài ra, số lượng đơn đặt hàng mới trong quý II/2021 đã giảm đi 41,3% so với 3 tháng đầu năm 2021... Điều đó cho thấy "sức khỏe" của doanh nghiệp trong vùng cần được hỗ trợ kịp thời.

[33] Phát biểu của ông Nguyễn Phương Lam - Giám đốc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chi nhánh Cần Thơ tại buổi đối thoại trực tuyến "Giải pháp kinh tế và pháp lý tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp giai đoạn Covid-19".

7 GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH DO ĐẠI DỊCH - HÀM Ý CHO VIỆT NAM

7.1 Giải pháp từ phía Nhà nước

7.1.1 Cân đối sử dụng chính sách tài khóa nhiều hơn so với chính sách tiền tệ

Theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (World Bank) trong báo cáo mới đây vào tháng 9/2021, Việt Nam cần triển khai kế hoạch dự phòng trong trường hợp dịch bệnh vẫn còn kéo dài. Trong các biện pháp phòng, chống dịch, không thể thiếu việc áp dụng các chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa vào nền kinh tế để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn và phục hồi sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo sự khuyến nghị của một số chuyên gia kinh tế thì không nên sử dụng chính sách tiền tệ quá nhiều, thay vào đó nên áp dụng các chính sách tài khóa để kích cung – cầu trong ngắn và dài hạn. Bởi vì, thời điểm này dư địa tài khóa đang còn nhiều nên các chính sách tài khóa sẽ hiệu quả hơn là hỗ trợ doanh nghiệp giảm lãi suất. Nếu lạm dụng chính sách tiền tệ sẽ làm tăng rủi ro cho khu vực tài chính do nợ xấu tăng cao… Ngoài ra, trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và đe dọa sự tồn tại của một số ngành nhất định, việc áp dụng chính sách tiền tệ thông qua công cụ giảm lãi suất không phải là yếu tố quyết định doanh nghiệp mở rộng kinh doanh vào thời điểm này. Việc giảm lãi suất dường như chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp ít bị ảnh hưởng từ đại dịch. Bên cạnh đó, chính sách tài khóa cũng nên được cân nhắc kỹ lưỡng trước khi ban hành ví dụ như kéo dài hơn thời gian được gia hạn nộp thuế để các doanh nghiệp có thời gian sản xuất và tạo ra dòng tiền, việc giảm thuế nên tập trung vào thuế GTGT hơn là thuế TNDN vì khi các doanh nghiệp ghi nhận lỗ trong doanh thu thì các doanh nghiệp cũng không nhận được bất kì ưu đãi gì trong việc giảm thuế TNDN (NEU & JICA, 2020).

7.1.2 Khẩn cấp ban hành các chính sách và thiết lập cơ chế tài chính mới để giải cứu những doanh nghiệp quan trọng của nền kinh tế

Về vấn đề hỗ trợ khơi thông dòng tiền cho doanh nghiệp, như cấp bù lãi suất tín dụng được Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính lý giải rằng khó triển khai. Thứ nhất, các ngân hàng đang lo sợ lịch sử lặp lại từ đợt cấp bù lãi suất sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008, sẽ phải chịu sự thanh tra, kiểm tra chặt chẽ. Thứ hai, việc cấp bù lãi suất khiến cho các cơ quan điều hành cân nhắc rất nhiều. Tuy nhiên dù với bất kỳ lý do gì, những ách tắc này cần sớm được khai thông.

Những e ngại trên có thể hiểu được vì có thể thấy Việt Nam cũng như các nước ASEAN khác, mức tăng trưởng tín dụng của các DNNVV trong toàn khối ASEAN rất thấp thêm vào việc

dịch bệnh diễn biến phức tạp hơn do biến thể Delta mới càng làm cho ngân hàng ngại rủi ro, càng hạn chế cấp tín dụng. Các nhà điều hành cần phải sớm có những giải pháp khả thi hơn để tránh ảnh hưởng đến quá trình phục hồi về sau.

Đại dịch kéo dài đã khiến nhiều doanh nghiệp ở một số ngành nghề ở các lĩnh vực: bất động sản, du lịch, hàng không, vận tải điêu đứng khi không thể tạo ra dòng tiền trong suốt 2 năm dẫn đến các rủi ro các doanh nghiệp trong lĩnh vực này đứng trước bờ vực phá sản hoặc thâu tóm bởi doanh nghiệp nước ngoài. Trong khi, tài sản ở các lĩnh vực này có giá trị rất cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

Giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề này là với vai trò kiến tạo của Nhà nước có thể sử dụng công cụ tài chính: chuyển nhượng và thỏa thuận mua lại tài sản, theo nguyên tắc của thị trường. Cụ thể, các doanh nghiệp mất khả năng thanh khoản hoặc có nguy cơ vỡ nợ sẽ được chuyển nhượng tài sản cho ngân hàng quản lý, sau đó các doanh nghiệp được quyền thỏa thuận mua lại trong thời gian nhất định. Trong đó, Chính phủ đóng vai trò hỗ trợ nguồn tài chính (với mức lãi suất thấp, thậm chí bằng 0) cho các tổ chức tín dụng với mức giá được thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp.

Trên thực tế, dư địa không gian tài khóa của Việt Nam vẫn còn rất lớn. Trong giai đoạn 2016 – 2020, bội chi ngân sách Nhà nước đạt trong ngưỡng cho phép, khoảng 3,6% GDP, đảm bảo mục tiêu tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016 - 2020 không quá 3,9% theo Nghị quyết 25/2016/QH14. Dư nợ công đến hết 2020 khoảng 55,3%, dư nợ Chính phủ 49,1% GDP thấp hơn mức quy định trần của Quốc hội đề ra vào năm 2016, lần lượt là 65% và 54%. Không gian tài khóa như vậy mặc dù hạn hẹp nhưng vẫn có thể tăng thêm trần nợ công và trong bối cảnh như hiện nay có thể chấp nhận thâm hụt ngân sách để hỗ trợ nền kinh tế đang gặp khó khăn do đại dịch. Thực tế, các quốc gia như Thái Lan, Philippines, Indonesia, Malaysia có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam cũng đã mạnh dạn nâng mức trần nợ công lên đến 60% - 70%. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm miễn giảm thuế GTGT và các loại thuế, phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp như Nghị định số 41/2020/NĐ-CP quy định gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ban hành ngày ngày 15/9/2020, gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước, Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021... Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi

thuế lúc này của Chính phủ không phát huy nhiều tác dụng bởi nhiều doanh nghiệp đã bị thua lỗ nặng, thậm chí phá sản rời khỏi thị trường thì giảm hay miễn thuế không có ý nghĩa. Hỗ trợ thanh khoản là điều mà doanh nghiệp cần nhất để giải quyết các khó khăn về dòng tiền cho doanh nghiệp

7.1.3 Tập trung vào các giải pháp nhằm tăng khả năng thanh khoản và tính cấu trúc của các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV

Cho đến thời điểm hiện tại, Chính phủ Việt Nam đang áp dụng các giải pháp để hỗ trợ tính thanh khoản cho doanh nghiệp, như: thực hiện hoãn nợ, giãn nợ, hoặc hoãn, miễn, giảm và giãn các khoản thuế phải nộp, bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng…. Tiêu biểu là Nghị định số 41/2020/NĐ-CP quy định gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, trong Nghị định này, Chính phủ đã quy định rõ việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp của dịch COVID-19. Tiếp theo đó, ngày 15/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2020/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước. Đến 19/4/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP quy định về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất.

Trong khi, theo nhận định của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), trong giai đoạn vừa qua, nhiều quốc gia như Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Hungary… đã "tập trung vào hỗ trợ khả năng thanh khoản cũng như tính cấu trúc của doanh nghiệp" cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

Thứ nhất, về tính thanh khoản, có ba nhóm giải pháp chính thuộc các chính sách:

i. Phụ trợ tiền lương cho doanh nghiệp nhằm thực hiện đảm bảo duy trì việc làm và cung cấp các công việc làm ngắn ngày, thời vụ cho lao động bị thất nghiệp do dịch bệnh;

ii. Giãn hoặc hoãn các thuế và tiền thuê bất động sản cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh;

iii. Hỗ trợ và bảo lãnh tài chính cho các doanh nghiệp thông qua các kênh cho vay, kể cả vay qua hình thức góp vốn cổ phần của Chính phủ hay các khoản vay có thể chuyển đổi.

Thứ hai, về những giải pháp mang tính cấu trúc nhằm giúp các DNNVV thích nghi với hoàn cảnh mới, môi trường mới, tăng khả năng ứng phó và hồi phục sau tình hình dịch bệnh như: Tạo điều kiện cho các DNNVV đổi mới sáng tạo, củng cố và nâng cao kỹ năng cho người lao động cũng như hỗ trợ cho các DNNVV tham gia, đầu tư vào những thị trường ngách, thị trường mới. Đặc biệt, khuyến khích các doanh nghiệp nói chung và các DNNVV thực hiện chuyển đổi số, làm việc từ xa, áp dụng công nghệ thông tin hiện đại.

Thông qua việc quan sát những chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV của các quốc gia trên thế giới, OECD đã khái quát được một số bài học kinh nghiệm về chính sách ứng phó đại dịch COVID - 19. Cụ thể:

i. *Về thời gian, thủ tục:* Hỗ trợ thanh khoản cho các doanh nghiệp là cấp thiết, nên các chính sách hỗ trợ cần nhanh chóng kịp thời, thủ tục đơn giản thông qua hạ tầng kỹ thuật số, tuy nhiên cần phải rà soát kỹ lưỡng để đảm bảo các chính sách hỗ trợ đến đúng doanh nghiệp cần hỗ trợ, tránh những trường hợp lợi dụng trục lợi;

ii. *Về đối tượng hỗ trợ:* Chính sách hỗ trợ của Nhà nước cần kịp thời và chú ý nhiều hơn đến các doanh nghiệp có khả năng đứng vững, bị cú sốc đột ngột tạm thời do dịch bệnh, còn tình hình kinh doanh trước đó có hiệu quả tốt; các doanh nghiệp khởi nghiệp, những doanh nghiệp trong nhóm dễ bị tổn thương;

iii. *Về hình thức hỗ trợ:* Các chính sách hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ tài chính có thể thông qua vốn cổ phần, các loại vốn tương tự như vốn cổ phần cũng như các hình thức tài trợ trực tiếp không hoàn lại;

iv. *Về các cấp hỗ trợ:* Để các chính sách hỗ trợ mang tính hiệu quả và toàn diện cần có sự kết hợp chặt chẽ, linh hoạt giữa các cấp, bộ và ban ngành. Các chính sách từ Trung ương đến địa phương cần được thông suốt để nhanh chóng đạt được như mục tiêu đặt ra;

Về phương pháp hỗ trợ: Để thúc đẩy khả năng thích ứng của các doanh nghiệp, điều kiện tiên quyết là khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường thực hiện chuyển đổi số, phát triển sản phẩm và tìm kiếm thị trường mới.

7.1.4 Chính sách giảm thuế

Khi dịch bệnh COVID - 19 bùng phát, chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV bị ảnh hưởng nghiêm trọng, trọng tâm là

các chính sách về thuế như: giãn, giảm, hoãn thuế. Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, nêu rõ giảm 30% số thuế TNDN phải nộp với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng đối với kỳ tính thuế TNDN năm 2020. Mặc dù vậy, theo nhận định của một số chuyên gia, chính sách giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là ít so với nhiều quốc gia trên thế giới và vẫn là chưa đủ để khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra đối với các doanh nghiệp.

Cụ thể:

Trung Quốc: Để khắc phục nền kinh tế bị khủng hoảng do đại dịch COVID - 19, Chính phủ nước này đã ban hành các chính sách như: để hỗ trợ các nhà máy và doanh nghiệp gặp khó khăn vì dịch bệnh, Trung Quốc đã ban hành gói cứu trợ lên tới 500 tỷ USD, miễn/giảm thuế giá trị gia tăng và thuế sử dụng đất trong một thời gian nhất định, gia hạn thời gian nộp thuế, gia hạn thời gian chuyển lỗ doanh nghiệp từ 5 năm lên 8 năm.

Thái Lan: Chính phủ nước này cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV như: Đối với doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm liên quan đến phòng ngừa và điều trị COVID - 19 sẽ được miễn thuế nhập khẩu; miễn thuế giá trị gia tăng đối với các khoản quyên góp của doanh nghiệp vào hệ thống phòng dịch; miễn thuế và giảm phí cho tái cơ cấu nợ với các chủ nợ của tổ chức phi tài chính; chi phí tiền lương của doanh nghiệp có thể được phép khấu trừ 300% vào chi phí doanh nghiệp trong thời gian từ tháng 4 – 7/2020; rút ngắn thời gian hoàn thuế…

Hàn Quốc: Chính phủ Hàn Quốc quyết định giảm thuế GTGT cho doanh nghiệp có doanh thu hàng năm nhỏ hơn 60 triệu won, giảm lên đến 60% thuế doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ ở các vùng thảm họa đặc biệt, đối với các doanh nghiệp vừa bị ảnh hưởng mức giảm lên đến 30%, mức giảm tối đa 200 triệu won/ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp nước ngoài mở rộng đầu tư trong Hàn Quốc, được hỗ trợ thuế: giảm thuế 100% trong 3 hoặc 5 năm, đồng thời giảm 50% trong 2 năm tiếp theo.

Bỉ: Đầu năm 2020 chính phủ nước này cũng đã ban hành chính sách giảm 50% thuế giá trị gia tăng phải nộp cho những doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh.

Hơn nữa, mặc dù theo Chính sách, DNNVV được hưởng mức thuế suất 15-17% từ năm 2018, nhưng đến nay, chính sách này vẫn chưa áp. Cùng với những khó khăn từ dịch bệnh gây ra, nhà nước cần thực hiện 2 hoạt động sau: *Thứ nhất,* cần sớm thực hiện giảm thuế theo đúng lộ trình của luật cho các DNNVV và siêu nhỏ; *thứ hai,* nghiên cứu chính sách giảm 50% thuế giá trị gia tăng để kích cầu trong thời gian tới.

7.1.5 Thuế ưu đãi

Việt Nam cần thiết kế lại nguồn thu để đảm bảo Nhà nước có đủ ngân sách chi tiêu qua khủng hoảng do đại dịch, vừa không làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và sức chống chịu của nền kinh tế.

Vì vậy, hiện nay Việt Nam cần lưu ý hai vấn đề:

i. *Thay thế nguồn thu chính:* Nếu như trước đại dịch, nguồn thu chính yếu của ngân sách Nhà nước là từ thuế. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh như hiện nay khi các doanh nghiệp phần lớn đều bị "đóng băng", thất thoát nguồn thu thì Nhà nước cần thay thế nguồn thu từ thuế bằng một số nguồn thu khác như: nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, nguồn thu từ thoái vốn ở các doanh nghiệp Nhà nước, phát hành trái phiếu. Bên cạnh đó, cần triệt để tiết kiệm các khoản chi không cần thiết đối với khoản chi thường xuyên;

Cơ cấu lại khoản thu thuế: Hiện tại, nền kinh tế số và thương mại điện tử phát triển "đột phá" hơn bao giờ hết, do vậy Nhà nước nên cơ cấu lại khoản thu từ thuế đối với khu vực kinh tế số. Xét trong dài hạn, đây là khoản thu không thể bỏ qua để bổ sung vào ngân sách Nhà nước vì nền kinh tế số là nền kinh tế sẽ phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

7.1.6 Miễn, giảm một số loại thuế và đẩy mạnh triển khai dịch vụ thuế điện tử

Để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19, Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp về thuế như miễn, giảm thuế, gia hạn thời gian nộp thuế và đẩy mạnh triển khai dịch vụ thuế điện tử. Cụ thể:

Thứ nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP để gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất và Nghị định 109/2020/NĐ-CP gia tăng thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước. Năm 2021, Chính phủ đã tiếp tục ban hành Nghị định 52/2021/NĐ-CP quy định gia hạn thời hạn nộp thuế cho doanh nghiệp ở các ngành nghề

cụ thể với mục tiêu giúp các doanh nghiệp có thêm thời gian gia tăng nguồn lực tài chính và phục hồi sản xuất kinh doanh. Cụ thể, thuế GTGT được gia hạn từ 3 đến 5 tháng tùy theo kỳ tính thuế trong khi thuế TNDN được gia hạn đến 3 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế theo quy định. Nghị định này cũng gia tăng thời gian nộp tiền thuê đất cho các doanh nghiệp đang thuê đất trực tiếp từ Nhà nước.

Thứ hai, miễn, giảm tiền thuế đã được Chính phủ thực hiện trên quy mô rộng thông qua Nghị định 92/2021/NĐ-CP ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2021. Cụ thể, Nghị định cho phép giảm 30% thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng. Ngoài ra, Nghị định này còn giảm thuế TNCN, thuế GTGT và các loại thuế khác phát sinh từ quá trình sản xuất kinh doanh cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh COVID-19. Về thuế GTGT, Chính phủ quy định giảm 30% thuế GTGT cho hàng hóa, dịch vụ của các ngành cụ thể như dịch vụ du lịch, lưu trú, vận tải và giải trí, điện ảnh. Bên cạnh việc giảm thuế phải nộp, Nghị định 92 đã quy định miễn tiền chậm nộp thuế từ ngày 1 tháng 11 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho các khoản nợ tiền thuế của các doanh nghiệp có phát sinh lỗ trong năm 2021.

Thứ ba, cùng với mục tiêu tiến đến chuyển đổi số trong dịch vụ công theo chủ trương của Chính phủ và nhanh chóng triển khai các dịch vụ không tiếp xúc để thích ứng với dịch COVID-19, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 78/2021/TT-BTC vào tháng 9 năm 2021 hướng dẫn sử dụng hóa đơn điện tử cho các doanh nghiệp. Cụ thể, Tổng Cục thuế đã chia kế hoạch thực hiện thành 2 giai đoạn nhằm hướng dẫn chi tiết cho các tỉnh để đảm bảo đến tháng 7/2022, tất cả các doanh nghiệp trên cả nước sử dụng hệ thống hóa đơn điện tử theo mẫu của cơ quan thuế. Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật, các Cục thuế đã và đang thực hiện các buổi hội thảo online và phân công các chuyên viên hướng dẫn cụ thể cho từng nhóm doanh nghiệp ở các địa phương với mục tiêu triển khai mạng lưới hóa đơn điện tử nhanh chóng và hiệu quả nhất. Ngoài ra, trang web của các Cục thuế luôn cập nhật đầy đủ các thông tin cần thiết và giao diện nộp thuế điện tử trên website cũng như trong ứng dụng điện thoại đã được thiết kế đơn giản, dễ hiểu nhằm khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân tham gia sử dụng thuế điện tử.

Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng, trong tình trạng dịch bệnh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp, việc giảm, giãn, gia hạn thuế như trên là chưa đủ để các doanh nghiệp tháo

gỡ khó khăn. Ngoài ra, các chính sách thường quy định giảm thuế và gia hạn thời hạn nộp thuế cho một số ngành nghề nhất định hoặc quy định doanh nghiệp phải ghi nhận lỗ ở một mức khá cao mới được nhận các ưu đãi về thuế. Do đó, các nhà tạo lập chính sách nên xem xét kỹ lưỡng và thực hiện các khảo sát lấy ý kiến doanh nghiệp để đảm bảo không bỏ sót các ngành nghề khác cần được hỗ trợ.

7.1.7 Ban hành gói hỗ trợ trực tiếp với lãi suất thấp và "nới lỏng" điều kiện vay để các doanh nghiệp có nhiều khả năng tiếp cận vốn

Trong 8 tháng đầu năm 2021, do tác động bởi COVID - 19, cả nước có 85.500 doanh nghiệp rời khỏi thị trường. Trong đó, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 43.200, tăng 25,9%; doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 30.100, tăng 24,5% và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 12.200, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2020.[34] Trung bình mỗi tháng có gần 10.700 doanh nghiệp rời khỏi thị trường. Số doanh nghiệp còn lại (chiếm 16%), mặc dù không thể hoạt động kinh doanh hết công suất, vẫn cố gắng duy trì sản xuất. "Sức khỏe" tài chính của các doanh nghiệp đang trong tình trạng đáng báo động. Một trong những điều mà các doanh nghiệp thực sự cần hiện nay là được hỗ trợ vay vốn ưu đãi để có thêm tiền trả lương, thêm vốn để duy trì và phục hồi sản xuất. Nắm bắt được nguyện vọng của các doanh nghiệp, Chính phủ đã kịp thời ban hành các chính sách sau:

Thứ nhất, Chỉ thị 11 ngày 04/03/2020 do Chính phủ ban hành chỉ đạo các cơ quan thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là gói tín dụng khoảng 250.000 tỷ đồng. Cụ thể, Ngân hàng Nhà Nước ban hành Thông tư 14/2021/TT-NHNN cho phép các tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà không thay đổi nhóm nợ và miễn, giảm lãi, phí đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 08 năm 2021. Thực hiện đúng chỉ đạo của Ngân hàng Nhà Nước, nhiều ngân hàng đã đồng loạt giảm lãi suất cho vay nhiều lần như Agribank giảm lãi suất cho vay đến 5 lần tiếp trong năm 2021 và lãi suất có thể giảm đến 2,5%/năm so với các khoản

[34] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2021 của Tổng cục Thống kê. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-8-va-8-thang-nam-2021/. Ngày truy cập 23 thg 10. 2021.

vay trước,[35] Vietcombank giảm lãi suất từ 0,3-0,5% cho dư nợ vay của khách hàng các tỉnh, thành phố phía Nam.[36]

Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước hiện đang đề xuất nới lỏng các yêu cầu trong việc vay vốn trả lương ngừng việc vì COVID-19 và trả lương cho lao động trở lại phục hồi sản xuất kinh doanh. Cụ thể, các đề xuất nhằm đơn giản hóa thủ tục vay vốn, khuyến khích nhiều doanh nghiệp nộp hồ sơ vay trả lương: các doanh nghiệp chỉ cần chứng minh doanh nghiệp ngừng hoạt động vì các vấn đề liên quan đến COVID-19, xóa bỏ các yêu cầu như không có nợ xấu.

Các biện pháp hỗ trợ giảm lãi suất vay và nới lỏng các thủ tục cho vay cho thấy quyết tâm của cơ quan Nhà nước trong việc hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các khó khăn về nguồn tài trợ. Tuy nhiên, các quy định đơn giản hóa thủ tục cho vay tại Việt Nam hiện chưa nhiều và rõ ràng. Vì vậy, các cơ quan chức năng cần nhanh chóng đề xuất và ban hành các quy định hướng dẫn cụ thể, giảm thiểu tối đa các yêu cầu không cần thiết nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các gói hỗ trợ và các doanh nghiệp thật sự cần hỗ trợ.

7.1.8 Thúc đẩy dòng vốn tín dụng cho các doanh nghiệp thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng

Hiện nay, các DNNVV đang thực sự cần một đòn bẩy mạnh về tài chính để có đủ tiềm lực vượt qua khó khăn, tái phát triển. Mặc dù, thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ vì nền kinh tế chung, các ngân hàng đã tiến hành giảm lãi suất, tuy nhiên việc tiếp cận vốn vẫn còn hạn chế. Thực tế các ngân hàng cũng chỉ là một tổ chức kinh doanh, là một doanh nghiệp, nên cũng chịu chung cảnh bị ảnh hưởng do dịch bệnh như các lĩnh vực doanh nghiệp khác. Do vậy, khi ngân hàng hạ lãi suất, kéo theo đó là doanh thu của ngân hàng giảm. Hơn nữa, trong bối cảnh này, việc không thu được vốn, phát sinh nợ xấu là rất dễ xảy ra. Muốn các ngân hàng hỗ trợ các doanh nghiệp khác vượt qua khó khăn thiếu vốn thì Nhà nước cần phải đảm bảo hài hòa lợi ích giữa ngân hàng với doanh nghiệp đi vay. Để thực hiện được điều này, Chính phủ cần nghiên cứu tung ra gói hỗ trợ bổ sung vốn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng giúp các doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ngân hàng dễ dàng hơn. Quỹ này hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận sẽ không có những rào cản bó buộc về doanh thu sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đang gặp khó khăn thuận tiện

---

[35] https://www.agribank.com.vn/vn/ve-agribank/tin-tuc/dtl?current=true&urile=wcm:path:/agbank/ve-agribank/tin-tuc/tin-ve-agribank/hoat-dong-agribank/giam-lai-vay-ho-tro-khach-hang-trong-dai-dich-kip-thoi-va-thuc-chat. Ngày truy cập 20 thg 11. 2021.

[36] https://portal.vietcombank.com.vn/News/newsevent/Pages/Vietcombank.aspx?ItemID=10339. Ngày truy cập 20 thg 11. 2021.

hơn khi tiếp cận nguồn vốn. Hiện nay, Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động chưa hiệu quả, vẫn còn nhiều hạn chế là do nguồn vốn không có nhiều, không đủ nguồn lực để hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Do vậy, Chính phủ cần triển khai cung cấp thêm nguồn vốn cho Quỹ này để các DNNVV dễ dàng hơn khi tiếp cận vốn từ ngân hàng và rút ngắn thời gian giải ngân.

Thống kê của Bộ Tài chính Việt Nam cho biết, tại nhiều địa phương, quy mô Quỹ bảo lãnh tín dụng chưa lớn do không có nguồn lực để bổ sung vốn điều lệ cho quỹ, mặt khác lại bị hạn chế năng lực về quản trị tài chính, điều hành quỹ. Thêm vào đó, quy trình thẩm định, kiểm tra hồ sơ chưa hoàn thiện khiến cho việc thu hồi các khoản nợ gặp nhiều khó khăn, thậm chí không thu được nợ. Điều này dẫn tới vốn của quỹ ngày càng mỏng hơn. Ngoài ra, bản thân các DNNVV cũng không cung cấp đủ hồ sơ, chứng từ, quản trị rủi ro, năng lực tài chính nên không đủ điều kiện để được cấp bảo lãnh. Hơn nữa, sự phối hợp giữa một số quỹ và các ngân hàng thương mại còn thiếu hiệu quả và chưa chặt chẽ. Để giải quyết vấn đề này, giải pháp là giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng thông qua các quỹ. Tuy nhiên, cần nâng cao năng lực về cả công nghệ, tài chính, nguồn nhân lực của các quỹ này. Bên cạnh đó, vai trò của Quỹ phát triển DNNVV cần được phát huy, bằng cách phối hợp một cách hiệu quả với ngân hàng thương mại để hỗ trợ dòng vốn tín dụng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

Thực tế cho thấy rằng, mặc dù số lượng các Quỹ tại Việt Nam không nhỏ nhưng cấu trúc chung còn mang tính dàn trải dẫn tới hiệu quả không cao. Vì vậy, Chính phủ cần sắp xếp, tổ chức, cơ cấu lại các Quỹ để đảm bảo tính tập trung và thực hiện đúng mục tiêu là hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV có điều kiện phục hồi và qua đó góp sức thúc đẩy, lấy lại đà tăng trưởng trước mắt lẫn dài hạn.

7.1.9 Tăng cường gắn kết mối quan hệ giữa FDI và DNNVV

Là một trong những nền kinh tế có độ mở cao nhất đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu vực ASEAN và đang nhanh chóng tiến gần hơn đến các tiêu chuẩn của OECD, Việt Nam được nhận định là quốc gia đã thành công trong việc thu hút FDI. Tuy nhiên trong tình hình dịch bệnh như hiện nay, mối liên kết giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và các DNNVV Việt Nam cần phải tăng cường hơn nữa.

Theo Báo cáo chính sách các DNNVV và các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam (2021),[37] OECD cho rằng: Nguyên nhân sâu xa làm hạn chế liên kết doanh nghiệp giữa các DNNVV trong nước và các công ty đa quốc gia là do trình độ doanh nghiệp và các yếu tố ngoại cảnh khác. Cụ thể:

i. *Về trình độ doanh nghiệp:* Nhiều doanh nghiệp trong nước còn hạn chế trong năng lực đổi mới; áp lực rào cản ngôn ngữ; do quy mô sản xuất nhỏ nên chi phí sản xuất đầu vào trung gian trong nước cao hơn chi phí nhập khẩu; có rất ít doanh nghiệp có chứng chỉ tiêu chuẩn quốc tế;

ii. *Các yếu tố ngoại cảnh khác:* Các yếu tố này thường liên quan đến khuôn khổ pháp lý (như các quy định rườm rà, thủ tục lạc hậu, chậm chạp) và cơ sở hạ tầng yếu kém, hạn chế về hoạt động chuyên chở, lưu giữ và cung cấp hàng hóa.

Do vậy để khắc phục những tồn tại kể trên, Nhà nước cần có các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đa quốc gia như: (i) Triển khai chương trình công cụ thể để nâng cao tay nghề kỹ thuật cho lực lượng lao động trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV. Ngoài ra, cần tập trung đào tạo tay nghề cho những người lao động mới tham gia thị trường và lao động bị thất nghiệp; (ii) Các thủ tục pháp lý của Nhà nước cần nhanh chóng, thông thoáng, đơn giản, cụ thể, tiết kiệm thời gian, tài chính cho các doanh nghiệp.

7.1.10 Cần thiết kế một gói kích thích tăng trưởng kinh tế theo đúng triết lý chống dịch của Chính phủ Việt Nam

Trước tình hình dịch bệnh, các DNNVV sẽ gặp nhiều thách thức hơn các doanh nghiệp lớn về khả năng tiếp cận vốn, khả năng đàm phán với khách hàng cũng như khả năng được lên tiếng phản ánh những khó khăn của mình đến những người làm chính sách. Theo "Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020", tính tới cuối năm 2019, phần lớn các doanh nghiệp của Việt Nam là doanh nghiệp với quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ (98%). Trong đó nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm đến 93,7%. Tháng 3/2021, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố số liệu khảo sát trên 10.000 doanh nghiệp cho biết: trong 8.633 doanh nghiệp tư nhân tham gia, thì

[37] Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam. https://www.oecd.org/cfe/smes/VN%20SMEE%20Policy%20highlights%20VN.pdf.

có đến 87,2% doanh nghiệp cho biết rằng COVID-19 đã gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp, trong khi đó chỉ có 11% doanh nghiệp cho biết rằng họ không chịu ảnh hưởng gì từ đại dịch, và nhóm nhận được ảnh hưởng tích cực từ COVID-19 chiếm 2%.[38] Để phản ứng trước tình hình chung Chính phủ Việt Nam cần thiết kế một gói kích tăng trưởng nền kinh tế theo đúng triết lý chống dịch do Chính phủ đề ra. Nguyên tắc chống dịch của Việt Nam là: "không để ai bị bỏ lại phía sau", "kiên trì mục tiêu kép, vừa chống dịch, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế". Muốn thực hiện điều này thì Chính phúc Việt Nam cần làm lúc này là phải triển khai một gói chi tiêu công lớn. Trong đó cần tập trung vào các nội dung chi tiêu sau: (i) Hỗ trợ người nghèo: Yêu cầu của gói hỗ trợ này là không cần lớn, đảm bảo nhu yếu phẩm cơ bản, thủ tục đơn giản, thời gian nhanh chóng, đúng người đúng đối tượng; (ii) Hỗ trợ DNNVV: Tập trung vào những doanh nghiệp trong các lĩnh vực như giải trí, ăn uống, lưu trú, du lịch. Yêu cầu của gói này là: lãi suất ưu đãi, thực hiện giãn/giảm thuế; (iii) Trang bị nâng cao năng lực hệ thống y tế: gói hỗ trợ này dành cho việc đầu tư thêm trang thiết bị phục vụ cho việc ứng biến, xét nghiệm và chăm sóc bệnh nhân; (iv) Đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin phục vụ thời gian sau dịch: Sẽ đến lúc chống dịch và phát triển kinh tế phải song hành với nhau, do vậy ngay lúc này ngoài việc phòng chống dịch thì cần giải bài toán về nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ tương lai. Hơn nữa, trong thời gian tới xu hướng làm việc tại nhà, điều hành tư xa sẽ phổ biến, do đó cũng cần đầu tư đào tạo lại nguồn nhân lực. Nếu ba nội dung chi tiêu đầu tiên là tạo thế phòng thủ, thì nội dung chi tiêu thứ tư là mũi nhọn, là chiến lược thực hiện đầu tư công phù hợp với triết lý chống dịch của Việt Nam.

7.1.11 Sửa đổi, bổ sung các chính sách, biện pháp cho phù hợp bối cảnh mới nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp

Nhằm đảm bảo phục hồi kinh tế sau đại dịch cần đưa ra quan điểm cũng như kế hoạch chống dịch đồng bộ nhất quán mục tiêu là có thể mở cửa trở lại trong thời gian tới. Muốn thực hiện điều này thì Nhà nước cần phủ sóng vaccine, đẩy nhanh quy mô tiên vaccine cho toàn bộ người lao động; tạo điều kiện, hướng dẫn để các doanh nghiệp chủ động trong việc vừa thực hiện phòng, chống dịch vừa hoạt động sản xuất kinh doanh.

[38] Phát biểu của ông Đậu Anh Tuấn - trưởng ban pháp chế, VCCI tại Lễ công bố báo cáo "Tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ điều tra doanh nghiệp năm 2020." do VCCI phối hợp WB tổ chức.

Bên cạnh đó, đối với chính sách mở cửa cần đánh giá điều kiện an toàn và thực hiện từng bước, có sự chuẩn bị trước để đối phó với dịch bệnh. Do đó, cần phải có hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời từ Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương về các khoản: thuế, lãi suất, mặt bằng, các khoản phí và lệ phí... trong chuỗi cung ứng để khôi phục lại sức sống cho doanh nghiệp trong bối cảnh "bình thường mới" khi đạt được miễn dịch cộng đồng. Đồng thời, để hạn chế vào nguồn cung dễ bị đứt gãy do dịch bệnh thì Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp dần dần thay thế nguồn nguyên liệu bằng các nguồn cung ứng ngắn, có sẵn tại chỗ; Nhà nước cần rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời các chính sách, biện pháp để phù hợp với tình hình mới như: chính sách về an sinh xã hội cho người lao động, chính sách nhà ở, phương tiện vận chuyển, đặc biệt là chính sách thu hút người lao động quay trở lại làm việc để khắc phục khó khăn do thiếu hụt nguồn nhân lực của các doanh nghiệp; ngoài ra, cần điều điều chỉnh, bổ sung danh mục mặt hàng dự trữ Quốc gia và nâng tỷ lệ mức dự trữ tiền Quốc gia đảm bảo các trường hợp đột xuất, điều chỉnh luật Dự trữ Quốc gia 2013, và xây dựng Chiến lược dự trữ Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đáp ứng những thay đổi mới do đại dịch gây ra. Các biện pháp giúp hỗ trợ các doanh nghiệp trước tình hình phức tạp này ở Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, ban hành gói hỗ trợ mới cho doanh nghiệp đảm bảo "vừa đủ liều lượng, vừa đúng và trúng đối tượng": Gói kích thích bao gồm: khoanh nợ, gia hạn nợ, cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp dịch vụ; thực hiện miễn thuế, giảm thuế, gia hạn thời gian đóng bảo hiểm xã hội trong khi dịch bệnh xảy ra… sẽ kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp; cơ cấu nợ, khoanh trả lãi tiền vay, không tính vay quá hạn; giúp các doanh nghiệp dễ tiếp cận nguồn vốn tín dụng thông qua đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính;

Thứ hai, tiến hành cắt giảm chi phí vận chuyển, chi phí logistics: Thực hiện cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối cơ chế một cửa quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để giảm chi phí vận chuyển.

Thứ ba, xây dựng chính sách mở cửa cho thị trường du lịch quốc tế: Hiện nay, chính sách "Hộ chiếu vaccine" được cấp cho những người đã đã tiêm phòng vắc xin ngừa COVID - 19 hoặc có kết quả xét nghiệm âm tính với COVID – 19 đã thực hiện nhiều nước trên thế giới. Vào tháng 9/2021, việc này đã được thực hiện tại Việt Nam và nhanh chóng áp dụng trên toàn quốc để nhanh chóng phục hồi các hoạt động du lịch và thương mại quốc tế ở các trung tâm du lịch đủ điều kiện về phòng chống dịch: Phú Quốc, Nha Trang, Đà Nẵng, Hội An...

7.1.12 Nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành

Trong bối cảnh khó khăn do dịch bệnh, Chính phủ đã có những phản ứng chính sách nhanh chóng, kịp thời, đúng đắn nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp nói chung và nhóm DNNVV nói riêng. Tuy nhiên các thủ tục phức tạp đã gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các gói cứu trợ của Nhà nước.

Do vậy, giải pháp đặt ra ở đây là: Trước khi ban hành các chính sách, Chính phủ cần trưng cầu ý kiến của các doanh nghiệp là những đối tượng bị tác động, để định hình đưa ra được các chính sách phù hợp với thực tế, đảm bảo tính khả thi, nâng cao hiệu quả của các chính sách. Các chính sách cần được thiết kế phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp, đảm bảo tính rõ ràng minh bạch và ưu tiên đặc biệt đến các nhóm DNNVV dễ bị tổn thương như các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Đồng thời, các điều kiện được hưởng chính sách cần được nới lỏng để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với sự hỗ trợ của Nhà nước. Bên cạnh đó, để các chính sách thực sự hiệu quả và tiếp cận đến các doanh nghiệp thật sự cần hỗ trợ, các cơ quan nên có biện pháp theo dõi sát sao việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ và đánh giá lại tính thực tiễn của chính sách. Ví dụ như các biện pháp nới lỏng điều kiện cho vay đã lược bỏ một số yêu cầu trong thủ tục vay vốn, tuy nhiên các ngân hàng vẫn phải đảm bảo kiểm tra doanh nghiệp đi vay có thật sự cần nguồn vốn để trả lương hay không. Một ví dụ khác là các gói hỗ trợ tín dụng phải đảm bảo doanh nghiệp đi vay sử dụng số tiền đúng mục đích và có bản báo cáo thường kỳ về việc phân bổ nguồn tiền của doanh nghiệp.

7.2 Giải pháp đối với các tổ chức tín dụng

7.2.1 Phát triển các sản phẩm tín dụng và mở rộng phương thức thanh toán

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp vẫn phát triển kinh doanh được trong đại dịch như các ngành: kinh doanh thực phẩm, lĩnh vực y tế, các ngành nghề kinh doanh online... các tổ chức tín dụng cần thiết kế các gói sản phẩm cung cấp cho nhóm khách hàng này như tín dụng hạn mức, phát triển các kênh thanh toán cho khách hàng… để tạo thuận lợi hơn nữa cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Thứ hai, đối với các DNNVV bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, các tổ chức tín dụng cần phát triển các sản phẩm tín dụng chuyên biệt nhằm hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho nhóm khách hàng này như: cho vay ngắn hạn với lãi suất ưu đãi, tài trợ hàng tồn kho…

Thứ ba, đẩy mạnh và đảm bảo an toàn thanh toán điện tử bằng cách giảm/miễn phí dịch vụ và hướng dẫn rõ ràng cách giao dịch trực tuyến thông qua Internet banking và mobile banking. Ví dụ như Agribank đã miễn 100% phí giao dịch chuyển tiền trong nước và triển khai mở tài khoản trực tuyến tại nhà thông qua định danh điện tử (eKYC).[39]

Thứ tư, đối với khách hàng cá nhân, đặc biệt với khách hàng thu nhập thấp cần tăng cường cho vay tiêu dùng với những chính sách hấp dẫn, lãi suất ưu đãi và thủ tục nhanh gọn để kích cầu nền kinh tế.

Thứ năm, các ngân hàng và tổ chức tín dụng cần công khai, minh bạch các tiêu chí, điều kiện, quy trình, thủ tục hỗ trợ để các doanh nghiệp tiếp cận được. Ngoài việc tung ra các gói cho vay giúp hỗ trợ thanh khoản cho các doanh nghiệp; đối với các khoản nợ "xấu", các tổ chức tín dụng cần tạo điều kiện cơ cấu nợ, giảm lãi, phí để các doanh nghiệp có thêm thời gian phục hồi.

7.2.2 Tạo điều kiện cho các DNNVV dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng

Thứ nhất, cơ sở pháp lý và hạ tầng thông tin cần được tăng cường hoàn thiện để tránh tình trạng gián đoạn khi đang giao dịch. Thúc đẩy hệ thống tổ chức tín dụng phi ngân hàng như các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính nhằm mở rộng kênh phân phối vốn cho các doanh nghiệp, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận được nhiều nguồn vốn khác nhau, giảm sự phụ thuộc vào hệ thống các ngân hàng chính thống. Bên cạnh đó, giảm chi phí tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho các doanh nghiệp thông qua việc giảm lãi suất cho vay và đặt kỳ hạn vay hợp lý phù hợp với điều kiện từng doanh nghiệp.

Thứ hai, tình trạng không cân xứng thông tin cần được khắc phục nhằm giúp kết nối DNNVV với các NHTM. Rất nhiều DNNVV không có đủ minh chứng pháp lý cho năng lực tài chính theo yêu cầu của NHTM. Một số lượng lớn DNNVV khác dù có hệ thống báo cáo tài chính để cung cấp cho ngân hàng, tuy nhiên nội dung bên trong lại chưa thống nhất với hệ thống báo cáo

[39] https://www.agribank.com.vn/vn/ve-agribank/tin-tuc-su-kien/tin-ve-agribank/hoat-dong-agribank/agribank-dong-loat-mien-giam-cac-loai-phi-dich-vu-va-lai-suat-cho-vay-ho-tro-khach-hang-vuot-qua-dai-dich-covid-19. Ngày truy cập 20 thg 11. 2021.

thuế. Cách khắc phục tình trạng này thông qua việc phát triển mạnh mẽ hơn nữa các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực DNNVV nhằm tăng tính minh bạch. Với thanh toán không dùng tiền mặt, dòng tiền của DNNVV đến từ các khoản doanh thu, chi phí, thuế đều thực hiện qua hệ thống thanh toán của các ngân hàng thương mại. Do đó, sự bất hợp lý trong các khoản mục của báo cáo tài chính sẽ tự động giảm dần, tính minh bạch tăng dần. Tương tự với các DNNVV mới thành lập, chưa hoàn thiện báo cáo tài chính, các ngân hàng thương mại có thể sử dụng nguồn thông tin mới này như một kênh thay thế, bổ sung. Hệ thống báo cáo sao kê tài khoản ngân hàng là đáng tin cậy và có căn cứ pháp lý, hoàn toàn có thể sử dụng khi đánh giá năng lực tài chính của DNNVV khi thẩm định đề nghị vay vốn.

Thứ ba, các NHTM có thể giảm các điều kiện về cho vay có tài sản đảm bảo. Điều này không có nghĩa là bỏ hoàn toàn điều kiện về tài sản đảm bảo, mà tập trung vào việc tăng tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo, tăng tỷ lệ cho vay so với tài sản đảm bảo, xem xét bổ sung danh mục tài sản được chấp nhận làm tài sản đảm bảo. Ngoài ra, các chương trình bảo lãnh tín dụng nên được thiết kế riêng biệt cho từng nhóm nhu cầu vay của DNNVV nhằm trực tiếp quản trị rủi ro đối với từng loại nhu cầu và thiết kế các sản phẩm bảo lãnh tín dụng tương ứng. Hiệu quả của các chương trình bảo lãnh tín dụng đối với việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn của DNNVV đã được minh chứng qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Thứ tư, cải tiến và đơn giản hóa các thủ tục cho vay. Hiện nay, do những hạn chế của các cán bộ tín dụng hoặc do e sợ trách nhiệm nên mặc dù có chủ trương mở rộng tín dụng cho các DNNVV, tuy nhiên tốc độ giải ngân còn chậm một phần là do thủ tục thụ lý hồ sơ vay còn phức tạp và mất nhiều thời gian. Để giải quyết tình trạng này trong thời gian tới, công tác truyền thông cần được phổ biến rộng rãi giúp các DNNVV biết nguồn vốn mà mình có thể tiếp cận được từ các quỹ hỗ trợ DNNVV được giải ngân thông qua các NHTM. Đồng thời, các TCTD cần tiếp tục cải tiến quy trình, đơn giản hóa thủ tục cho vay, trong đó có cả quy định và điều kiện cho vay tín chấp, rút ngắn thời gian thụ lý hồ sơ đi vay của DNNVV đặc biệt là với các khoản vay trung và dài hạn của DNNVV. Qua đó giúp DNNVV có thể giảm các chi phí giao dịch cũng như những chi phí phát sinh ngoài chi trả lãi.

7.3 Giải pháp nâng cao năng lực của chính các DNNVV

7.3.1 Giảm mức đóng BHXH và các khoản an sinh xã hội

Hiện nay, các DNNVV đang đối mặt với rất nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp và kéo dài của đại dịch. Điều này đã kiến đa số các DNNVV không còn sức chịu đựng. Bởi các doanh nghiệp đã phải hạn chế hoặc ngừng hẳn sản xuất kinh doanh nhưng vẫn phải thanh toán các khoản phí như kho bãi, mặt bằng, bảo hiểm, trả lương cho người lao động; để duy trì sản xuất, các doanh nghiệp phải thực hiện 3 tại chỗ với chi phí xét nghiệm, đảm bảo ăn ở cho người lao động rất tốn kém. Vì vậy, để các doanh nghiệp có thể vượt qua những khó khăn do đại dịch, Nhà nước cần có những biện pháp hỗ trợ về bảo hiểm xã hội cho các doanh nghiệp nhằm góp phần giúp đỡ các doanh nghiệp vượt qua thời kỳ khủng hoảng này.

Thứ nhất, thực hiện miễn giảm 100% phí bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp và người lao động trong thời gian đại dịch phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều kiện và thủ tục được hưởng chính sách đảm bảo sát với thực tế, khả thi, dễ dàng tiếp cận. Ưu tiên giải quyết trước nhất cho nhóm doanh nghiệp chịu thiệt hại nghiêm trọng gây ra bởi đại dịch COVID-19 trong các lĩnh vực như: hàng không, du lịch, khách sạn…

Thứ hai, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tạm ngừng đóng bảo hiểm xã hội ít nhất 6 tháng sau khi hết dịch. Lý do là sau khi dịch bệnh được kiểm soát, các doanh nghiệp cần phải thời gian để khởi động lại, nhiều ngành nghề không thể phát triển được ngay khi hết dịch như các ngành nghề trong lĩnh vực dịch vụ, sản xuất như da giày, dệt may, đồ gỗ… do số lượng công nhân đã không còn tiếp tục làm việc.

Thứ ba, người lao động vẫn được hưởng lương nhờ chính sách bảo hiểm xã hội. Đối với một số doanh nghiệp, đặc biệt là là doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, người lao động yêu cầu thực hiện cách ly tại nhà nhưng doanh nghiệp vẫn phải trả lương, điều này dẫn đến sự suy kiệt nguồn vốn của doanh nghiệp.

Thứ tư, chế độ trợ cấp thất nghiệp cho người lao động cần giải quyết một cách kịp thời, nhanh chóng. Trường hợp dịch bệnh vẫn còn tiếp tục thì cần cân nhắc việc kéo dài thời gian hưởng trợ cấp. Chỉ có như vậy, người lao động thất nghiệp mới an tâm ổn định cuộc sống.

Thứ năm, với những lao động tự do, không có bảo hiểm cũng như các chế độ an sinh xã hội (đây là nhóm đối tượng có quy mô rất lớn và rất dễ bị tổn thương do dịch bệnh) cần có những

chính sách hỗ trợ đặc biệt như trợ cấp thực phẩm, y tế để lao động yên tâm thực hiện những chính sách phòng chống dịch của Nhà nước.

7.3.2 Giải pháp nâng cao năng lực của chính các DNNVV

Thứ nhất, cơ cấu lại doanh nghiệp theo hướng cập nhật công nghệ, giảm đầu mối, tăng hiệu quả, cơ cấu và đào tạo lại nguồn nhân lực, cụ thể:

- Giảm các chi phí không cần thiết: Các doanh nghiệp cần tập trung vào những lĩnh vực trọng yếu của doanh nghiệp, dồn nguồn lực sản xuất vào các sản phẩm có khả năng tiêu thụ cao. Tính toán, rà soát các khoản chi để tránh tình trạng lãng phí đối với những khoản chi không cần thiết;
- Chủ động cập nhật công nghệ thông tin, ứng dụng vào việc duy trì và phát triển doanh nghiệp trong điều kiện dịch bệnh: Cập nhật các phần mềm quản lý để vừa giảm chi phí, thay thế bán hàng trực tiếp bằng cách bán hàng online vừa tạo điều kiện cho phép nhân viên làm việc tại nhà vừa đảm bảo công việc hiệu quả và tránh tiếp xúc cộng đồng mà doanh nghiệp vẫn có doanh thu;
- Đào tạo lại nhân lực để đảm bảo người lao động có đủ trình độ, năng lực thích nghi với những thay đổi mới của doanh nghiệp.

Thứ hai, tìm và thay thế dần nguyên liệu sản xuất đầu vào, tập trung sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước:

- Nhiều nguyên liệu có sẵn và có lợi thế ở Việt Nam như: điều, tiêu, cao su, lúa gạo… Các doanh nghiệp có thể thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu bằng những nguồn nguyên liệu có sẵn để chủ động sản xuất và tránh việc đứt gãy nguồn cung. Bên cạnh đó, nhà nước cần thành lập các quỹ hỗ trợ thu mua, hỗ trợ xuất khẩu để các doanh nghiệp có nhiều lợi thế cạnh tranh và đảm bảo nguồn cung ổn định;
- Tăng cường nghiên cứu đổi mới nhằm sáng tạo ra những nguyên vật liệu mới ứng dụng trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

7.3.3 Giải pháp đối với thị trường lao động

Thứ nhất, về phía Nhà nước

- Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi để người lao động được phép di chuyển giữa các tỉnh thành và linh hoạt trong việc đề ra các chính sách bảo đảm an toàn dịch bệnh. Đặc biệt là đối với chính quyền địa phương, mặc dù Nhà nước đã cho phép đi lại giữa các tỉnh thành, tuy nhiên sự không thống nhất trong quy định tiếp nhận người từ tỉnh khác đến đã gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc di chuyển liên tỉnh.

- Phủ sóng vaccine cho người lao động, cần tổ chức thực hiện tập trung tiêm vaccine COVID - 19 cho đối tượng lao động, ưu tiên đối tượng lao động có nhu cầu quay trở lại doanh nghiệp ở các tỉnh thành khác làm việc. Trường hợp địa phương không có đủ vaccine hoặc nguồn lực để thực hiện tiêm chủng thì cần kết nối với những địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở, nhà máy để chuyển người lao động đến tiêm chủng (bởi vì các doanh nghiệp phần lớn tập trung ở các khu công nghiệp, các thành phố lớn, nơi có đủ nguồn lực thực hiện tiêm chủng rộng rãi cho nhân dân và người lao động).

- Hỗ trợ doanh nghiệp bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động. Ngoài các gói vay về cung cấp vốn, gói vay để trả lương cho nhân công, Chính phủ cũng cần hỗ trợ trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức tín dụng tung ra gói vay đặc biệt dành cho doanh nghiệp để hỗ trợ ban đầu cho người lao động như hỗ trợ chi phí đi lại, tiền thuê nhà, sinh hoạt phí ít nhất 1 tháng đầu khi quay trở lại làm việc. Như vậy, người lao động mới khỏi băn khoăn về chi phí ban đầu khi chưa nhận được lương, và những lao động đang làm công việc khác cũng không bị mất thu nhập tháng đầu. Điều này giúp cho người lao động có quyết tâm quay trở lại làm việc cho doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp bảo đảm an toàn cho người lao động: Chính quyền cần bố trí các trạm y tế di động gần khu công nghiệp/doanh nghiệp với trang bị đầy đủ những thiết bị cần thiết để phản ứng nhanh với trường hợp có ca F0, F1 trong doanh nghiệp. Điều này sẽ giúp cho doanh nghiệp và bản thân người lao động yên tâm sản xuất, tập trung kinh doanh.

- Nghiên cứu đưa ra những chính sách dự phòng. Mặc dù hiện nay, Nhà nước đã thay đổi tư duy và phương thức chống dịch, thực hiện quản lý rủi ro chứ không theo đuổi hướng "không Covid", nhưng xét về lâu dài, Nhà nước cần đề ra phương án giải pháp trong trường hợp dịch bùng phát và doanh nghiệp phải đóng cửa lần nữa. Bởi thời gian qua, khi Nhà nước có chỉ đạo thực hiện giãn cách xã hội, các doanh nghiệp buộc phải đóng cửa, sa thải nhân công, người lao động bị đưa vào tình thế bị động, cuộc sống bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Do vậy, Nhà nước nên có phương án

hỗ trợ người lao động trong trường hợp dịch bệnh bùng phát trở lại như: bảo đảm nhu cầu thiết yếu về chỗ ở, thực phẩm và kết nối với các doanh nghiệp, bàn bạc, thống nhất việc sẽ đón lao động trở về quê nếu người lao động có nhu cầu.

- Hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động trong việc cung cấp thông tin. Chính quyền địa phương cần rà soát lực lượng lao động tại địa phương về trình độ, tình hình tiêm vaccine cung cấp cho các doanh nghiệp để thực hiện việc tuyển dụng. Đồng thời, thu thập thông tin tuyển dụng, nắm bắt nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp cùng các chế độ tiền lương, trợ cấp và các chế độ đãi ngộ khác để cung cấp thông tin cho người lao động, kết nối doanh nghiệp và người lao động cũng như điều tiết thị trường lao động địa phương.

Thứ hai, về phía các doanh nghiệp sử dụng lao động

- Ưu tiên lao động tại chỗ: các doanh nghiệp khi mở cửa hoạt động trở lại, trước mắt cần tận dụng nguồn lao động sẵn có đang làm việc, ưu tiên tuyển dụng lao động phù hợp tại địa phương để hạn chế đi lại cho người lao động và sinh hoạt của người lao động được đảm bảo thuận lợi.
- Có các chính sách, chế độ thu hút lao động: Ngoài chế độ theo quy định của pháp luật về lao động, doanh nghiệp cũng cần có những chế độ riêng nhằm khuyến khích người lao động ở lại và thu hút người lao động mới ứng tuyển và thu hút lao động cũ trở về. Cụ thể:
    + Hỗ trợ ban đầu cho người lao động về chi phí đi lại, chi phí y tế (xét nghiệm, cách ly), tiền thuê nhà, tiền sinh hoạt, nhu yếu phẩm thiết yếu... tối thiểu 1 tháng cho người lao động yên tâm quay trở lại làm việc.
    + Nâng mức chế độ về tiền lương, tiền công, tiền làm thêm giờ, phụ cấp để tạo sức hút đối với người lao động. Đặc biệt, đưa ra giải pháp dự phòng hỗ trợ người lao động trong trường hợp dịch bệnh bùng phát và doanh nghiệp phải tạm đóng cửa một lần nữa như: vẫn chi trả ít nhất một phần lương để đảm bảo mức sống cơ bản cho người lao động, có như vậy cuộc sống của người lao động mới ổn định và yên tâm quay lại làm việc sau một thời gian bị khủng hoảng.
- Đảm bảo an toàn cho người lao động trong phòng chống dịch: Ngoài vấn đề việc làm, vấn đề đảm bảo an toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với người lao động trước tình trạng dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp là vô cùng quan trọng. Các biện pháp như: đảm bảo khoảng cách, test miễn phí thường xuyên, thực hiện 5K; hỗ trợ xe đưa đón nhân công đi làm

hàng ngày để hạn chế tiếp xúc; thành lập tổ phản ứng nhanh với COVID-19 để xử lý nhanh chóng trường hợp có ca mắc COVID - 19 trong doanh nghiệp.

8 PHỤ LỤC

1 BỐI CẢNH: DIỄN BIẾN DỊCH BỆNH COVID - 19 TRÊN THẾ GIỚI

1.1 Điểm xuất phát

1.1.1 Nguồn gốc

Đại dịch COVID - 19 là dịch bệnh lây nhiễm với tác nhân là vi khuẩn corona và sau đó xuất hiện nhiều biến thể trên trên khắp thế giới. Dịch bệnh bắt đầu xuất hiện vào cuối tháng 12 năm 2019 với tâm dịch đầu tiên ở thị trấn Vũ Hán thuộc miền Trung của Trung Quốc, từ một nhóm người mắc bệnh viêm phổi không rõ nguyên nhân. Giới chức y tế địa phương xác nhận rằng: trước đây nhóm người này có tiếp xúc với những thương nhân và làm việc tại chợ kinh doanh thủy hải sản Hoa Nam. Sau đó các nhà khoa học Trung Quốc tiến hành triển khai nghiên cứu và phân lập được một chủng vi khuẩn corona (Tổ chức Y tế Thế giới lúc bấy giờ tạm gọi là 2019-nCoV – sở hữu gen tương đồng với SARS-CoV trước đây với mức tương đương lên đến 79,5%).

Virus corona chủ yếu truyền bệnh ở động vật này đã tiến hóa và lây nhiễm sang người, như đã thấy ở đại dịch SARS,[40] MERS[41] và bốn loại virus corona khác. Các triệu chứng nhẹ được tìm thấy ở người như: về hô hấp giống như cảm lạnh thông thường. Trong quá khứ, vào năm 2002, xuất phát từ cầy hương ở các chợ động vật hoang dã, đã làm bùng phát SARS ở Trung Quốc và lan sang Canada Mỹ, khiến hơn 700 người tử vong trên toàn thế giới, trong đó trường hợp cuối cùng xảy ra vào năm 2004. Gần mười năm sau khi xuất hiện SARS, một biến thể của coronavirus liên quan đến lạc đà một bướu là ME đã khiến 750 người tử vong ở 27 quốc gia.

Trước khi dịch bệnh COVID - 19 khởi phát, một nghiên cứu tiến hành triển khai trong tự nhiên vào 2015 khuyến cáo khả năng tiềm ẩn tái phát dịch SARS-CoV, dựa vào các chủng vi khuẩn tồn tại trong quần thể dơi Trung Quốc. Dựa trên nguyên lý kỹ thuật di truyền ngược mã gen

[40] Bệnh SARS hay còn gọi là Hội chứng hô hấp cấp tính nặng (tiếng Anh: Severe acute respiratory syndrome; viết tắt: SARS) là một chứng bệnh hô hấp ở con người gây ra bởi một loại virus mang tên virus SARS và được phát hiện lần đầu tiên vào năm 2002 tại Trung Quốc

[41] Hội chứng Hô hấp Trung đông (Middle East Respiratory Syndrome, MERS) là một căn bệnh hô hấp cấp tính do một loại virus có tên MERS-CoV gây ra và được phát hiện lần đầu tiên vào năm 2012 tại Ả rập Xê út

SARS-CoV, một đội nghiên cứu tên là Ralph Baric đã tiến hành và diễn tả thuộc tính của coronavirus SHC014, một loại vi khuẩn chimera có protein gai (protein S, spike protein) lấy từ chủng SARS-CoV đang thích ứng với chuột. Việc thực hiện tương đồng và vaccine đơn dòng đều thất bại trong công tác vô hiệu hóa và phòng đề phòng nhiễm CoV có protein gai trên bề mặt. Chủng vi khuẩn mới lại gây các trường hợp được công nhận là SARS-CoV-2 là chủng thứ bảy trong vi khuẩn corona được nhiều người biết đến có chức năng lây bệnh cho những người, với lớp lang bộ gen được report là giống đến 79,5% đối với bộ gen của SARS-CoV (năm 2002). Một bài báo cho ra đời ngày 23 tháng 1 năm 2020 trên bioRxiv từ các thành viên của Viện Virus học Vũ Hán, Bệnh viện Kim Ngân Đàm Vũ Hán, Đại học Viện Hàn lâm Khoa học China và Cơ sở Kiểm soát và Phòng phòng chống dịch bệnh tỉnh Hồ Bắc lưu ý rằng: chỉ ra rằng xét ở mức độ gen tổng thể thì COVID - 19 có đến 96% đồng nhất với vi khuẩn corona ở loài dơi được nhận dạng vào năm 2013.

Đến ngày 11 tháng 2 năm 2020 Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã công bố rằng "COVID - 19" sẽ là tên chính thức của loại virus corona. Ông Tedros cho biết: tên "COVID - 19" được chọn để tránh đề cập đến một vùng đất cụ thể, một loài động vật cụ thể hay một nhóm người nào đó nhằm tránh việc gây tác động tiêu cực đến bất kỳ đối tượng nào.

1.1.2 Khả năng lây truyền của virus corona

Tiến sĩ Kathy Lofy, nhân viên y tế bang Washington cho biết, virus corona chủng mới chủ yếu lây lan qua các giọt bắn trong không khí khi một cá nhân bị nhiễm bệnh ho hoặc hắt hơi trong phạm vi khoảng 3 foot (0,91 m) đến 6 foot (1,8 m). Tháng 5 năm 2020, một nghiên cứu tại Đại học Hong Kong - Trung Quốc cũng cho biết, virus này cũng lây qua mắt cao gấp 100 lần so với SARS. Bên cạnh đó, một nhóm nghiên cứu có trụ sở tại Đại học Hoàng gia London thông qua những nghiên cứu của mình đã đưa ra phân tích rằng, khả năng lây lan virus giữa người với người khá đa dạng, có người mắc nhưng không truyền virus, có người lại có khả năng truyền bệnh cho nhiều người. Hệ số lây nhiễm cơ bản R0 (cũng được gọi là hệ số sinh sản cơ bản hoặc hệ số sinh sản cơ sở) chỉ ra khả năng truyền virus từ người sang người, được ước tính là từ 2 đến 4 (R0=2÷4). Như vậy, theo như các báo cáo này, một người mắc chủng coronavirus này có thể lan truyền cho 4 người khác.

Các triệu chứng của căn bệnh này được báo cáo gồm: sốt là triệu chứng phổ biến chiếm 90% trường hợp mắc bệnh, sau đó lần lượt là mệt mỏi và ho khan trong (80%), bị khó thở (20%)

và suy hô hấp (chiếm 15%), X-quang ngực đã cho thấy các dấu hiệu ở cả hai phổi. Các dấu hiệu sống của những bệnh nhân này nhìn chung là ổn định sau khi nhập viện. Thêm vào đó các xét nghiệm máu thường cho thấy số lượng thấp trong bạch cầu bạch cầu lympho. Nhiều bệnh nhân còn có thể gặp các biểu hiện ngoài da, đặc biệt là ở các ngón chân. Bên cạnh đó, theo Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa dịch bệnh Mỹ (CDC), 25% số người bệnh có thể không có triệu chứng gì hoặc triệu chứng không rõ ràng.

1.1.3 Các ca nhiễm COVID - 19 đầu tiên

Các ca nghi nhiễm đầu tiên ở Vũ Hán (Trung Quốc) được báo cáo vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, với các triệu chứng đầu tiên xuất hiện khoảng hơn ba tuần trước đó (ngày 8 tháng 12 năm 2019). Chợ hải sản Hoa Nam, nơi được giới chức y tế địa phương cho là địa điểm bùng phát dịch bệnh đầu tiên, đã bị đóng cửa vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và các bệnh nhân có các triệu chứng được cách ly. Hơn 700 người, bao gồm hơn 400 nhân viên y tế, những người tiếp xúc gần gũi với người bị nghi ngờ mắc bệnh sau đó đã được theo dõi. Với sự phát triển một phương pháp xét nghiệm phản ứng tổng hợp chuỗi polymerase sao chép ngược đã chẩn đoán cụ thể để phát hiện người nhiễm virus, 41 người ở Vũ Hán đã được xác nhận là bị nhiễm virus corona.

Trường hợp tử vong do COVID - 19 đầu tiên xảy ra ở Vũ Hán vào ngày 9 tháng 1 năm 2020. Các ca nhiễm virus đầu tiên được xác nhận bên ngoài Trung Quốc bao gồm hai người phụ nữ ở *Thái Lan* và một người đàn ông ở *Nhật Bản*. Sự lây nhiễm virus từ người sang người đã được xác nhận cùng với tỷ lệ bùng phát dịch tăng vào giữa tháng 1 năm 2020. Ngày 23 tháng 1 năm 2020, chính phủ Trung Quốc quyết định phong tỏa Vũ Hán, toàn bộ hệ thống giao thông công cộng và hoạt động xuất - nhập khẩu đều bị tạm ngưng.

Ngày 23/01/2020, tại Việt Nam xuất hiện trường hợp nhiễm bệnh đầu tiên là hai cha con người Trung Quốc. Đến ngày 01/02/2020, một nữ 25 tuổi được xác định nhiễm virus corona tại tỉnh Khánh Hòa (có tiếp xúc với 2 bệnh nhân đầu tiên) và đây cũng là trường hợp truyền nhiễm nội địa đầu tiên tại Việt Nam. Ngày 25/01/2019, Australia báo cáo bốn trường hợp đầu tiên, đó là một người đàn ông Trung Quốc khoảng 50 tuổi từ Melbourne đến nước này vào ngày 19/01 từ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông sau thời gian ở Vũ Hán. Ba trường hợp khác được phát hiện ở bang New South Wales, trong đó có một người đàn ông khoảng 50 tuổi đến Sydney vào ngày 20/01 từ Vũ Hán. Một bệnh nhân khác là một người đàn ông khoảng 30 tuổi đến Sydney từ Trung Quốc vào ngày 06/01 nhưng không có triệu chứng cho đến ngày 15/01; người này không đến thăm Vũ

Hán nhưng đã tiếp xúc với một người bệnh từ thành phố đó. Người thứ ba là một người đàn ông khoảng 40 tuổi đến Sydney vào ngày 18/01 sau khi ở Vũ Hán. Cùng ngày 25/01/2019, *Malaysia* đã thông báo ba trường hợp mắc bệnh đầu tiên, tất cả đều là thành viên gia đình của một người đàn ông Trung Quốc bị nhiễm COVID - 19 gần đây đã được xác nhận ở Singapore.

Đến ngày 11/03/2020, dịch bệnh này đã xuất hiện tại 123 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, số ca nhiễm trên toàn cầu đã vượt mốc 126.000 và làm hơn 4.000 người tử vong, Tổ chức Y tế Thế giới ra tuyên bố gọi COVID - 19 là "Đại dịch toàn cầu".

1.2 Lan rộng

1.2.1 Làn sóng thứ nhất: từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020, trước khi xuất hiện biến thể Delta

1.2.1.1 Tình hình dịch bệnh chung trên thế giới

Dịch COVID - 19 diễn ra từ tháng 01/2020 tại Trung Quốc và đã lây lan ra nhiều quốc gia trên thế giới. Ngày 10/01/2020 có người tử vong đầu tiên vì COVID - 19 tại Vũ Hán, ngày 2/4/2020 có 204 nước bị mắc COVID - 19, một triệu người bị nhiễm và 53,1 nghìn người tử vong. Ba tháng sau, ngày 3/7/2020 tức là sau 6 tháng xuất hiện dịch, số người bị mắc COVID - 19 là 11 triệu người và số người chết là 532,8 nghìn người. Tính đến tháng 8/2020, dịch bệnh COVID - 19 đã lan ra 213 nước, với quy mô và tốc độ chưa từng có. Tính đến tháng 8/2020 có hơn 20 triệu người mắc COVID - 19 trên thế giới (Hình 1.1). Ban đầu, COVID - 19 đã phải cần đến 92 ngày để lây lan đến 1 triệu người mắc đầu tiên trên toàn thế giới, song chỉ cần 13 ngày là lây thêm 1 triệu người và 4 ngày là có thêm 1 triệu người mắc COVID - 19 tiếp theo trên thế giới. Cho đến hết tháng 9/2020, thế giới ghi nhận 33.875.113 trường hợp mắc, 1.013.195 trường hợp tử vong do COVID -19 tại 215 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tổng số bệnh nhân COVID -19 hồi phục là 25.170.423 và còn 7.691.495 bệnh nhân đang điều trị, trong đó 65.997 trường hợp bệnh nặng hoặc nguy kịch.

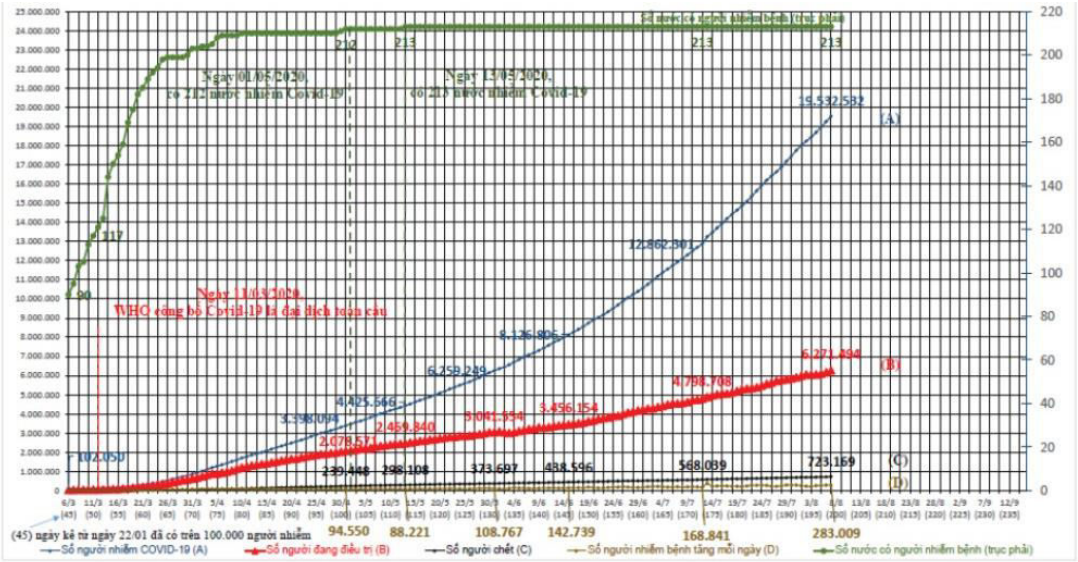

Hình 1-1. Diễn biến dịch bệnh COVID - 19 trên thế giới

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế Việt Nam

1.2.1.2 Tình hình dịch bệnh của các châu lục

Châu Mỹ với 53 nước, khoảng 1.014 triệu dân, là lục địa có số lượng người mắc COVID - 19 mạnh nhất thế giới, với 10.612.762 người mắc, 388.022 người chết và 3.875.705 người đang điều trị ở các bệnh viện. Tính đến đầu tháng 8/2020, sau 200 ngày COVID - 19 lây nhiễm ở Châu Mỹ, số người mắc và người đang điều trị tiếp tục tăng, chưa biết khi nào thì mới giảm (Hình 1.2).

Cứ 1 triệu dân thì có hơn 10.000 người mắc, 3.800 người đang điều trị ở bệnh viện và gần 400 người tử vong.

Hình 1-2. Diễn biến dịch COVID - 19 ở Châu Mỹ

Nguồn: Sở Y tế TP. HCM

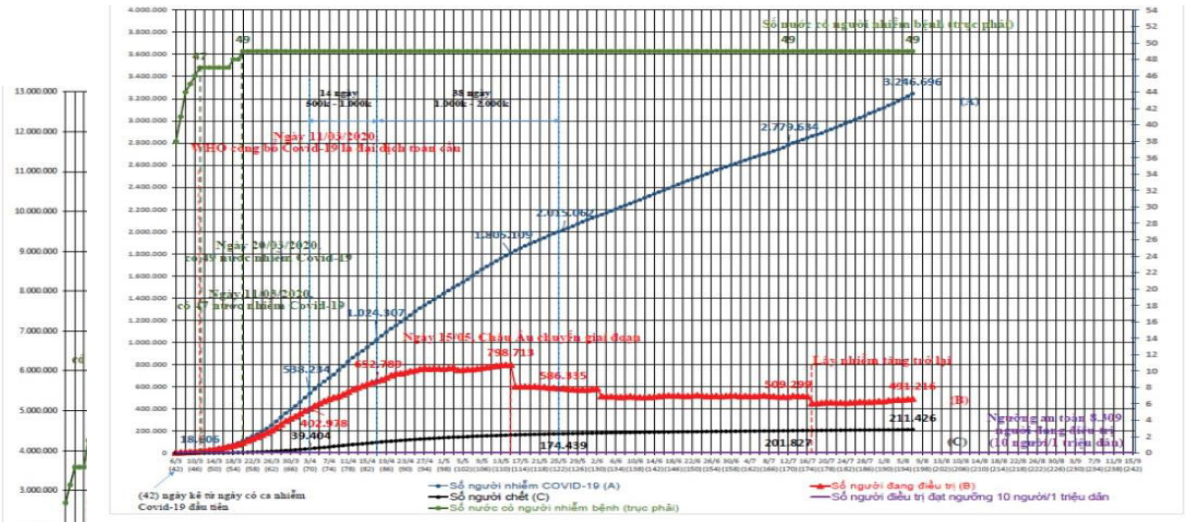

Hình 1-3. Diễn biến dịch COVID - 19 ở Châu Âu

Nguồn: Sở Y tế TP. HCM

Châu Âu với 49 nước và 831 triệu dân, tính đến đầu tháng 8/2020 có số người nhiễm bằng 1/3 Châu Mỹ, với 3.246.696 người nhiễm, 211.426 người tử vong và 491.216 người đang điều trị ở bệnh viện. Số người đang điều trị ở các bệnh viện sau khi đạt đỉnh vào ngày 15/5/2020, sau đó giảm dần, nhưng khá chậm (Hình 1.3). Cho đến tháng 8/2020, việc lây nhiễm có chiều hướng tăng trở lại. Số người đang điều trị ở các bệnh viện tăng lên và cứ 1 triệu dân thì có hơn 3.900 người nhiễm, gần 600 người đang điều trị và 260 người chết.

Châu Á với 48 nước, 4.490 triệu dân, có số người mắc cao hơn Châu Âu và xu hướng lây nhiễm vẫn tiếp tục tăng mạnh. Tính đến tháng 8/2020, tình hình dịch bệnh của Châu Á phức tạp

tương tự ở Châu Mỹ, với 4.624.742 người mắc, 100.876 người tử vong và 1.083.137 người đang điều trị ở các bệnh viện (Hình 1.4). Cứ 1 triệu dân thì có hơn 1.000 người mắc, hơn 200 người đang điều trị và 22 người tử vong.

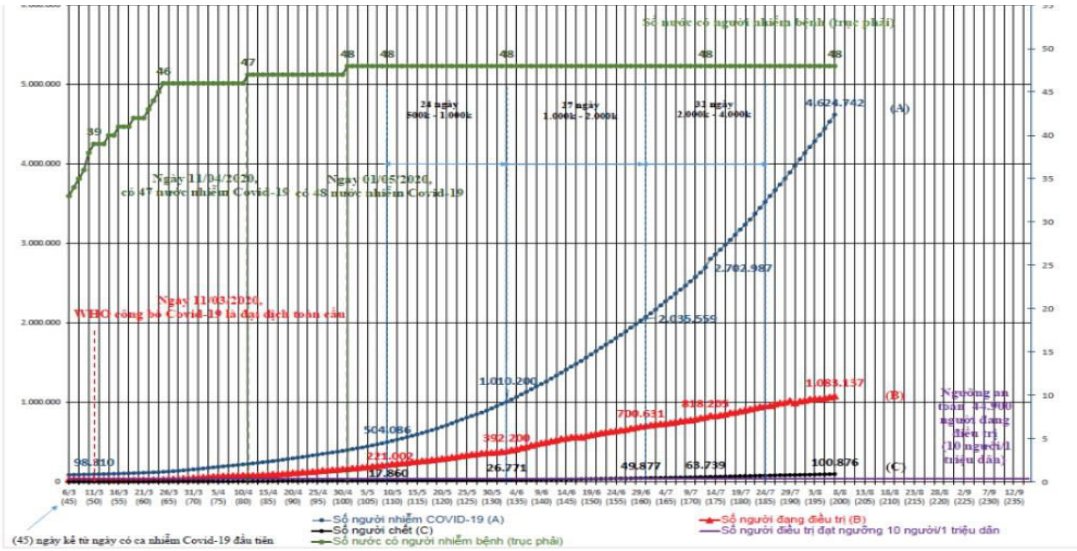

Hình 1-4. Diễn biến dịch COVID - 19 ở Châu Á

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế Việt Nam

Châu Phi với 57 nước, 1.886 triệu dân, có quá trình lây nhiễm chậm hơn Châu Á 25 ngày tuy nhiên mức độ lây nhiễm rất nhanh, với 1.025.464 người mắc, 22.553 người tử vong và 295.034 người đang điều trị tính đến đầu tháng 8/2020 (Hình 1.5). Cứ 1 triệu dân thì có 785 người mắc, 226 người đang điều trị và 17 người tử vong.

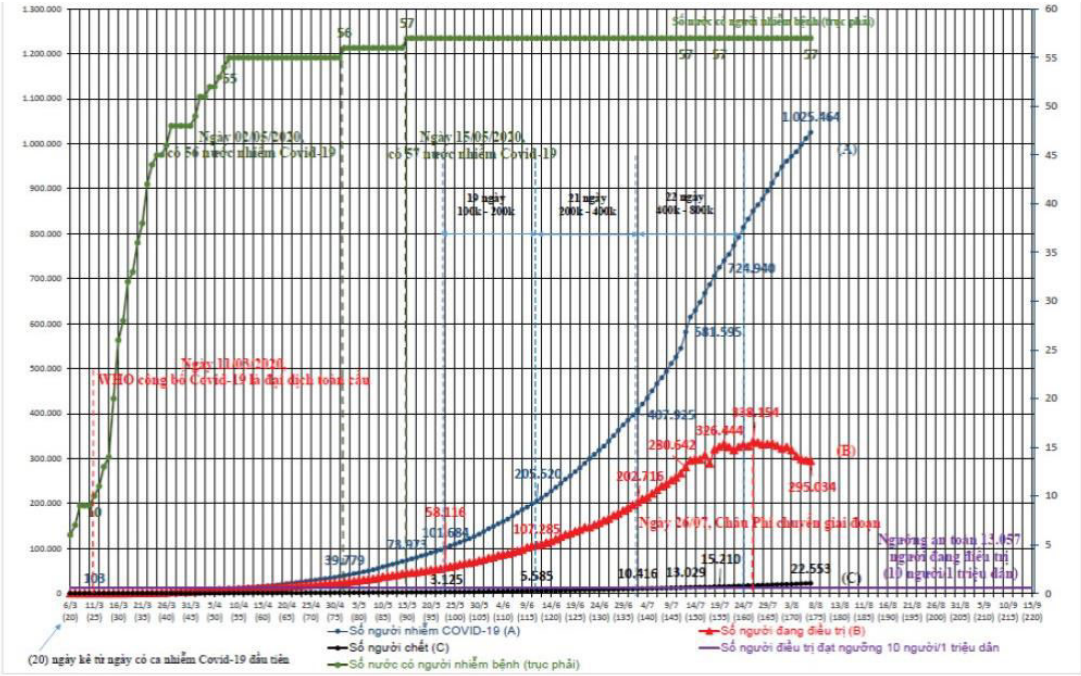

Hình 1-5. Diễn biến dịch COVID - 19 ở Châu Phi

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế Việt Nam

Châu Đại Dương chỉ với 6 nước và hơn 40 triệu dân, dịch bệnh tại châu lục này trong làn sóng thứ nhất đạt đỉnh vào ngày 5/4/2020 với tổng số người mắc là 6.571 người và số người đang điều trị là 5.826 người. Đến 15/6, số người đang được điều trị chỉ còn 381 người, thấp hơn ngưỡng an toàn dịch của Châu Đại Dương là 402 người. Tuy nhiên, cuối tháng 6/2020, Úc nới lỏng kiểm soát, mở lại hoạt động kinh tế quá mức nên lây nhiễm tăng lại. Kết quả là đến đầu tháng 8/2020, số người đang điều trị là hơn 8.800 người, cao hơn 52% số người được điều trị vào tháng 4/2020 (Hình 1.6).

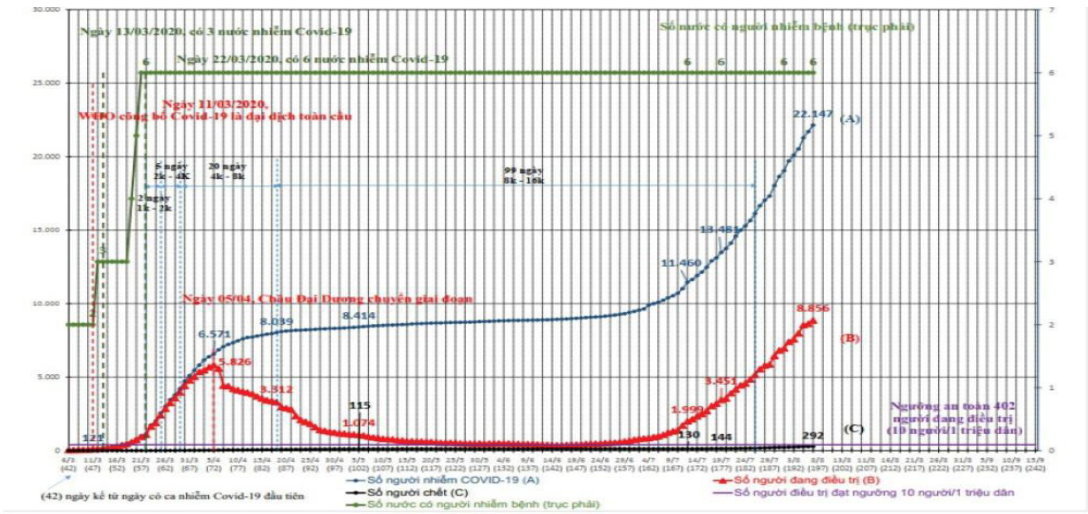

Hình 1-6. Diễn biến dịch COVID - 19 ở Châu Đại Dương

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế Việt Nam

Tính đến ngày 8/8/2020, tình hình dịch của các châu lục được thể hiện tóm tắt qua hình 1. 7 sau:

	Số nhiễm/1 triệu dân	Số đang điều trị/1 triệu dân	Số chết/1 triệu dân
Châu Mỹ	10.000	3.800	410
Châu Âu	3.900	600	260
Châu Á	1.000	200	22
Châu Phi	785	226	17
Châu Đại Dương	555	222	8
Thế giới khi WHO công bố đại dịch (11-3-2020)	≈ 20	≈ 10	≈ 0,6

Hình 1-7. Tình hình dịch bệnh COVID - 19 của các châu lục tính đến ngày 8/8/2020

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế Việt Nam

Kết quả hình 1.7 cho thấy, Châu Mỹ là châu lục có tỷ lệ người mắc COVID - 19 cũng như tỷ lệ tử vong cao nhất với 10.000 ca nhiễm/1 triệu dân và 410 người tử vong/ 1 triệu dân, kế tiếp

là Châu Âu với 3.900 ca nhiễm/ 1 triệu dân và 260 người tử vong/ 1 triệu dân, thấp nhất là Châu Đại Dương với 555 ca nhiễm/1 triệu dân và 8 người tử vong/ 1 triệu dân.

1.2.1.3 Tình hình dịch bệnh của một số quốc gia tiêu biểu

Trung Quốc là quốc gia khởi phát của dịch COVID - 19, đã đạt đỉnh điểm vào ngày 9/4/2020, với 936 người nhiễm và 696 người đang điều trị ở các bệnh viện. Ngày 10/5/2020, số người đang điều trị chỉ còn 74 người, dưới ngưỡng an toàn dịch là 75 người (ngày 21-5-2020 còn 26 người đang điều trị), Hồng Kông đã đạt ngưỡng an toàn dịch sau 109 ngày. Tuy nhiên, do nới lỏng kiểm soát và các hoạt động tụ tập đông người tiếp diễn, cho nên sau 44 ngày, số người đang điều trị lại tăng vượt ngưỡng an toàn dịch. Ngày 2/8/2020, đã có 1.519 người đang điều trị, gấp 2,2 lần số người điều trị so với thời điểm ngày 9/4/2020.

Mặc dù dịch bệnh khởi phát tại Vũ Hán (Trung Quốc), nhưng với làn sóng thứ nhất *Mỹ* là quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của dịch Covid -19 với 210.797 trường hợp tử vong trong tổng số 7.406.729 ca nhiễm. Tiếp theo là *Ấn Độ,* quốc gia có số ca nhiễm mới mỗi ngày cao nhất thế giới với số ca nhiễm mới ở Ấn Độ chiếm 3/5 tổng số ca nhiễm toàn Châu Á hiện ghi nhận 6.229.474 ca nhiễm và 97.541 trường hợp tử vong. Quốc gia đứng thứ ba thế giới về số trường hợp mắc là *Brazil* với 4.780.317 ca nhiễm (143.010 trường hợp tử vong). Khu vực Châu Á, đứng thứ 2 sau Ấn Độ về số trường hợp mắc là *Iran* với 453.637 trường hợp mắc (25.986 trường hợp tử vong), tiếp theo là *Bangladesh* ghi nhận 362.043 trường hợp mắc với tỷ lệ tử vong khoảng 1,4% (5.219 trường hợp tử vong).

Tại *Nhật Bản,* giai đoạn đầu dịch COVID - 19 đã đạt đỉnh vào ngày 29/4/2020 với 11.443 người đang điều trị. Ngày 5/6/2020, số người đang điều trị còn 1.248 người, đạt ngưỡng an toàn dịch của Nhật Bản là 1.264 người (ngày 21/6/2020 chỉ còn 770 người đang điều trị). Tuy nhiên, do mở cửa lại các hoạt động thương mại, ngày 5/7/2020, Nhật Bản đã bước vào giai đoạn lây nhiễm COVID - 19 thứ 2 của làn sóng này. Tính đến đầu tháng 8/2020, số người đang điều trị là 12.629 người, gấp 1,1 lần đỉnh dịch giai đoạn đầu.

Tại *Úc*, giai đoạn đầu dịch COVID - 19 đã đạt đỉnh dịch vào ngày 4/4/2020, với 5.550 người nhiễm, 4.935 người đang điều trị. Ngày 15/6/2020, còn 380 người đang điều trị, cao hơn một chút ngưỡng an toàn dịch của Úc là 252 người đang điều trị. Tuy nhiên, do từ giữa tháng 6-2020 Úc nới lỏng kiểm soát, mở cửa lại các hoạt động kinh tế khi chưa đạt ngưỡng an toàn dịch

làm cho dịch bùng phát trở lại. Úc bước vào giai đoạn lây nhiễm COVID - 19 lần thứ 2. Đến ngày 7/8/2020 đã có 8.686 người đang điều trị ở các bệnh viện, gấp 1,76 lần khi dịch đạt đỉnh lần đầu.

Israel giai đoạn đầu dịch COVID - 19 đã đạt đỉnh dịch vào ngày 15/4/2020 với 12.501 người nhiễm, 9.808 người đang điều trị. Ngày 28/5/2020, giảm còn 1.909 người đang điều trị, nhưng vẫn cao gấp 22,5 lần ngưỡng an toàn dịch (85 người). Tuy nhiên, do I-xra-en sớm nới lỏng kiểm soát từ cuối tháng 5/2020 nên dịch lại bùng phát. Ngày 27/7/2020, số người đang điều trị là 36.378 người, gấp 3,7 lần đỉnh dịch của giai đoạn đầu.

Việt Nam với dân số 96,5 triệu người, ngưỡng an toàn dịch là 970 người đang điều trị. Thời gian đầu, lúc cao nhất Việt Nam chỉ có 178 người nhiễm đang được điều trị, sau đó giảm dần. Tuy nhiên, sau hơn một tháng, từ ngày 22/7/2020, số ca nhiễm tăng mạnh, ngày 7/8/2020 có 384 người đang được điều trị. Sau 190 ngày có lây nhiễm COVID - 19 mà không có người nào tử vong, chỉ 11 ngày từ ngày 31/7 đến 21 giờ ngày 10/8/2020 đã có 14 người tử vong. Tính đến ngày 30/9/2020 Việt Nam ghi nhận 1.094 trường hợp mắc COVID - 19, với 35 trường hợp tử vong.

Tại *khu vực ASEAN*, tình hình dịch COVID -19 vẫn đang nóng lên ở Philippines với tổng số 311.694 ca nhiễm (5.504 trường hợp tử vong). Tiếp theo là Indonesia với 287.008 trường hợp mắc (10.740 trường hợp tử vong) đã quyết định hoãn các trận đấu thuộc Giải Bóng đá hạng nhất và hạng nhì quốc gia (Liga 1 và Liga 2) đến tháng 11 trong bối cảnh dịch bệnh chưa có dấu hiệu thuyên giảm tại quốc gia này. Singapore, vùng dịch đứng thứ ba khu vực ghi nhận 57.765 trường hợp mắc và 27 trường hợp tử vong.

1.2.2 Làn sóng thứ hai: từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 9 năm 2021, sự xuất hiện và "càn quét" của biến thể Delta

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), biến thể Delta được phát hiện lần đầu tiên ở Ấn Độ vào tháng 10/2020 và đã nhanh chóng vượt qua các chủng khác kể từ đó để trở thành biến thể dễ lây truyền nhất, độc tố cao nhất của COVID - 19. Nghiên cứu của các nhà khoa học Anh và Ấn Độ cho thấy biến thể Delta có khả năng lây lan cao hơn 40-60% so với biến thể Alpha lần đầu tiên phát hiện ở Anh. Trong khi đó, biến thể Alpha vốn đã lây lan nhanh hơn 50% so với virus SARS-CoV-2 gốc xuất hiện lần đầu ở Vũ Hán (Trung Quốc) cuối năm 2019. Nếu như ở giai đoạn đầu, một người nhiễm virus gốc trung bình lây cho 2 người thì hiện nay lây trung bình cho 6 người với biến thể Delta. Hơn nữa, nhiều hạt virus hơn đã được tìm thấy trong đường thở của những bệnh

nhân bị nhiễm biến thể Delta. Một nghiên cứu của Trung Quốc báo cáo rằng tải lượng virus trong các ca nhiễm Delta cao hơn gần 1.000 lần so với các ca nhiễm biến thể khác. Vào tháng 5, WHO tuyên bố Delta là một "biến thể đáng lo ngại trên toàn cầu". Tổ chức này cũng thừa nhận rằng với sự hoành hành của biến thể Delta, đã gây ra một làn sóng mới lây nhiễm và tử vong do COVID - 19. Trung tâm Ngăn ngừa và Kiểm soát Dịch bệnh (CDC) Mỹ cho biết Delta chiếm 83% trong tổng số mẫu virus được giải trình tự gen ở Mỹ. Tại Anh, con số này là 99%. Biến thể Delta cũng chiếm hơn một nửa các mẫu gen của virus được phân tích ở Pháp, Đức, Thụy Điển và Bồ Đào Nha. Theo sáng kiến GISAID - mạng cơ sở dữ liệu trực tuyến về phân tích gien các mẫu virus được các nhà khoa học chia sẻ, biến thể này cũng chiếm hơn 70% các mẫu được gửi tới GISAID từ châu Á và hơn 60% mẫu virus được gửi tới từ châu Phi. Biến thể Delta đã khiến cuộc chiến chống đại dịch ở nhiều quốc gia trở nên thách thức hơn rất nhiều. Điều đáng nói là biến thể Delta không chỉ đang làm trầm trọng hơn tình hình dịch bệnh ở những nước có tỷ lệ tiêm vaccine ngừa COVID - 19 còn thấp tại châu Á và châu Phi, mà còn tấn công dữ dội và đe dọa "đảo ngược" thành quả chống dịch ở những nước giàu hầu như đã kiểm soát được các đợt dịch trước nhờ chiến dịch tiêm chủng hiệu quả.

Ở thời kỳ đầu của đại dịch COVID - 19, trước khi biến thể Delta xuất hiện, các nhà khoa học ước tính để ngăn chặn virus SARS-CoV-2 bùng phát, khoảng 2/3 dân số thế giới cần được miễn dịch thông qua tiêm vaccine hoặc kết hợp giữa tiêm vaccine với số từng mắc COVID - 19. Nếu đạt được mục tiêu đó, COVID - 19 sẽ trở thành một dịch bệnh giống cúm mùa - bệnh hiếm khi khiến hệ thống y tế quá tải. Nhưng sự lây lan của biến thể Delta trên khắp thế giới đã làm thay đổi mọi thứ. Nhiều ước đoán khác nhau, nhưng các nhà khoa học tin rằng biến thể Delta có khả năng lây nhiễm cao hơn chủng gốc xuất hiện lần đầu tại Trung Quốc khoảng 2 - 3 lần. Hãy làm một phép so sánh: Nếu thiếu các biện pháp y tế công cộng nhằm làm giảm số ca mắc, cứ 10 người nhiễm chủng virus gốc trung bình sẽ lây cho 25 người khác. Với biến thể Delta, cứ 10 người mắc thì sẽ lây cho từ 60 - 70 người khác, một sự gia tăng đáng kể.

1.2.2.1 Tình hình dịch bệnh chung trên thế giới

Theo trang thống kê Worldometer, đến 6h sáng ngày 4/8, tổng ca mắc COVID - 19 trên toàn cầu đã lên tới 200.187.759 trường hợp, trong đó có 4.257.752 ca tử vong. Nếu như thế giới mất hơn một năm để cán mốc 100 triệu ca mắc COVID - 19 đầu tiên, thì chỉ mất hơn 6 tháng để vượt qua mốc 100 triệu ca bệnh lần thứ hai. Mốc 200 triệu ca COVID - 19 lần này đánh dấu sự

càn quét của biến thể Delta lây lan nguy hiểm, làm điêu đứng nhiều quốc gia có tỷ lệ tiêm chủng thấp và khiến cả những nước đạt tiến bộ trong tiêm vaccine đại trà cũng không kịp phản ứng. Cũng theo trang thống kê Worldometers.info, tính đến ngày 25/8, toàn thế giới đã ghi nhận tổng cộng 213.880.238 ca nhiễm virus SARS-CoV-2 gây bệnh COVID - 19, trong đó có 4.463.268 ca tử vong. Đến ngày 27/9/2021, thế giới ghi nhận tổng cộng 232.576.966 ca mắc Covid -19, trong đó có 4.761.531 ca tử vong.

1.2.2.2 Tình hình dịch bệnh của một số quốc gia

Tính đến giữa tháng 7/2021, biến thể Delta đã có mặt tại khoảng 100 quốc gia và đang là biến thể thống trị trên toàn thế giới. Châu Âu vẫn là một trong những khu vực bị ảnh hưởng tồi tệ nhất với 27% ca bệnh và 31% ca tử vong toàn cầu. Theo thống kê của Reuters, Châu Âu mất 194 ngày để tăng từ 25 triệu ca bệnh lên 50 triệu ca bệnh trong khi 25 triệu ca đầu tiên được ghi nhận trong 350 ngày. Nga, quốc gia bị COVID -19 ảnh hưởng nặng nhất châu Âu, đang trên đà vượt mốc 6 triệu ca. Theo dữ liệu của Chính phủ Anh, ngày 19-7 nước này ghi nhận thêm 39.950 ca bệnh mới trong 24 giờ, nâng tổng số ca bệnh trên cả nước lên hơn 5,4 triệu ca, trong đó có 128.727 ca tử vong. Cùng thời gian này, Hà Lan ghi nhận hơn 1,8 triệu ca bệnh, trong đó có 17.778 ca tử vong.

Châu Phi đã ghi nhận nhiều đợt bùng phát mới của biến thể Delta, đặc biệt là tại Tunisia, Mozambique, Uganda, Nigeria và Malawi. Châu lục này đã chứng kiến sự gia tăng mạnh về số ca mắc mới và số ca tử vong vì COVID - 19. Tại châu Âu, biến thể Delta đang trên đà lây lan diện rộng ở nhiều nước như Pháp, Đức, Italy hay Bồ Đào Nha. Tại vùng England (Anh), số ca nhiễm biến thể này đã nhanh chóng vượt số ca nhiễm biến thể Alpha trước đó và chiếm đến 95% số ca bệnh.

Tại *Mỹ*, Trung tâm Phòng và kiểm soát dịch bệnh (CDC) Mỹ cho biết, số ca nhiễm, nhập viện và tử vong vì COVID -19 trong tháng 8/2021 đang tiếp tục tăng do sự lây lan của biến thể Delta. Ngày 23/8/2021, theo báo cáo hằng tuần của CDC Mỹ, số ca nhiễm mới hằng ngày trung bình trong 7 ngày gần nhất (133.056 ca) đã tăng 14% so với mức trung bình của tuần trước đó (116.740 ca). Tương tự, số ca mới phải nhập viện trong tuần từ 11-17/8/2021 là 11.521 ca, tăng 14,2% so với tuần trước đó (10.088 ca). Các bang Alabama, Florida, Louisiana, Mississippi, Oregon và Washington có số bệnh nhân COVID - 19 cao nhất. Tính trên cả nước Mỹ, tổng số ca

nhiễm biến thể Delta ước tính tăng 98,8%. Số ca nhiễm tại Mỹ đến ngày 25/8/2021 là 38.915.565 người, trong đó có 647.926 ca tử vong.

Tại *Pháp*, các quan chức y tế ngày 23/8/2021 cho biết số người phải nhập viện vì COVID - 19 và phải điều trị tích cực đang ở mức cao nhất trong vòng hơn 2 tháng qua (Số người phải nhập viện là 356 ca trong 24 giờ, lên mức 11.007 ca, vượt ngưỡng 11.000 ca kể từ ngày 17/7/2021. Bệnh nhân COVID - 19 phải điều trị tích cực tăng 87 ca, lên mức 2.215 ca, con số cao nhất kể từ ngày 10/6/2021). Biến thể Delta đang khiến hệ thống y tế trở nên quá tải. Với tổng số ca nhiễm hơn 6,6 triệu ca tính đến ngày 26/8/2021, Pháp đang đứng thứ 5 thế giới về mức độ ảnh hưởng của dịch.

Tại *Anh*, cơ quan Y tế Công cộng England cho biết, từ 17/8 đến 23/8/2021 Anh ghi nhận trung bình 100 ca tử vong/ngày, mức cao nhất kể từ tháng 3/2021. Số ca nhập viện tăng từ 672 ca vào ngày 31/7 lên 948 ca vào ngày 17/8.

Tại *Malaysia*, tính đến ngày 23/7/2021 Malaysia ghi nhận 199 ca tử vong vì COVID - 19, cũng là mức cao nhất kể từ khi dịch bệnh bùng phát tại nước này. Tới nay, Malaysia đã có tổng cộng 7.440 ca tử vong, chiếm 0,78% trong tổng số 951.884 ca bệnh. Tại Ấn Độ tính đến cuối tháng 9/2021 ghi nhận tổng cộng hơn 32 triệu ca nhiễm, bao gồm gần 450 ca tử vong. Trong khi đó, Brazil cũng là một trong những quốc gia có tỷ lệ mắc COVID - 19 ở mức cao với 20.614.866 ca bệnh và 575.742 ca tử vong.

Tại *Việt Nam*, tính tới ngày 30/9/2021, Việt Nam đã công bố tổng số hơn 700 nghìn ca nhiễm COVID - 19. Biến thể Delta của virus SARS-CoV-2 với tốc độ lây lan nhanh, mạnh trong thời gian rất ngắn, gây áp lực quá tải cho hệ thống y tế đang làm đảo lộn tất cả thành tựu chống dịch của thế giới, trong đó có Việt Nam.

Kể từ khi được xác định lần đầu tiên ở Ấn Độ vào cuối năm 2020, tới nay, biến thể Delta đã được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đánh giá là dễ lây nhiễm nhất trong số các biến thể COVID - 19 hiện nay và đang thách thức cả thế giới trong tiến trình chống lại đại dịch COVID - 19.

1.3 Ổn định

1.3.1 Sự ra đời của vaccine phòng COVID - 19

Tình hình dịch bệnh COVID - 19 từng bước đi vào ổn định kể từ khi vaccine phòng COVID - 19 ra đời và phủ sóng khắp trên thế giới. Với sự khủng hoảng mà đại dịch COVID - 19 mang lại

đã khiến cho cả thế giới xáo trộn, sức khỏe của người dân bị đe dọa, nền kinh tế bị đình trệ, hàng loạt người dân thất nghiệp, doanh nghiệp phá sản, các cơ sở sản xuất kinh doanh không đủ sức duy trì, nhiều ngành kinh tế đóng băng đã khiến cho các quốc gia không thể ngồi yên. Chính vì vậy, nhiều quốc gia đã nhanh chóng bắt đầu thực hiện các nghiên cứu phát triển vaccine COVID - 19 để nhanh chóng đẩy lùi dịch bệnh. Theo thống kê của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), hiện nay với sự tham gia của hàng chục quốc gia trên thế giới, số dự án nghiên cứu và phát triển vaccine ngừa virus SARS-CoV-2 được ước tính lên hàng trăm dự án đang được thực hiện. Sau thời gian nỗ lực nghiên cứu, một số loại vaccine ngừa COVID - 19 được đánh giá là an toàn, hiệu quả đã được cấp phép sản xuất và tiêm chủng mở rộng. Đây sẽ là kỳ vọng kết thúc một cuộc khủng hoảng chưa từng có tiền lệ trong lịch sử đã bao trùm trên toàn thế giới sau thời gian dài .

Tại Nga, công tác nghiên cứu điều chế vaccine ngừa COVID - 19 được đẩy mạnh từ tháng 3/2020, với hai viện nghiên cứu hàng đầu là *Viện nghiên cứu dịch tễ học và vi trùng học quốc gia Gamalei* và *Trung tâm nghiên cứu virus sinh học và công nghệ sinh học quốc gia (Vector)*. Chỉ sau 5 tháng nghiên cứu với kết quả thử nghiệm vaccine cho thấy sự khả quan với khả năng miễn dịch kéo dài đến 2 năm. Do vậy, tháng 8/2020 Bộ y tế Nga cấp phép cho vaccine phòng ngừa COVID - 19 có tên gọi “SPUTNIK-V”. Điều này đã đưa Nga trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới cấp phép cho vaccine ngừa COVID - 19. Đầu tháng 12/2020, Nga nhanh chóng thực hiện tiêm ngừa đại trà cho người dân thông qua hệ thống cơ cở y tế, điều này khiến Nga tiếp tục trở thành nước đi đầu trong việc triển khai tiêm phòng vaccine ngừa COVID - 19. Vaccine SPUTNIK-V của Viện Gamaleya đã thu hút được nhiều sự chú ý của các quốc gia khác và nhận được các đơn đăng ký đặt mua từ 20 quốc gia, trong đó Mỹ Latinh, Trung Đông và các nước Châu Á quan tâm mua nhiều nhất.

Tại Trung Quốc - là quốc gia đầu tiên bắt tay vào nghiên cứu phát triển vaccine từ tháng 01/2020 - việc xem phát triển vaccine COVID - 19 như một "nhiệm vụ chính trị” quan trọng. Đến tháng 7/2020 Trung Quốc là một trong những quốc gia dẫn đầu trong cuộc đua để tìm kiếm và chế tạo vaccine giúp phòng, chống COVID - 19. Tuy nhiên mãi đến cuối tháng 12/2020, Chính quyền Trung Quốc mới cấp phép “có điều kiện”, đưa ra thị trường loại vaccine đầu tiên do Hãng dược Sinopharm của nước này sản xuất. Đầu tháng 2/2021, Trung Quốc tiếp tục cho tiêm chủng đại trà đối với vắc xin COVID - 19 CoronaVac của Hãng dược Sinovac được phê duyệt bởi Cơ quan Quản lý dược phẩm Trung Quốc .

Ở Mỹ, đại dịch COVID - 19 đã khiến nền kinh tế hàng đầu thế giới phải chao đảo, các bệnh viện quá tải vì COVID - 19, hàng chục triệu người thất nghiệp, trường học khó có thể tái mở cửa. Đến tháng 5/2020, Chính quyền Mỹ đã phát động Chiến dịch thần tốc (Warp Speed - một dự án hợp tác giữa Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng Mỹ - được đánh giá là vô cùng tham vọng) với ngân sách là hơn 18 tỉ USD, để hỗ trợ nghiên cứu và bào chế vaccine trước tháng 10/2020 nhằm rút ngắn thời gian nghiên cứu phát triển và sản xuất vaccine xuống còn 8 tháng bằng cách kết hợp 3 lực lượng là các công ty dược phẩm, các cơ quan chính phủ và quân đội. Trong số nhiều doanh nghiệp tham gia vào cuộc đua sản xuất vaccine ở Mỹ, tập đoàn dược phẩm Pfizer nổi lên như một điểm sáng đã bắt tay với công ty Công nghệ sinh học BioNtech (Đức) nghiên cứu thành công vaccine Pfizer/BioNTech có hiệu quả 95% trên người. Với kết quả này, Mỹ và nhiều quốc gia khác như Anh, Canada… đã đặt hàng, cho cấp phép sử dụng vaccine của liên danh Pfizer/BioNTech và triển khai chương trình khởi động tiêm chủng toàn quốc vào cuối tháng 12/2020.

Bên cạnh đó, với sự hợp tác của Đại học Oxford (Anh) và hãng dược phẩm liên doanh Anh - Thụy Điển AstraZeneca đã cho ra đời vaccine AstraZeneca và được Cơ quan Quản lý dược phẩm và các sản phẩm y tế của Anh (MHRA) phê duyệt cho sử dụng vaccine AstraZeneca/Oxford những ngày cuối cùng của năm 2020. Sau đó triển khai tiêm phòng trên toàn nước vào đầu tháng 1/2021 được xem như một thành công lớn của nền khoa học nước này trong cuộc chạy đua với COVID - 19.

Như vậy, tính đến thời điểm tháng 10/2021, nhiều loại vaccine COVID - 19 trên thế giới đã được cấp phép như: Sputnik V (Nga), Covaxin (Ấn Độ), Oxford/AstraZeneca (Anh), Pfizer/ BioNTech, Novavax, Johnson & Johnson, Moderna, Inovio (Mỹ), Sinovac, Sinopharm (Trung Quốc)... Việc sản xuất thành công vacccine COVID - 19 là một món quà mang ý nghĩa lớn lao cho thế giới trong cuộc chiến chống lại đại dịch, mang lại cơ hội để chấm dứt đại dịch, ổn định kinh tế - xã hội của các quốc gia.

1.3.2 Tình hình "phủ sóng" vaccine COVID - 19 trên thế giới

Các quốc gia đang nỗ lực cung cấp dịch vụ tiêm chủng cho toàn thể người dân để có thể đạt ngưỡng an toàn dịch bệnh. Nếu như vào tháng 2/2021, trên thế giới chỉ có khoảng 1% dân số được thực hiện tiêm chủng. Thì đến cuối tháng 9/2021, 218 quốc gia đã thực hiện tiêm chủng (tương đương với 98,2% các quốc gia), 6,24 tỷ liều vaccine được tiêm, toàn thế giới đã đạt 45,21% tỷ lệ người dân được tiêm COVID - 19 tương đương với 3,56 tỷ người.

Thống kê cho thấy, tỷ lệ tiêm vắc xin COVID - 19 có sự khác biệt rõ ràng giữa các châu lục (Hình 1.8). Châu Phi và khu vực Mỹ Latinh đang có tỷ lệ tiêm chủng vắc xin COVID - 19 chậm hơn so với các châu lục khác do việc tiếp cận vaccine ở châu lục này gặp nhiều trở ngại (bởi tình trạng tích trữ vaccine ở các nước giàu, lệnh cấm xuất khẩu và những cam kết "suông").

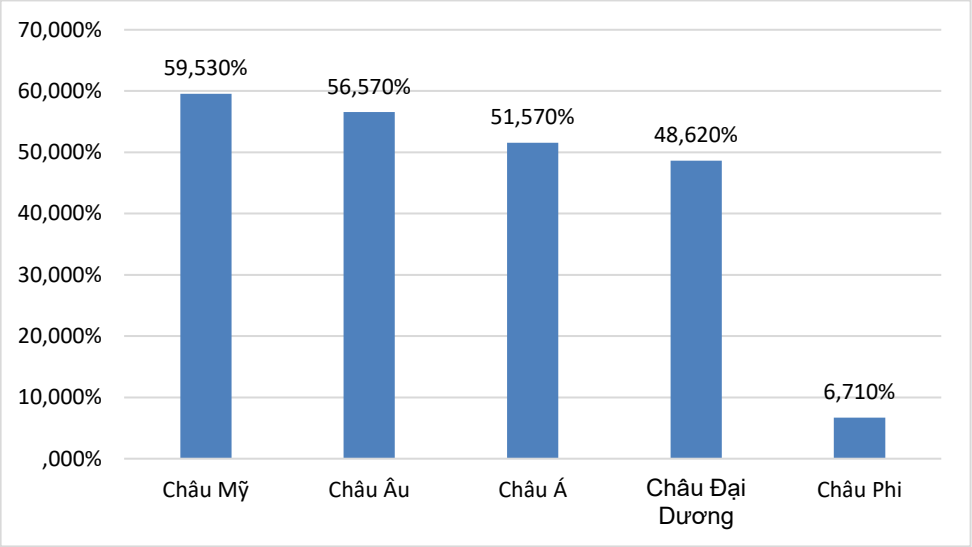

Hình 1-8. Tỷ lệ tiêm vaccine COVID - 19 theo châu lục tính đến cuối tháng 9/2021

ĐVT: % dân số

Tính đến đầu tháng 8/2021, toàn bộ 11 nước ở khu vực Đông Nam Á đã triển khai tiêm vắc xin COVID -19, trong đó Singapore dẫn đầu về tỷ lệ người được tiêm ít nhất một mũi, với tổng số liều tiêm hiện là 7.831.520, tỷ lệ tiêm đang ở mức 76%. Tiếp theo là Campuchia với 13.393.448 liều tiêm, đạt tỷ lệ tiêm chủng vắc xin là 48%; và Malaysia với 23.608.290 liều tiêm, đạt tỷ lệ tiêm chủng vắc xin là 48%; Việt Nam với 8.061.116 tổng số liều tiêm và 7,5% tỷ lệ người được tiêm 1 mũi.

Và tính đến tháng 9/2021, nhiều quốc gia trên thế giới đã đạt tỷ lệ tiêm chủng vaccine COVID - 19 rất cao (Hình 1.9). Trong đó, đi đầu là các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) với 92,95% dân số đã được tiêm chủng ít nhất 1 mũi.

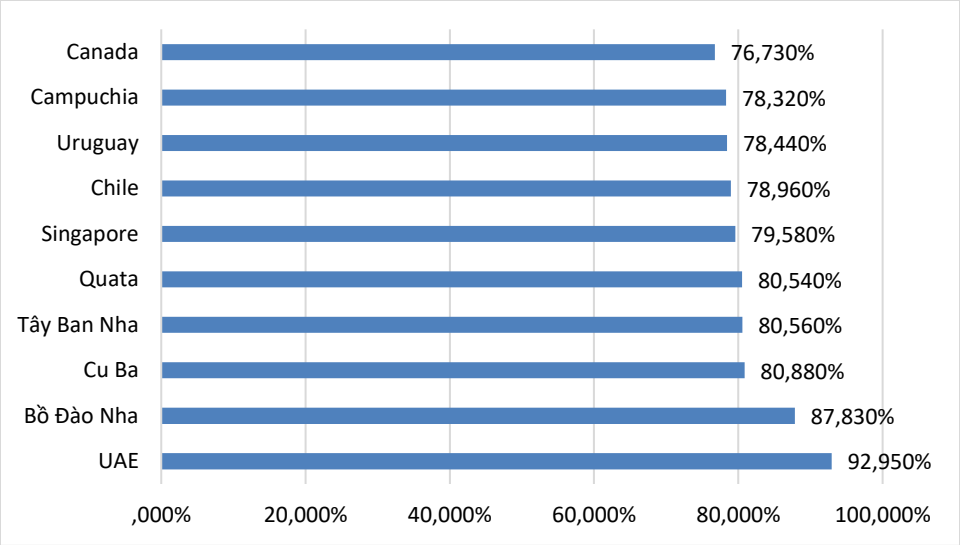

Hình 1-9. 10 quốc gia có tỷ lệ tiêm chủng vaccine COVID - 19 cao nhất tính đến cuối tháng 9/2021

ĐVT: % dân số

Nguồn: ourworldindata.org

Phần lớn, các quốc gia phát triển có số lượng mũi tiêm cao hơn COVID - 19 (Hình 1.10), trong đó đi đầu là Trung Quốc với 2,21 tỷ liều. Tiếp theo là Ấn Độ với 876,69 triệu liều, Brazil với 234,67 triệu liều, các quốc gia khác đều đạt trên 100 triệu liều, Pháp đạt số mũi tiêm thấp nhất trong 10 quốc gia với 94,57 triệu liều.

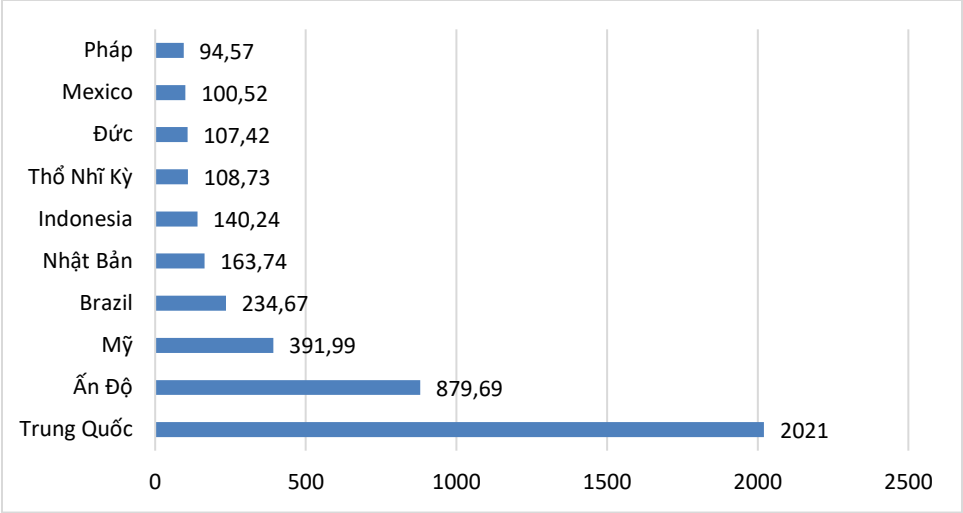

Hình 1-10. 10 quốc gia có số mũi tiêm vaccine COVID - 19 cao nhất tính đến cuối tháng 9/2021

ĐVT: triệu mũi tiêm

Nguồn: ourworldindata.org

Cho đến nay, các quốc gia vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh việc tiêm vaccine COVID - 19 cho toàn thể cộng đồng. Bởi đây là biện pháp quan trọng để bảo vệ sức khỏe: Vắc xin COVID - 19 giúp hệ miễn dịch nhận biết và sẵn sàng chống lại virus corona nếu chúng xâm nhập vào cơ thể. Trong bối cảnh đại dịch COVID - 19 vẫn diễn biến phức tạp, tiêm vắc xin là một biện pháp quan trọng để bảo vệ sức khoẻ. Người được tiêm vắc-xin đầy đủ ít có khả năng bị lây nhiễm bệnh mà không có triệu chứng (hay còn gọi là lây nhiễm không triệu chứng) cũng như ít có khả năng lây lan virus COVID - 19 cho những người khác. Nghiên cứu cho thấy, càng nhiều người tiêm vắc xin, cuộc sống bình thường càng sớm trở lại.

1.3.3 Các quốc gia dần ổn định kinh tế sau khi phủ sóng tiêm vaccine COVID - 19

Nhờ vào độ bao phủ tiêm chủng vắc-xin ngừa COVID - 19 của các quốc gia được mở rộng, nền kinh tế toàn cầu đang trên đà phục hồi trong 6 tháng đầu năm 2021. Một số quốc gia đã mở cửa trở lại sau khi đã kiểm soát được dịch bệnh trong Quý 3/2021. Trong đó, nền kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc có mức hồi phục nổi bật nhất kể từ đầu năm 2021. Các nền kinh tế thuộc châu Âu vẫn trong tình trạng suy giảm liên tục trong 6 tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, tình hình kiểm soát dịch bệnh cùng với việc mở rộng chương trình tiêm chủng vắc-xin đã giúp nhiều quốc gia châu Âu mở cửa và có dấu hiệu hồi phục trở lại. Chính vì vậy, trong báo cáo Triển vọng Kinh tế

Thế giới cập nhật ngày 27/7/2021, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 6% trong năm 2021, không thay đổi so với dự báo được đưa ra trong tháng 4/2021, đồng thời nâng dự báo tăng trưởng toàn cầu trong năm 2022 lên 4,9%, tăng so với dự báo 4,4% được đưa ra trong tháng 4/2021. Trong đó, Đức, Pháp, Italia và Tây Ban Nha được dự báo lần lượt tăng trưởng 3,6%; 5,8%; 4,9% và 6,2% trong năm 2021.

Hoạt động thương mại của EU với thị trường ngoại khối sau khi giảm trong 2 tháng đầu 2021 thì đã tăng mạnh trở lại từ tháng 3/2021, bất chấp diễn biến phức tạp của đại dịch COVID - 19. Việc nới lỏng các biện pháp kiểm soát dịch COVID - 19, nhờ đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vaccine ngừa COVID - 19, được xem là đòn bẩy thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Liên minh châu Âu. Theo ước tính của Eurostat, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối trong tháng 5/2021 đạt 172,3 tỷ EUR (203,3 tỷ USD), tăng 32,8% so với tháng 5/2020. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 5/2021 đạt 164,4 tỷ EUR (194 tỷ USD), tăng 33,7% so với tháng 5/2020. EU ghi nhận thặng dư hàng hóa 7,9 tỷ EUR (9,3 tỷ USD) với thị trường ngoại khối trong tháng 5/2021, cao hơn so với mức thặng dư 6,6 tỷ EUR (7,8 tỷ USD) trong tháng 5/2020. Trong 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối ước đạt 860,2 tỷ EUR (1.015 tỷ USD), tăng 12,0% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối ước đạt 791,1 tỷ EUR (933,5 tỷ USD), tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, trong 5 tháng đầu năm 2021 EU ghi nhận thặng dư thương mại với thị trường ngoại khối 69,1 tỷ EUR (81,5 tỷ USD), tăng so với mức thặng dư 55,2 tỷ EUR (65,1 tỷ USD) trong 5 tháng đầu năm 2020.

Tháng 5/2021 so với tháng 5/2020, hầu hết quốc gia thành viên EU đều tăng xuất khẩu sang các thị trường ngoại khối, ngoại trừ Síp giảm 26,2%; Ai Len giảm 0,5%. Ngược lại, mức tăng cao nhất được ghi nhận ở Hy Lạp tăng 68%; Bồ Đào Nha tăng 62,6%; Rumani tăng 60,8%. 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, nhiều quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu sang các thị trường ngoài EU, ngoại trừ Ai Len và Síp giảm lần lượt 4,0% và 29%. Đối với hàng nhập khẩu ngoài EU, tháng 5/2021 so với tháng 5/2020, tất cả các quốc gia thành viên đều tăng nhập khẩu ngoài EU. Mức tăng cao nhất ở Latvia tăng 104,7%; Latvia tăng 87,3% và Slovakia tăng 83%. 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, tất cả các quốc gia thành viên EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối, ngoại trừ Síp và Manta. EU nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại hối và thị phần của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021, các thị trường ngoại khối

cung cấp hàng hóa lớn nhất cho EU gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Nga, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Nauy, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ. Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020, EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ tất cả các thị trường cung cấp lớn. Mức tăng cao ghi nhận ở một số thị trường như: Nga tăng 91%; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 88,7%; Ấn Độ tăng 86,8%. Tuy nhiên, tính chung 4 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hàng hóa của EU từ hầu hết các thị trường cung cấp ngoài khối lớn vẫn giảm, ngoại trừ Anh. Việt Nam là thị trường cung cấp hàng hóa ngoài khối lớn thứ 11 cho EU.

Với tốc độ tiêm chủng và tỷ lệ dân số tiêm chủng cao, Singapore đang nới dần các biện pháp giãn cách xã hội để chuẩn bị cho trạng thái bình trường mới vào tháng 9, cũng như mở cửa lại cho du lịch. Việc kiểm soát tốt tình hình COVID - 19 đã giúp Singapore có những dấu hiệu hồi phục trong Quý 2/2021. Thăm dò mới đây của Liên đoàn doanh nghiệp Singapore cũng cho thấy mức độ lạc quan kinh doanh của các DNNVV có sự cải thiện từ 46.3 điểm hồi Quý 4/2020 lên 49.9 vào cuối Quý 2/2021. Khoảng 2.100 doanh nghiệp trong 6 ngành đã được điều tra, trừ lĩnh vực xây dựng, các ngành thương mại, sản xuất, bán lẻ, F&B, dịch vụ và vận tải đều có sự lạc quan cho rằng hoạt động kinh doanh trong 6 tháng cuối năm sẽ có sự mở rộng. Các chỉ số khác về lợi nhuận, đầu tư, tuyển dụng, tiếp cận vốn, doanh số… đều có sự cải thiện rõ. Trong 6 tháng đầu năm, đã có khoảng 30.000 doanh nghiệp được thành lập mới, nhiều hơn cùng kỳ 2020, nhờ các chương trình hỗ trợ startup của chính phủ. Các quốc gia khác trên thế giới cũng đang dần nới lỏng các biện pháp ngăn chặn COVID - 19, chủ trương kích hoạt trở lại nền kinh tế nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế, ổn định đời sống người dân trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agentschap Innoveren & Ondernemen (2020). *Tax Shelter COVID - 19*. Retrieved October 10, 2021, from https://www.vlaio.be/nl/subsidies-financiering/subsidiedatabank/tax-shelter-COVID - 19.

Anderson, J., Bergamini, E., Brekelmans, S., Cameron, A., Darvas, Z., Jíménez, M. D., & Midões, C. (2020). The fiscal response to the economic fallout from the coronavirus. *Bruegel datasets*.

Atradius (2020). *2020 insolvencies forecast to jump due to COVID - 19*. Retrieved October 10, 2021, from https://group.atradius.com/publications/economic-research/2020-insolvencies-forecast-to-jump-due-to-COVID - 19.html.

Baker, T. (2021). *Covid Coverage Litigation Tracker, Insurance Law Analytics.* University of Pennsylvania.

Bank of England BoE(2020). *Open data for SME finance: what we proposed and what we have learnt*. Retrieved October 10, 2021, from https://www.bankofengland.co.uk/-/media/boe/files/fintech/open-data-for-sme-finance.pdf?la=en&hash=FD4BC43BBD61EDEC5F8460C6BB7488EFDE647581.

Bloom, N., Lemos, R., Sadun, R., Scur, D., & Van Reenen, J. (2014). JEEA-FBBVA Lecture 2013: The new empirical economics of management. *Journal of the European Economic Association*, *12*(4), 835-876.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020.* Việt Nam: Nhà xuất bản thống kê. Retrieved October 20, 2021, from https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/04/Ruot-sach-trang-2020.pdf.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021.* Việt Nam: Nhà xuất bản thống kê. Retrieved October 20, 2021, from https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/08/01-Sach-trang-DNVN-2021-phan-tich.pdf.

British Business Bank (2020), *Coronavirus Business Interruption Loan Schemes and Future Fund*. Retrieved October 20, 2021, from https://www.british-business-bank.co.uk/finance-hub/coronavirus-financial-support-for-businesses/

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BSC (2021). *Báo cáo triển vọng ngành 2021*. Retrieved November 25, 2021, from https://www.bsc.com.vn/Report/ReportFile/3284393.

Caisse des Dépots (2020). *Bpifrance: strengthening the equity capital of SMEs and start-ups in times of crisis.* Retrieved November 25, 2021, from https://www.caissedesdepots.fr/en/news/bpifrance-strengthening-equity-capital-smes-and-start-ups.

CBS (2020). *Fewer bankruptcies in 2020.* Retrieved November 25, 2021, from https://www.cbs.nl/nl-nl/nieuws/2021/02/minder-faillissementen-in-2020.

CIEM/MRI (2016). *Research Report on Enhancement of Vietnamese Supporting Industries.*

Collins, S. & Norris, B. (2020). *Rims supports moves to create pandemic insurance pools.* Commercial Risk. Retrieved October 20, 2021, from https://www.commercialriskonline.com/rims-supports-moves-create-pandemic-insurance-pools/.

CNBC (2020). *As others cave, several public companies that took small business loans are not giving back the cash*. Retrieved October 20, 2021, from https://www.cnbc.com/2020/04/24/public-companies-split-on-whether-to-return-small-business-loans.html.

Dachis, B., & Lester, J. (2015). Small Business Preferences as a Barrier to Growth: Not so Tall After All. *CD Howe Institute Commentary*, (426).

Dabla-Norris, M. E., Jaramillo, L., Lima, F., & Sollaci, A. (2018). *Size Dependent Policies, Informality and Misallocation*. International Monetary Fund.

D'Costa, S., Garcilazo, E., & Martins, J. O. (2013). *The impact of structural and macroeconomic factors on regional growth.* Retrieved October 20, 2021, from *https://www.oecd-ilibrary.org/content/paper/5k451mplq9lw-en.*

Demmou, L., Calligaris, S., Franco, G., Dlugosch, D., McGowan, M. A., & Sakha, S. (2021). *Insolvency and debt overhang following the COVID-19 outbreak: Assessment of risks and policy responses.* Retrieved October 20, 2021, from https://www.oecd-ilibrary.org/economics/insolvency-and-debt-overhang-following-the-covid-19-outbreak-assessment-of-risks-and-policy-responses_747a8226-en.

Digital News Asia (2020), *The NTIS helps startups power through COVID - 19 with collaboration, innovation*. Retrieved October 20, 2021, from https://www.digitalnewsasia.com/entrepreneurial-nation/ntis-helps-startups-power-through-COVID - 19-collaboration-innovation.

Eckardt, S., Mishra, D., & Dinh, V. T. (2018). Vietnam's manufacturing miracle: Lessons for developing countries. *Brookings Institution, April*, *17*. Retrieved October 20, 2021, from https://www.brookings.edu/blog/future-development/2018/04/17/vietnams-manufacturing-miracle-lessons-for-developing-countries/.

EIOPA (2020). *EU has key role in pandemic insurance: Interview with Gabriel Bernardino, Chairman of EIOPA, conducted by Hannah Brenton, Politico*. European Insurance and Occupational Pensions Authority. Retrieved October 20, 2021, from https://www.eiopa.europa.eu/content/eu-has-key-role-pandemic-insurance_en.

Euler Hermes (2020). *Calm before the storm: Covid-19 and the business insolvency time bomb.* Retrieved October 20, 2021, from https://www.eulerhermes.com/en_global/news-insights/economic-insights/Calm-before-the-storm-Covid19-and-the-business-insolvency-time-bomb.html.

European Investment Fund (2020). *ESCALAR Programme*. Retrieved October 20, 2021, from https://www.eif.org/what_we_do/equity/escalar/index.htm.

Federal Reserve Bank of New York (2020). *Can small firms weather the economic effects of COVID-19?.* Retrieved October 20, 2021, from

https://www.fedsmallbusiness.org/medialibrary/FedSmallBusiness/files/2020/covid-brief.pdf.

Gould, S. (2020). *Insurance response to Beer and Pub businesses in lockdown (Letter to JonDye - Chair of Association of British Insurers).* Retrieved October 20, 2021, from https://www.abi.org.uk/globalassets/files/subject/public/COVID-19/one-voice-insurance-letter-to-abi-7-may-2020.pdf.

Gourinchas, P. O., Kalemli-Özcan, Ş., Penciakova, V., & Sander, N. (2020). *Covid-19 and SME failures* (No. w27877). National Bureau of Economic Research.

Graeber, D., Kritikos, A. S., & Seebauer, J. (2021). COVID-19: a crisis of the female self-employed. *Journal of Population Economics*, 1-47.

Harvie, C., & Lee, B. C. (2005). 13. Public policy and SME development. *Sustaining growth and performance in East Asia: The role of small and medium sized enterprises*, *3*(11.3), 301.

Hidalgo, C. A., & Hausmann, R. (2009). The building blocks of economic complexity. *Proceedings of the national academy of sciences*, *106*(26), 10570-10575.

International Monetary Fund (2021). *World economic outlook Managing Divergent Recoveries*. Retrieved November 11, 2021, from https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2021/03/23/world-economic-outlook-april-2021

Kementerian Sains, Teknologi dan Inovasi (2020). *National Technology & Innovation Sandbox*. Retrieved October 20, 2021, from https://sandbox.gov.my/en/home.

Kopf, D. (2018). Vietnam is the most globalized populous country in modern history. *Retrieved Mar*, *29*, 2019. Retrieved October 20, 2021, from https://qz.com/1409407/vietnam-is-the-most-globalized-populous-country-in-modern-history/.

Ladbury, A. (2020). *GVNW teams up with brokers to propose state-backed pandemic solution.* Commercial Risk. Retrieved October 20, 2021, from https://www.commercialriskonline.com/gvnw-teams-up-with-brokers-to-propose-state-backed-pandemic-solution/.

Ladbury, A. (2020). *Risk managers will support creation of state-backed pandemic pools to plug coverage gap*. Commercial Risk. Retrieved October 20, 2021, from https://www.commercialriskonline.com/risk-managers-will-support-creation-of-state-backed-pandemic-pools-to-plug-coverage-gap/.

Melnyk, S. A., Schoenherr, T., Verter, V., Evans, C., & Shanley, C. (2021). The pandemic and SME supply chains: Learning from early experiences of SME suppliers in the US defense industry. *Journal of Purchasing and Supply Management*, *27*(4), 100714.

Moritz, A., Block, J. & Heinz, A. (2017). *Financing patterns of European SMEs revisited: An updated empirical taxonomy and determinants of SME financing clusters.* EIF Research & Market Analysis Working Paper, No. 2017/40.

NAIC (2020). COVID - 19 Property & Casualty Insurance Business Interruption Data Call: Part 2 - Claim and Loss Information (November 2020). National Association of Insurance Commissioners. Retrieved October 20, 2021, from https://content.naic.org/sites/default/files/inline-files/COVID-19%20BI%20Nat%27l%20Claims%20Aggregates_Nov.pdf.

National Audit Office (2020). *Investigation into the Bounce Back Loan Scheme*. Retrieved October 20, 2021, from https://www.nao.org.uk/wp-content/uploads/2020/10/Investigation-into-the-Bounce-Back-Loan-Scheme.pdf.

National Economics University (NEU) & Japan International Cooperation Agency (JICA) (2020). Kiến nghị: Đánh giá các chính sách ứng phó với COVID-19 và các khuyến nghị. Retrieved November 20, 2021, from https://www.jica.go.jp/vietnam/english/office/topics/c8h0vm0000ecmc4u-att/210305_02_vn.pdf.

Neagu, C. (2016). The importance and role of small and medium-sized businesses. *Theoretical and Applied Economics*, *23*(3), 331-338.

OECD (2020). *Coronavirus (COVID - 19): SME policy responses.* OECD Policy Responses to Coronavirus (COVID - 19) Retrieved November 11, 2021, from http://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/coronavirus-COVID-19-sme-policy-responses-04440101/.

OECD (2020). *Financing SMEs and Entrepreneurs 2020*. An OECD Scoreboard. Retrieved November 11, 2021, from https://www.oecd-ilibrary.org/finance-and-investment/financing-smes-and-entrepreneurs-2020_061fe03d-en.

OECD (2020). *Women enterprise policy and COVID - 19: Towards a gender sensitive response.* Retrieved October 20, 2021, from https://www.oecd.org/cfe/leed/OECD_Webinar_Women_Entrepreneurship_Policy_and_COVID-19_Summary.pdf.

OECD (2021). *Insolvency and debt overhang following the Covid-19 outbreak assessment of risks and policy responses.*Retrieved October 20, 2021, from

https://www.oecd-ilibrary.org/economics/insolvency-and-debt-overhang-following-the-covid-19-outbreak-assessment-of-risks-and-policy-responses_747a8226-en.

OECD (2021). *OECD SME and Entrepreneurship Outlook 2021.* Retrieved November 11, 2021, from https://www.oecd.org/publications/oecd-sme-and-entrepreneurship-outlook-2021-97a5bbfe-en.htm.

OECD (2021). *One year of SME and entrepreneurship policy response to Covid-19: Lessons learned to "build back better".* Retrieved November 11, 2021, from

https://read.oecd-ilibrary.org/view/?ref=1091_1091410-rxwx81cfwj&title=One-year-of-SME-and-entrepreneurship-policy-responses-to-COVID-19-Lessons-learned-to-build-back-better.

OECD (2021). *SME and Entrepreneurship Policy in Viet Nam*. OECD Studies on SMEs and Entrepreneurship. Retrieved November 11, 2021, from https://www.oecd-ilibrary.org/sites/30c79519-en/1/2/3/index.html?itemId=/content/publication/30c79519-en&_csp_=85ee2ec32db3dbe99d71d2086df74f1f&itemIGO=oecd&itemContentType=book.

Opportunity Insights (2020). *How Did COVID - 19 and Stabilization Policies Affect Spending and Employment?*. Retrieved November 11, 2021, from https://opportunityinsights.org/wp-content/uploads/2020/06/tracker-summary.pdf>

OECD/ERIA (2018). *SME Policy Index: ASEAN 2018: Boosting Competitiveness and Inclusive Growth*. OECD Publishing, Paris. Retrieved November 11, 2021, from https://doi.org/10.1787/9789264305328-en.

OECD/UNIDO (2019). *Integrating Southeast Asian SMEs in Global Value Chains: Enabling Linkages with Foreign Investors.* OECD Publishing, Paris. Retrieved November 11, 2021, from http://www.oecd.org/investment/Integrating-Southeast-Asian-SMEs-in-global-value-chains.pdf.

Phan, T. T. A. (2019). Does organizational innovation always lead to better performance? A study of firms in Vietnam. *Journal of Economics and Development*.

Phòng Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam VCCI (2020). Tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ Điều tra doanh nghiệp năm 2020. Retrieved November 11, 2021, from https://pcivietnam.vn/uploads//VN-Nghien-cuu-khac/3.-WB-VCCI_BAO-CAO-COVID-19_Web_version.pdf.

Phòng Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam VCCI Đà Nẵng (2021). *Báo cáo tình hình doanh nghiệp hội viên VCCI tại Đà Nẵng và một số đề xuất, kiến nghị.*

PIIE (2020). *Who's afraid of zombie firms?*. https://www.piie.com/blogs/realtime-economic-issues-watch/whos-afraid-zombie-firms.

Russian Small and Medium Business Corporation (2020). *Support measures for SMEs.*

Tổ chức lao động quốc tế (2021). *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: Xu hướng 2021*. Retrieved October 23, 2021, from https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_797484.pdf

Tổng cục Hải quan (2020). *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng/2020.* Retrieved October 23, 2021, from https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1901&Category=Tin%20v%E1%BA%AFn%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch.

Tổng Cục Thống kê (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2021*. Retrieved October 23, 2021, from https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-8-va-8-thang-nam-2021/.

The Insolvency Service (2021). *Quarterly Individual Insolvency Statistics, Q4 October to December 2020.* Retrieved October 23, 2021, from https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/956873/Individual_insolvency_statistics__October_to_December_2020.pdf.

TheCityUK (2020). SUPPORTING UK ECONOMIC RECOVERY: Recapitalising Businesses post COVID-19. Retrieved October 23, 2021, from http://www.thecityuk.com.

Turner, H. (2020). *These states introduced COVID - 19 business interruption coverage bills.* PropertyCasualty360. Retrieved October 23, 2021, from https://www.propertycasualty360.com/2020/04/09/these-states-introduced-COVID - 19-business-interruption-coverage-bills/.

UNIDO (2018). *Competitive Industrial Performance Report 2018.* United Nations Industrial Development Organization. Retrieved October 23, 2021, from https://www.unido.org/sites/default/files/files/2019-05/CIP_Report_2019.pdf.

US Securities and Exchange Commission (2020). *SEC Provides Temporary, Conditional Relief to Allow Small Businesses to Pursue Expedited Crowdfunding Offerings.* Retrieved November 23, 2021, from https://www.sec.gov/news/press-release/2020-101.

Văduva, S., 2004. *Entrepreneurship,* Bucharest: Economica.

World Economic Forum WEF (2018). *The Global Competitiveness Report 2018*. Retrieved November 23, 2021, from https://www.weforum.org/reports/the-global-competitveness-report-2018.

World Bank Enterprise Survey (2015). *Country Highlights Vietnam 2015*, World Bank Group.

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH DO ĐẠI DỊCH

KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM